

PHỤ LỤC CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 09 NĂM 2024  
(Đính kèm theo Thông báo số 4385/TB-SXD ngày 09/10/2024 của Sở Xây dựng)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
											Khu vực	Khu vực	Khu vực	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	
	<b>Nhóm 1</b>	<b>XI MĂNG</b>												
A		<b>Xí nghiệp Tiêu thụ &amp; Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên</b> - Địa chỉ: Lâu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617 (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bồn: Ấp Huỳnh Thờ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2222.222.222
1		Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,520,000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam			117211.792	117.211,792		1,540,000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,425,000	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương
4		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,470,000	Vận chuyển đường Thủy/bộ – TNLong An
5		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,500,000	Vận chuyển đường Thủy/bộ – TNLong An
6		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,445,000	Vận chuyển đường Thủy/bộ – NM Kiên Lương
7		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,715,000	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bồn
8		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,565,000	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – TN Phú Hữu
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,565,000	Vận chuyển đường Thủy/bộ – NM Kiên Lương
9		Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,180,000	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NPP Hai Bồn
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang</b>												
1		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						77,273	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
2		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						82,727	
3		Xi măng SaMai PCB40 đa dụng	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						79,091	
4		Xi măng SaMai PCB40 Top Quality	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						84,545	
5		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						88,182	
6		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						1,163,636	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 –
7		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						1,318,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					1,363,636	0971.550247	
9		Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					89,091		
<b>C</b>	<b>Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang</b>													
1		Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam					77,273	- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911	
2		Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam					78,182		
3		Xi măng PCB40 xá bao Jumbo 1,5 tấn	tấn	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam					1,572,727		
<b>D</b>	<b>Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (Mức giá từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024)</b>													
1		Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao		Bao 50kg	Thăng long	Việt Nam					85,000	- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912	
2		Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	tấn		Bao 50kg	Thăng long	Việt Nam					1,650,000		
<b>E</b>	<b>Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (mức giá này thực hiện từ ngày 15/07/2024 đến khi có thông báo mới)</b>													
1		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 ( bao màu nâu)	bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40		Hạ Long	Việt Nam		Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			88,000	- ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM - Đt: 028 39301656, 0938.582.648-0987.885.592	
2		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 ( bao màu xanh)	bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40		Hạ Long	Việt Nam		Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			88,000		
3		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50		Hạ Long	Việt Nam		Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			93,000		
<b>F</b>	<b>Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo giá mới)</b>													
1		Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			100,000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	
2		Xi măng FICO PCB50	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			90,000		
3		Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			110,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			90,000		
5		Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			90,000		
6		Xi măng Supreme Flow	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			1,900,000		
7		Xi măng Supreme Shield	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			105,000		
8		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS 50 - HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			1,900,000		
9		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS 50 - HS xá	tấn	TCVN 4316:2007	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			1,900,000		
10		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS 50 - HS xá	tấn	TCVN 7712:2013	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			1,900,000		
11		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS 50 - HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			1,900,000		
<b>G</b>		<b>Công ty Cổ phần 720</b> (Báo giá tháng 03/2024 )												Đc: Số 19 Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Đt: 02923.841099 - 0918.415.991 Trưởng
1		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000		
2		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long 2 PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
4		Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
5		Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cần Thơ PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	720 CẦN THƠ	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
6		Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCEM PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	720 CẦN THƠ	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				74,074	
7		Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	AMERICAN CEMENT	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
8		Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	AMERICAN CEMENT	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
9		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	FUJIPRO CAO CẤP	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				76,851	
10		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa dụng - FUJIPRO HIGH -S PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	FUJIPRO HIGH-S	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,925	
11		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Vị Thanh cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	HÀ TIÊN -VỊ THANH CAO CẤP	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
12		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiên Hải PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	HÀ TIÊN - KIÊN HẢI	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
<b>H</b>		<b>Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 15/02/2024 đến khi có thông báo mới)											Đc: 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM - Đt: 899 2280	
1		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam						71,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	TCVN 7711:2013 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao	Cty CP PT Sài Gòn - Nhà máy: 65 đường 12, KP.Long Sơn, Long Bình, Thủ Đức, HCM	Việt Nam	Đơn giá bao gồm chương trình chiết khấu đạt sản lượng tiêu thụ từ 300 đến 35.000 tấn tùy từng thời điểm và từng khách hàng (có văn bản thông báo rõ). Hoặc chương trình khuyến mãi xi măng tùy từng thời điểm để kích thích tiêu thụ được đăng ký tại các cơ quan nhà nước theo luật định.	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực thành phố HCM, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 5-10 tấn/chuyến			77,500		
3		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50	bao	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam					76,000		
4		Xi măng Pooc lăng Xi lò cao - PCBfs40 loại II	bao	TCVN 4316:2007 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam					76,000		
5		Xi măng Pooc lăng bền Sunphat PCsr50 (type V)	bao	ASTM C150-type V QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam					95,000		
6		Xi măng xây trát -MC25	bao	TCVN 9202:2012 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam					67,000		
<b>I</b>		Công ty CP ĐT và CN Bửu Long. Mức giá được thực hiện từ ngày 17/08/2024 đến khi có thông báo mới												
1		Xi măng STARMAX PCB40	bao		50Kg/bao		Việt Nam		giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại tỉnh/thành phố Long An, đã gồm VAT và chưa phí vận chuyển			87,000		ĐC: ấp Bình Thạch, xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai - ĐT: 0903078902
2		Xi măng SCG Low Carbon Super PCB40	bao		50Kg/bao		Việt Nam		giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại tỉnh/thành phố Long An, đã gồm VAT và chưa phí vận chuyển			94,000		
3		Xi măng SCG PCB50, dạng xá	tấn				Việt Nam		giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại tỉnh/thành phố Long An, đã gồm VAT và chưa phí vận chuyển			1,340,000		
	<b>Nhóm 2</b>	<b>CÁT</b>												
<b>A</b>		Công ty TNHH Bầy Đám. Mức giá áp dụng từ ngày 20/09/2024 đến khi có thông báo mới.												
1		Cát bê tông	m3							Giá tại bãi			400,000	
2		Cát hồ to	m3							Giá tại bãi			450,000	
3		Cát xây	m3							Giá tại bãi			350,000	
4		Cát lấp	m3							Giá tại bãi			270,000	
<b>B</b>		Công ty TNHH ĐT XD TM Tân Lê Hoàng Sơn. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới.												
														Đc: CS1: ấp 3, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An CS 2: KP5, TT Bến Lức, Long An CS3: ấp 6, Thanh Đức, Bến Lức, Long An - ĐT: 0913 626 595

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
1		Cát bê tông ( hạt 1.8-2.0)	m3									480,000	
2		Cát hồ to ( hạt 1.6-1.8)	m3						Giá tại bãi			425,000	
3		Cát xây (hạt 1.2)	m3						Giá tại bãi			320,000	
4		Cát lấp	m3						Giá tại bãi			220,000	
	<b>Nhóm 3</b>	<b>ĐÁ</b>											
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH Bầy Đâm.</b> Mức giá áp dụng từ ngày 20/09/2024 đến khi có thông báo mới.											Đc: ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An
1		Đá 1x2 - Hòa An	m3						Giá tại bãi			640,000	
2		Đá 1x2 - Tân Cang	m3						Giá tại bãi			550,000	
3		Đá 4x6 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi			500,000	
4		Đá 0x4 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi			370,000	
5		Sỏi đỏ	m3						Giá tại bãi			300,000	
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH ĐT XD TM Tân Lê Hoàng Sơn.</b> Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới.											Đc: CS1: ấp 3, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An CS 2: KP5, TT Bến Lức, Long An CS3: ấp 6, Thanh Đức, Bến Lức, Long An - Đt: 0913 626 595
1		Đá 1x2 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi			345,000	
2		Đá 4x6 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi			355,000	
3		Đá 0x4 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi			260,000	
4		Đá 1x2 xanh - mỏ Tân Cang	m3						Giá tại bãi			580,000	
5		Sỏi đỏ	m3						Giá tại bãi			310,000	
6		Mì bụi - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi			275,000	
7		Cấp phối đá dăm loại I D25 - mỏ Thạnh Phú	m3						Giá tại bãi			330,000	
8		Cấp phối đá dăm loại I D37.5 - mỏ Thạnh Phú	m3						Giá tại bãi			310,000	
9		Cấp phối đá dăm loại I D25 - mỏ Tân Cang	m3						Giá tại bãi			440,000	
10		Cấp phối đá dăm loại I D37.5 - mỏ Tân Cang	m3						Giá tại bãi			400,000	
<b>C</b>		<b>Công ty TNHH Sơn Thạch</b> (Mức giá thực hiện từ ngày 20/11/2023 đến khi có thông báo mới)											Đc: 218 Lê Đại Hành, P.Đông Đa, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai - Đt: 0941 021 945 - lyly@sonthach.com
1		Đá Granite Xám, mặt khô	m2		300*300*20		Việt Nam					917,000	
2		Đá Granite Xám, mặt khô	m2		300*300*30		Việt Nam					972,000	
3		Đá Granite Đen, mặt khô	m2		300*300*20		Việt Nam					1,022,000	
4		Đá Granite Đen, mặt khô	m2		300*300*30		Việt Nam					1,077,000	
5		Đá Granite Xám, mặt khô	m2		600*300*20		Việt Nam					1,411,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
6		Đá Granite Xám, mặt khô	m2		600*300*30		Việt Nam					1,466,000	
7		Đá Granite Đen, mặt khô	m2		600*300*20		Việt Nam					1,516,000	
8		Đá Granite Đen, mặt khô	m2		600*300*30		Việt Nam					1,571,000	
9		Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt thô	m3				Việt Nam					13,815,000	
10		Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt khô /hone/ bóng	m3				Việt Nam					14,265,000	
11		Đá Granite Xám, bó via cong, mặt thô	m3				Việt Nam					19,665,000	
12		Đá Granite Xám, bó via cong, mặt khô /hone/ bóng	m3				Việt Nam					20,115,000	
13		Đá Granite Đen, bó via thẳng, mặt thô	m3				Việt Nam					15,315,000	
14		Đá Granite Đen, bó via thẳng, mặt khô /hone/ bóng	m3				Việt Nam					15,765,000	
15		Đá Granite Đen, bó via cong, mặt thô	m3				Việt Nam					21,915,000	
16		Đá Granite Đen, bó via cong, mặt khô /hone/ bóng	m3				Việt Nam					22,365,000	
	<b>Nhóm 4</b>	<b>GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG</b>											
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá</b> (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)											ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 - Lợi
1		Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển					1,000	
2		Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ (40x80x180)mm			Việt Nam				1,000				
2		Gạch đĩnh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên			Việt Nam						1,545	
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH SX Gạch Trung Thảo</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 13/12/2023 đến khi có thông báo mới)											ĐC: 827/1, ấp Bình Cang 1, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa ĐT: A.Trung 0838 872 627
1		Gạch Terazo 300x300x30mm (Loại 1)	m2	TCVN 7744:2013	11,1 viên/m <sup>2</sup>	Việt Nam						154,000	
2		Gạch Terazo 400x400x30mm (Loại 1)	m2	TCVN 7744:2013	6,25 viên/m <sup>2</sup>	Việt Nam						157,000	
<b>C</b>		<b>Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới)											ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909
		<b>Gạch Terrazzo (Loại 3)</b>											
1		Gạch Terrazzo thông thường lót via hè màu đỏ/vàng/xám	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30mm	Secoin	Việt Nam					105,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương
2		Gạch Terrazzo thông thường lót via hè màu xanh	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30mm	Secoin	Việt Nam					110,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương
3		Gạch Terrazzo thông thường lót via hè màu xanh	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Secoin	Việt Nam					115,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương
4		Gạch Terrazzo thông thường lót via hè màu xanh	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Secoin	Việt Nam					125,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
5		Gạch Terrazzo nghệ thuật cao cấp lát via hè	m2	TCVN 7744:2013	400x400x28mm	Secoin	Việt Nam						275,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tach, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP. Dĩ An, Bình Dương	
		<b>Gạch bê tông tự chèn</b>													
		<b>Gạch SIP hàng phổ thông</b>													
1		Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông	m2	TCVN 6476:1999 (Gạch hình chữ nhật) (Gạch hình ziczac) (Gạch hình lục giác) (Gạch hình chữ I)	200x100x60 mm	Secoin	Việt Nam						172,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
2		Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông	m2		112.5x225x60 mm	Secoin	Việt Nam							186,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
3		Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông	m2		160x160x60 mm 200x164x60mm	Secoin	Việt Nam							195,500	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
		<b>Gạch Sabbiato cao cấp</b>					Việt Nam								
4		Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M200 hàng cao cấp	m2	TCVN 6476:1999 (Gạch hình chữ nhật) (Gạch hình ziczac) (Gạch hình lục giác) (Gạch hình chữ I)	200x100x60mm	Secoin	Việt Nam						260,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
5		Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M300 hàng cao cấp	m2		112.5x225x60 mm	Secoin	Việt Nam							315,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
6		Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M400 hàng cao cấp	m2		160x160x60 mm 200x164x60mm	Secoin	Việt Nam							370,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
		<b>Gạch trống có/Gạch bãi đồ xe</b>					Việt Nam								
7		Gạch trống có 8 lỗ M100	m2	TCVN 6476:1999	390x260x80mm	Secoin	Việt Nam						133,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
8		Gạch trống có 8 lỗ M200	m2	TCVN 6476:1999	390x260x80mm	Secoin	Việt Nam						160,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
9		Gạch trống có 2 lỗ M100	m2	TCVN 6476:1999	400x200x60mm	Secoin	Việt Nam						140,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
10		Gạch trống có 2 lỗ M200	m2	TCVN 6476:1999		Secoin	Việt Nam						150,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
		<b>Gạch bó via</b>					Việt Nam								
11		Gạch bó via M200	viên	TCVN 6476:1999	100x200x500mm	Secoin	Việt Nam						24,500	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
12		Gạch bó via M300	viên	TCVN 6476:1999	500x350x150mm	Secoin	Việt Nam						70,500	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
		<b>Gạch bê tông cốt liệu</b>													
		<b>Gạch bê tông xây tường 190mm</b>													
13		SHB4-190 4 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x190x190mm	Secoin	Việt Nam						9,835	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
		<b>Gạch bê tông xây tường 150mm</b>													
14		SHB3-150 4 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x150x190mm	Secoin	Việt Nam						10,158	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
15		SHB1-150 2 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x150x190mm	Secoin	Việt Nam						5,929	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
		<b>Gạch bê tông xây tường 100mm</b>													
16		SHB2-90 2 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x90x190mm	Secoin	Việt Nam						5,765	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
17		SHB1-90 1 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x90x190mm	Secoin	Việt Nam						3,511	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
		<b>Gạch ống bê tông</b>													
18		SSB4-80 4 lỗ rỗng M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180X80X80mm	Secoin	Việt Nam						1,199	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
19		SSB4-80/2 Gạch demi 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x80x80mm	Secoin	Việt Nam						895	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		SSB2-40 2 lỗ rỗng M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40mm	Secoin	Việt Nam						966	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
		<b>Gạch đĩnh bê tông</b>												
21		SSB-40 M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40mm	Secoin	Việt Nam						920	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
<b>D</b>		<b>Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dũng ( Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến 30/09/2024)</b>												ĐC: Trụ sở chính: Lô D7b, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, tỉnh Đồng Nai, TP.Biên Hòa ĐT: 0908342415
1		Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,786	
2		Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75. 180x80x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,786	
3		Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75. 190x80x80 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,837	
4		Gạch đĩnh SUNKO, M100.180x80x40mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,511	
5		Gạch đĩnh SUNKOM100, M100. 190x80x40 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,591	
6		Gạch đặc SUNKO-5S2010 M10,0, 200x100x50 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,483	
7		Gạch đặc SUNKO-5S2010 M10,0, 200x100x50 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,409	
8		Gạch block ngang 200, M75, 400x200x200 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				23,732	
9		Gạch block Ngang 100, M75, 400x100x200 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				14,241	
10		Gạch block ngang 150, M75, 400x150x200 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				12,366	
11		Gạch block ngang 190, M75, 390x190x190 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				23,233	
12		Gạch block ngang 90, M75, 390x90x190 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				11,241	
13		Gạch block ngang 180, M75, 390x180x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				11,367	
14		Gạch Demi block ngang 180, đặc, M100, 195x180x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				15,538	
15		Gạch block demi bổ trụ ngang 180, M75, 390x180x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				23,076	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Gạch block ngang 80, M75. 390x80x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			8,663		
17		Gạch block ngang 80, đặc, M100, 390x80x150mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			9,428		
18		Gạch block ngang 250, M75, 390x250x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			20,342		
19		Gạch block ngang 190, M75, 390x190x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			20,611		
20		Gạch block ngang 120, M75, 390x120x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			16,309		
21		Gạch block ngang 90, M75, 390x90x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			11,491		
22		Gạch block ngang 100, đặc, M100, 390x100x180 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			20,649		
23		Gạch tự chèn chữ nhật 80, M450, 200x100x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			8,482		
24		Gạch tự chèn chữ nhật 80, M600, 200x100x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			8,836		
25		Gạch bông gió (trồng cỏ), M200, 390x260x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			23,776		
E		<b>Công ty TNHH MTV Khai thác Xây dựng môi trường Nhật Nam</b> ( Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo giá mới)												
1		Gạch ống 4 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền ( 80*80*180mm)	viên				NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An		Đơn giá chưa bao gồm 8% thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An			1,200		
2		Gạch đĩnh 2 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền ( 40*80*180mm)	viên				NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An		Đơn giá chưa bao gồm 8% thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An			1,200		
3		Gạch demi 4 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền (80*80*90mm)	viên				NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An		Đơn giá chưa bao gồm 8% thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An			600		
F		<b>Công ty TNHH SX và DV An Ninh Tây.</b> Mức giá được thực hiện từ ngày 16/09/2024 đến khi có thông báo mới												
													ĐC: Ấp Lộc Thạnh, xã Lộc Giang, Đức Hòa, Long An -ĐT: 0967.830.846	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			29,018		
2		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				15,545	
3		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			16,364		
4		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				17,182	
5		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			17,455		
6		Vữa xây EBLOCK, mác 75	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			81,818		
7		Vữa tô EBLOCK, mác 75	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			63,636		
8		Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			86,364		
9		Bay xây 85 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			68,200		
10		Bay xây 100 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			77,300		
11		Bay xây 200 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			95,500		
12		Lintel (thanh dầm) 1200x100x100mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			77,300		
13		Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	tấm				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			196,364		
14		Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm	tấm				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			147,273		
C		<b>Gạch bê tông Ngân Hà</b>											- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773	
1		- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			103,500		
2		- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha: KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m <sup>2</sup>					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			0		
		+ Màu đỏ	m <sup>2</sup>				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
		+ Màu vàng, màu xanh	m <sup>2</sup>				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
		KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m <sup>2</sup>					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			0		
		+ Màu đỏ	m <sup>2</sup>				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
		+ Màu vàng, màu xanh					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
	3	- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m <sup>2</sup>				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
	4	- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			340,400		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty					
		KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m <sup>2</sup>					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty					
		+ Màu đỏ	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
		+ Màu vàng					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
		+ Màu xanh	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
		- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m <sup>2</sup>	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			154,545		
		- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m <sup>2</sup>					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			159,091		
		- Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			154,545		
	<b>Nhóm 6</b>	<b>SẮT, THÉP</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam</b>												- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Đt: 0962.160063
1		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;			Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				27,700	
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	Việt Nam					Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			26,900			
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	Việt Nam					Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			26,600			
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	Việt Nam					Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			26,600			
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	Việt Nam					Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			26,800			
6	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	Việt Nam					Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			27,000			
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	Việt Nam					Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			27,600			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			33,800		
9		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			33,000		
10		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			33,600		
11		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			32,800		
12		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			32,800		
13		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			33,200		
14		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			33,800		
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc</b> (Báo giá ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo giá mới)												
		<b>Thép Miền Nam</b>												
1		Thép Ø6	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An			15,600		
2		Thép Ø8	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An			15,600		
3		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An			99,000		
4		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An			156,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				214,000	
6		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				276,000	
7		Thép Ø18	cây		23,38 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				351,000	
8		Thép Ø20	cây		28,85 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				435,000	
9		Thép Ø22	cây		34,91 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				529,000	
10		Thép Ø25	cây		45,09 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				709,000	
11		Đinh kẽm	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				18,700	
12		Đinh thép	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				29,800	
13		Đai	kg						Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				17,500	
		<b>Thép Việt Nhật</b>				Việt Nhật	Việt Nam							
14		Thép Ø6	kg			Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				16,200	
15		Thép Ø8	kg			Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				16,200	
16		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				106,000	
17		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				164,000	
18		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				222,000	
19		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				289,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Thép Ø18	cây		23,38 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				365,000	
21		Thép Ø20	cây		28,85 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				449,000	
22		Thép Ø22	cây		34,91 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				554,000	
23		Thép Ø25	cây		45,09 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				719,000	
24		Đai	kg										18,000	
		<b>Thép Việt Mỹ</b>												
25		Thép Ø6	kg			Việt Mỹ	Việt Nam						15,200	
26		Thép Ø8	kg			Việt Mỹ	Việt Nam						15,200	
27		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						97,000	
28		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						154,000	
29		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						211,000	
30		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						265,000	
<b>C</b>		<b>Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn</b> (Báo giá ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo giá mới)												- Đc VPĐD: 193 Đinh Tiên Hoàng, Đa Kao, Q1, TP.HCM - Đc nhà máy SX: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Hải Thượng, TX.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Đt: 035 863 8322
		<b>Thép Cuộn (VAS)</b>					Việt Nam							
1		Thép cuộn 6mm (CB 240T)	kg	TCVN 1651-1:2008			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,310	
2		Thép cuộn 8mm (CB 240T)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,310	
		<b>Thép thanh vằn ( VAS)</b>					Việt Nam							
3		Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,480	
4		Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,480	
5		Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,310	
6		Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,310	
7		Thép thanh vằn 36-40mm ( CB400V/CB500)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,610	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
D		Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng												Đc: số 43 đường số 3, khu dân cư Greenfile 13c đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, P. Hiệp Bình Chánh, TP. HCM
		<b>Thép H(SS400)</b>					Việt Nam							
1		Thép H100	kg				Việt Nam							26,455
2		Thép H125	kg				Việt Nam							26,455
3		Thép H150	kg				Việt Nam							26,455
4		Thép H200	kg				Việt Nam							26,455
5		Thép H250	kg				Việt Nam							26,455
6		Thép H300	kg				Việt Nam							26,455
7		Thép H350	kg				Việt Nam							26,455
		<b>Thép I (SS400)</b>					Việt Nam							
8		Thép I100	kg				Việt Nam							25,909
9		Thép I200	kg				Việt Nam							25,818
10		Thép I250	kg				Việt Nam							26,182
11		Thép I300	kg				Việt Nam							26,182
12		Thép I350	kg				Việt Nam							26,182
13		Thép I400	kg				Việt Nam							26,182
14		Thép I450	kg				Việt Nam							26,364
15		Thép I500	kg				Việt Nam							26,364
		<b>Thép U (SS400)</b>					Việt Nam							
16		Thép U 100	kg				Việt Nam							26,545
17		Thép U 150	kg				Việt Nam							26,545
18		Thép U 250	kg				Việt Nam							26,636
19		Thép U 300	kg				Việt Nam							26,636
		<b>Thép tấm (SS400)</b>					Việt Nam							
20		Thép tấm khổ 1500x6000( dày 3 đến 25mm)	kg				Việt Nam							25,791
		<b>Cọc cừ Larsen</b>					Việt Nam							
21		Thép cừ Larsen IV ( 400x 170x 15,5)	kg											29,000
E		Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng												Đc: VP đại diện phía nam 702 xa lộ hà nội, TP Thủ Đức
		<b>Thép xây dựng miền nam</b>		TCVN( Việt Nam)...										
1		Thép Ø6 (CB240T)	kg	TCVN( Việt Nam)...			Việt Nam							17,682
2		Thép Ø8 (CB240T)	kg	TCVN( Việt Nam)...			Việt Nam			Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An. Bảng đường sông				17,700
3		Thép Ø10 (CB 400V)	kg	TCVN( Việt Nam)...			Việt Nam							17,600
4		Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	kg	TCVN( Việt Nam)...			Việt Nam							17,500
		Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	kg	TCVN( Việt Nam)...			Việt Nam							17,482

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
F		Công ty cổ phần thương mại Thép Kim Sơn												Đc: 238 Bùi Tá Hán, Kp 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức
1		Thép hình I200	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An			26,650		
2		Thép hình I250	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An			26,650		
3		Thép hình U80	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An			25,350		
4		Thép hình U100	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An			25,350		
5		Thép hình U250	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An			26,150		
6		Thép tấm các loại SS400 (3-12 li khổ 1500x6000)	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An			25,968		
7		Thép tấm các loại SS400 (14-20 li khổ 1500x6000)	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An			26,550		
G		Công ty TNHH Trung Thành Phát												Đc: 184/27c Lý Chính Thắng, Phường 9, quận 3, TP.HCM
		<b>Thép H(SS400)</b>					Việt Nam							
1		Thép H100	kg				Việt Nam					26,455		
2		Thép H125	kg				Việt Nam					26,455		
3		Thép H150	kg				Việt Nam					26,455		
4		Thép H200	kg				Việt Nam					26,455		
5		Thép H250	kg				Việt Nam					26,455		
6		Thép H300	kg				Việt Nam					26,455		
7		Thép H350	kg				Việt Nam					26,455		
		<b>Thép I (SS400)</b>					Việt Nam							
8		Thép I100	kg				Việt Nam					25,909		
9		Thép I200	kg				Việt Nam					25,818		
10		Thép I250	kg				Việt Nam					26,182		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
11		Thép I300	kg				Việt Nam						26,182		
12		Thép I350	kg				Việt Nam						26,182		
13		Thép I400	kg				Việt Nam						26,182		
14		Thép I450	kg				Việt Nam						26,364		
15		Thép I500	kg				Việt Nam						26,364		
		<b>Thép U( SS400)</b>					Việt Nam								
16		Thép U 100	kg				Việt Nam						26,545		
17		Thép U 150	kg				Việt Nam						26,545		
18		Thép U 250	kg				Việt Nam						26,636		
19		Thép U 300	kg				Việt Nam						26,636		
			<b>Thép tấm (SS400)</b>					Việt Nam							
20		Thép tấm khổ 1500x6000( dày 3 đến 25mm)	kg				Việt Nam								25,791
		<b>Cọc cừ Larsen</b>					Việt Nam								
21		Thép cừ Larsen IV ( 400x 170x 15,5)	kg				Việt Nam						29,000		
<b>H</b>		<b>Công ty TNHH TM thép Vĩnh Hưng Phát</b>												Đc: 327/1 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10 TP.HCM	
		<b>Thép xây dựng miền Nam</b>					Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An						
1		Thép Ø6 -CB240T	kg				Việt Nam							17,591	
2		Thép Ø8 -CB240T	kg				Việt Nam							17,591	
3		Thép Ø10 đến Ø32 -CB400V	kg				Việt Nam							17,409	
<b>I</b>		<b>Công ty cổ phần thép xây dựng và lưới thép QH Plus</b>												ĐC: Đường số 7, KCN Phú Mỹ, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, tỉnh BRVT	
		<b>Thép xây dựng miền nam</b>					Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An						
1		Thép Ø6 (CB240T)	kg	TCVN( Việt Nam) 1651			Việt Nam							17,682	
2		Thép Ø8 (CB240T)	kg				Việt Nam							17,700	
3		Thép Ø10 (CB 400V)	kg				Việt Nam							17,600	
4		Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	kg				Việt Nam							17,500	
5		Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	kg				Việt Nam							17,482	
<b>J</b>		<b>Công ty TNHH SX TM DV Minh Châu</b>												Đc: 217 Quốc lộ 1A, KP 3, TT Bến Lức, Long An	
		<b>Sắt thép các loại</b>													
1		Tôn 4.5dem đồng á mạ màu	m				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy				131,818		
2		Tôn 5dem đồng á mạ màu	m				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy				140,909		
3		Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Đông Á	kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy				25,909		
4		Xà gồ kẽm TVP	kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy				26,000		
5		B40x3ly	kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy				23,636		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
K		<b>Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa, Long An - Đt: 0938 323342
1		Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.58mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						19,950	
2		Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.75mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						19,450	
3		Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.95mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						19,000	
4		Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR : 1.15mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						18,650	
5		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
6		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
7		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
8		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
9		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						25,110	
10		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
11		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
12		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
13		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
14		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
15		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
16		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
17		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
18		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
19		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
20		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
21		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
22		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
23		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
24		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
25		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
26		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
27		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
28		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
29		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
30		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
31		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
32		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
33		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
34		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
35		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
36		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
37		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
38		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
39		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
40		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
41		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
42		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
43		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
44		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
45		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
46		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
47		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
48		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
49		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
50		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
51		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
52		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
53		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
54		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
55		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
56		Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
57		Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
58		Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
59		Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
60		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,690	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
61		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,690	
62		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
63		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mm x6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
64		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,690	
65		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,690	
66		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
67		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
68		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,690	
69		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
70		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
71		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
72		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
73		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,690	
74		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
75		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
76		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
77		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
78		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,290	
79		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
80		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
81		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
82		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
83		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,290	
84		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
85		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
86		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
87		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
88		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,290	
89		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
90		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
91		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
92		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
93		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,290	
94		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
95		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
96		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
97		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
98		Thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						17,900	
99		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
100		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
101		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
102		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
103		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
104		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
105		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
106		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
107		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
108		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
109		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
110		Thép hộp mạ kẽm Z120: 40mmx80mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						17,900	
111		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
112		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
113		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
114		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						17,900	
115		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.10mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
116		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.20mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
117		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
119		Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mm x 100mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						17,900	
119		Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mm x 120mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
120		Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						17,900	
121		Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 2.00mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
122		Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mm x 75mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
123		Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mm x 75mm x 1.480mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						17,900	
124		Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mm x 90mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
125		Thép hộp mạ kẽm Z0120: 90mm x 90mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						17,900	
126		Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mm x 100mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
127		Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mm x 100mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						17,900	
128		Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
129		Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
130		Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
131		Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
132		Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
133		Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,500	
134		Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
135		Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					18,100		
136		Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					18,100		
137		Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					18,100		
138		Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					18,100		
139		Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					18,100		
140		Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					18,100		
141		Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					18,100		
142		Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					18,100		
143		Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					17,900		
144		Thép ống mạ kẽm Z080: 114mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					18,100		
145		Thép ống mạ kẽm Z120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					17,900		
146		Thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					18,460		
147		Thép ống đen: độ dày $\geq 1.80 - \leq 2.00$ mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					17,360		
148		Thép ống đen độ dày: $> 2.00$ mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam					16,760		
149		Thép xây dựng dạng cuộn VAS $\phi 6$ CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam					15,280		
150		Thép xây dựng dạng cuộn VAS $\phi 8$ CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam					15,280		
151		Thép xây dựng dạng bó đai VAS $\phi 6$ CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam					14,280		
152		Thép xây dựng dạng bó đai VAS $\phi 8$ CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam					14,280		
153		Thép xây dựng dạng cuộn VAS $\phi 8$ CB300	kg	JIS G3112			Việt Nam					14,380		
154		Thép xây dựng dạng thanh vằn gấp VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS G3112			Việt Nam					14,600		
155		Thép xây dựng dạng thanh vằn gấp VKS D12 CB300/Grade 40	kg	JIS G3112			Việt Nam					14,600		
156		Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade40	kg	JIS G3112			Việt Nam					14,600		
157		Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade40	kg	JIS G3112			Việt Nam					14,600		
L		Công ty TNHH Thép VINA KYOEL. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới											Đc: 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM- ĐT: 84.28 38244.248	
1		Thép cuộn $\phi 6,0$ & $\phi 6,5$ , CB240 - T, CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An			15,085		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Thép cuộn ø8,0, CB240 - T, CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
3		Thép cuộn ø6,0 & ø6,5	kg	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
4		Thép cuộn ø8,0	kg	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
5		Thép thanh vằn CB300-V: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
6		Thép thanh vằn SD295: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
7		Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
8		Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
9		Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
10		Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
11		Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
12		Thép thanh vằn SD390: 10mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
13		Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm, 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
14		Thép thanh vằn SD390: 35mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
15		Thép thanh vằn SD390: 41mm, 43mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
16		Thép thanh vằn CB500-T: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
17		Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
18		Thép thanh vằn CB500-T: 36mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
19		Thép thanh vằn CB500-T: 40mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
20		Thép thanh vằn SD490: 10mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
21		Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
22		Thép thanh vằn SD490: 36mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
23		Thép thanh vằn SD490: 40mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
24		Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm,25mm, 28mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
25		Thép gân ren CB400-T: 36mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
26		Thép gân ren CB400-T: 43mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
27		Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
28		Thép gân ren SD390: 35mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
29		Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
30		Thép thanh tròn tròn SS400: 14mm, 16mm, 18mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,835	
31		Thép thanh tròn tròn SS400: 20mm, 22mm, 25mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,935	
32		Thép thanh tròn tròn SS400: 28mm, 30mm, 32mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,135	
33		Thép thanh tròn tròn SS400: 36mm, 38mm, 40mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,335	
34		Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,335	
35		Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,335	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú			
36		Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,335				
37		Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,335				
38		Thép góc: 100x100x10mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,250				
	<b>Nhóm 7</b>	<b>GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ</b>															
<b>A</b>		<b>Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ (Bảo giá ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo giá mới)</b>												- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091 / 0918304105			
1		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_ Màu nhạt	thùng		(11 viên/thùng)	Taicera	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An				196,079				
2		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,28 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							179,739			
4		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm			(8 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam										
		+ Màu nhạt	m2			Taicera	Việt Nam								266,884		
		+ Màu đậm	m2			Taicera	Việt Nam								288,671		
5		Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							234,205			
		Gạch thạch anh (granite hạt mè) 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							299,564			
6		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm			(4 viên /thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam			Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An							
		+ Màu nhạt	m2			Taicera	Việt Nam									266,884	
		+ Màu đậm		Taicera		Việt Nam										288,671	
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên /thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							397,604			
7		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							234,205			
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							234,205			
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							310,457			
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,62 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							397,604			
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							397,604			
8		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm			(4 viên /thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam										
		+ Màu nhạt	m2			Taicera	Việt Nam							255,992			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú	
9		+ Màu đậm	m2		(3 viên /thùng/1,92 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					299,564		
		Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm				Taicera	Việt Nam							
		+ Màu nhạt	m2			Taicera	Việt Nam							321,351
		+ Màu đậm				Taicera	Việt Nam							343,137
10		Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên /thùng/1.62 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					386,710		
11		Gạch thạch anh 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/2m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam						431,250	
B		<b>Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/08/2024) (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)</b>											ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	
1		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		600*600		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			270,000	
2		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		600*600		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			300,000	
3		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		300*600		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			290,000	
4		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		300*600		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			310,000	
5		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		800*800		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			355,000	
6		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		800*800		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			340,000	
7		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		500*500		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			170,000	
8		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		600*600		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			190,000	
9		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		300*600		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			210,000	
10		Gạch Ceramic ốp lát	m2		400*800		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			260,000	
11		Gạch Ceramic ốp lát	m2		150*600		Việt Nam			Giá tại khu vực tỉnh Long An			187,000	
C		<b>Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC</b>											- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP HCM	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		<b>Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám)</b> - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tương cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao								131,868	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.
2		<b>Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai gres (màu xám)</b> - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể				243,540	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường
3		<b>Weber.tai flex (màu xám)</b> - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao								439,560	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa
4		<b>Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt &amp; khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)</b> - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao								12,540	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo
5		<b>Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top</b> - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)								333,960	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
D		Công ty TNHH XDTM ASA Việt												- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1		Đá trắng suối lau	m2										954,545	
2		Đá đỏ Bình Định	m2										1,454,545	
3		Đá đen Ấn Độ	m2										1,818,182	
4		Đá tím hoa cà	m2										1,000,000	
5		Đá vàng Bình Định	m2										1,090,909	
D		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME ( Mức giá này thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến ngày 31/12/2024)												- Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc - ĐT: 0983 199 083
1		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25*25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									99,510	
2		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									252,520	
3		Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm BIb 15*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									202,230	
4		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									263,220	
5		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									150,000	
6		Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									160,000	
7		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									101,650	
8		Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*45cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									133,750	
9		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									273,920	
10		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									199,020	
11		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									99,510	
12		Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									194,740	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)				Ghi chú
13		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									98,440		
14		Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									156,220		
15		Gạch Ceramic khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									211,860		
16		Gạch men mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									123,050		
17		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									112,350		
18		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									160,500		
19		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									180,000		
20		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									213,000		
21		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60*60cm		QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									210,000		
22		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									242,890		
23		Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									273,920		
24		Gạch granite nhóm BIIa 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									337,050		- Nhà phân phối chính thức gạch PRIME:
25		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									374,500		1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thăng: ĐT822, KV3 - TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141
26		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									374,500		2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên Hải: đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An
27		Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									227,000		
28		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									304,950		
29		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									385,200		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
30		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								315,650		
31		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 100*100cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								540,000		
32		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm B1a 100*100cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								580,000		
33		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								294,250		
34		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								620,600		
35		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, Thạch anh..) nhóm B1a 60*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								695,500		
36		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, thạch anh..) nhóm B1a 80*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								438,700		
37		Gạch granite nhóm B1a 80*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								438,700		
38		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm B1a 80*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								1,011,150		
39		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								952,300		
40		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm B1a 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								337,050		
41		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								349,890		
42		Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh nhóm BIII 25*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								109,140		
43		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								124,120		
44		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm B1a 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								141,240		
45		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								145,520		
46		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh nhóm B1a 40*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								114,490		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
47		Gạch ceramic in KTS, mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								109,140		
48		Gạch ceramic không mài cạnh nhóm BIIa 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								104,860		
49		Gạch bán sứ, nhóm Bib 60*60cm	m2									210,000		
50		Gạch bán sứ, nhóm Bib 30*60cm	m2									213,000		
51		Gạch ceramic, nhóm BIIa 50*100cm	m2									232,000		
E		Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 1/4/2024 đến khi có thông báo giá mới)											Văn phòng Miền Nam: 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, P.An Lợi Đông, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh - Dt: 0938.111.801	
		<b>A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn</b>												
1		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,..., PGP3061, 3062,..., PM 3680,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam					327,273		
2		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x80	Viglacera	Việt Nam					395,273		
3		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602..., PLT661, PEM6601,02,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam					317,273		
4		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Viglacera	Việt Nam					385,273		
5		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202,... PEM61201,02,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x120	Viglacera	Việt Nam					603,273		
6		Sản phẩm gạch Granit men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02...362001,02... MDP363001,002,... PK 36001,02...362001,02.. PMDP363001,02,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam					369,273		
7		Sản phẩm gạch Granit men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,... MDP663001,002,...666001,02,... PK 66001,02,... PMDP 663001,002,...666001,02	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam					359,273		
8		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022,28,PGT 15901,15902,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam					463,273		
		<b>B. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn</b>					Viglacera	Việt Nam						
9		Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1, PG2...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam					473,091		
10		Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1, PG2...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Viglacera	Việt Nam					459,174		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		<b>C. Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inect và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long</b>										
11		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam				211,273	
12		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PB4500, 4501,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x45	Viglacera	Việt Nam				183,273	
13		Ngói S03, 06..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD		Viglacera	Việt Nam				386,182	
		<b>D. sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội</b>										
14		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS PCM3301, 02,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x30	Viglacera	Việt Nam				187,273	
15		Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402,..., 413 PD401, 402, 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 40x40 PK, PM, PSP, PV, PR401...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x40	Viglacera	Việt Nam				185,273	
16		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KH,H,KQ501, 502, 503,505.....	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50x50	Viglacera	Việt Nam				173,273	
17		Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam				232,182	
<b>F</b>		<b>Công ty cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới)										Đc: 295 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM - Đt: 0903414336
1		Gạch ốp lát Granite men khô, TB gres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam				236,111	
2		Gạch ốp lát Granite men bóng, TB gres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam				236,111	
3		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam				261,111	
4		Gạch ốp lát Granite sân vườn, Porugia , TBgres (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam				375,000	
5		Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	400x800cm		Việt Nam				353,704	
6		Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	400x800cm		Việt Nam				353,704	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam						234,259	
8		Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam						234,259	
9		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam						254,630	
10		Gạch ốp lát Granite sân vườn, Porugia , TBgres (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam						361,111	
11		Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800cm		Việt Nam						326,852	
12		Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800cm		Việt Nam						326,852	
13		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	195x1200cm		Việt Nam						555,556	
14		Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x1200cm		Việt Nam						555,556	
15		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam						384,259	
16		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	400x800cm		Việt Nam						485,185	
17		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam						384,259	
18		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800cm		Việt Nam						485,185	
<b>G</b>		<b>Công ty cổ phần CMC</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024)											ĐC: Lô B10, B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, T. Phú Thọ - ĐT: 01203.991.706 - 0979.311.531	
1		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt( chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam						Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe	183,398

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt (chày định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				186,012	
3		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				191,952	
4		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt (chày phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				160,200	
5		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				188,942	
6		Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				179,880	
7		Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				182,520	
8		Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men sugart (chày phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				190,680	
9		Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu ốp lát bề bôi màu xanh (men bóng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				207,240	
10		Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu gạch bóng xương trắng (men mát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				218,040	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
11		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				260,790	
12		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				260,790	
13		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				289,500	
14		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				315,240	
15		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu gạch men kim cương màu đen tron ( đậm đặc biệt)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				324,480	
16		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				273,825	
17		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				317,756	
18		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				325,206	
19		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				369,608	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				394,853	
21		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				194,900	
22		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				202,600	
23		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				201,610	
24		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				209,640	
25		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				263,925	
26		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				194,585	
27		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên(phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				202,063	
28		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				202,063	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
29		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên(định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				209,541	
30		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				263,925	
31		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân mài nòn màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				286,200	
32		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				298,520	
33		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				347,800	
34		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân men mat màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				298,520	
35		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mat đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				310,400	
36		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mat điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				359,460	
37		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân mài nòn màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				284,880	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
38		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam						297,750	
39		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam						347,250	
40		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam						297,915	
41		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu mát đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam						310,620	
42		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu mát điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam						358,140	
43		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu thân mài nano màu đậm nhạt ( bộ năng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam						293,295	
44		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viên( bộ năng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam						305,670	
45		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí( bộ năng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam						354,840	
46		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp thân men bóng, matt ( phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam						248,085	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
47		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên thân men bóng, matt ( phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				260,151	
48		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng mát	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				290,222	
49		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm nhạt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				339,041	
50		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu điểm men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				382,106	
51		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men mát màu đậm nhạt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				360,945	
52		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu điểm men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				393,986	
53		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương viên viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				350,550	
54		Gạch thẻ ceramic trang trí KT200x400 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 12 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				209,475	
55		Gạch thẻ ceramic trang trí KT2500 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				217,019	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
56		Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam						313,080	
57		Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam						313,080	
58		Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam						313,080	
59		Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam						357,720	
60		Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam						357,720	
61		Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic. Loại 1. men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 0,96m2		Việt Nam						296,100	
62		Gạch thanh gỗ KT150x900 xương ceramic. Loại 1. men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,08m2		Việt Nam						308,860	
63		Gạch ốp chân tường KT130x600 chày phẳng + định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD			Việt Nam						248,428	
64		Gạch ốp chân tường KT135x800 chày phẳng + định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 10 viên		Việt Nam						249,240	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
65		Gạch Granite KT600x600 men vi tính kim cương. Loại 1. màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				399,060	
66		Gạch Granite KT600x600 men vi tính kim cương. Loại 1. màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				422,325	
67		Gạch Granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				412,095	
68		Gạch Granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				436,350	
69		Gạch Granite KT800x800 men vi tính kim cương. Loại 1. màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				443,363	
70		Gạch Granite KT800x800 men vi tính kim cương. Loại 1. màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				468,484	
71		Gạch Granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				455,985	
72		Gạch Granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				482,715	
73		Gạch Granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				576,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
74		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				460,275	
75		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				449,055	
76		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu carving	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				471,000	
77		Gạch Granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 2m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				541,937	
78		Gạch thẻ trang trí KT150x500. Loại 1, tất cả các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 14 viên = 1,05m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				211,525	
79		Gạch lát Semi porcelain KT600x600. Loại 1, tất cả các mẫu mài nano	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				215,800	
80		Gạch lát Semi porcelain KT300x600. Loại 1, ốp thân màu đậm nhạt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				211,400	
81		Gạch lát Semi porcelain KT300x600. Loại 1, ốp điểm trắng trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				218,000	
82		Gạch ốp lát porcelain KT400x400. Loại 1. tất cả các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				284,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
83		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,462	
84		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF07, GR03 (màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,462	
85		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF05, GR01, TRT01. CNRF05 (màu đỏ tiêu chuẩn). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,462	
86		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,462	
87		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF08, TRT04 (xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,462	
88		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã số RF102N, RFR102 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				42,502	
89		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã số RF103N, RFR103 (màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				42,502	
90		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã số RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				42,502	
91		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã số RF104N, RFR104 (màu xanh tím than), RFA04 (tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				42,502	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
92		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã sốRF105N, RFR105( xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				42,502	
93		Ngói bò úp nóc. Mã số NC05( màu đỏ). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,591	
94		Ngói bò úp nóc. Mã số NC06( màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,591	
95		Ngói bò úp nóc. Mã số NC07( màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,591	
96		Ngói bò úp nóc. Mã số NC09( màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,591	
97		Ngói bò úp nóc. Mã số NC08( màu xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				41,314	
98		Ngói úp rìa. Mã số RC05 ( màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				37,156	
99		Ngói úp rìa. Mã số RC06 ( màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				37,156	
100		Ngói úp rìa. Mã số RC07 ( màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				37,156	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
101		Ngói úp rìa. Mã số RC09 ( màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				37,156	
102		Ngói úp rìa. Mã số RC08 ( màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,700	
103		Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Trảng.Loại 1. tất cả các màu	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				124,949	
104		Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Trảng, tất cả các màu. Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8% VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				134,928	
<b>H</b>		<b>Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm</b> (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có thông báo mới)												
1		Gạch Ceramic men mờ, Mã số: 2525BAOTHACH001, 2525CARARAS002, 2525TAMDAO001	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	250x250		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				147,182	
2		Gạch Ceramic men mờ, Mã số: 3030BANA001,3030NGOCTRAI001, 3030NGOCTRAI002, 3030TAMDAO001, 3030SAND002, 3030ROME002, 3030VENU002LA, 3030ANDES003, 3030TIENSA001, 3030TIENSA003	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	300x300		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				177,319	
3		Gạch Ceramic men mờ; Mã số: 3030ANDES001	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	300x300		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				199,174	
4		Gạch Granite men mờ đồng chất; Mã số: 3030GECKO001,3030GECKO002, 3030GECKO003,3030GECKO004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	300x300		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				210,009	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 25400, 2540BAOTHACH001, 2540TAMDAO001, 2540CARARAS002	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	250x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				156,363	
6		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	250x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				147,182	
7		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 300, 345, 387	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	300x300		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				162,534	
8		Gạch Ceramic men mờ; Mã số: 3060COTTON001, 3060RETRO001, 3060RETRO002, D3060RETRO001, 3060TIENSA003	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				244,444	
9		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER007, 3060AMBER008, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060DELUXE008, 3060DELUXE009, 3060ROXY001, 3060ROXY002, 3060ROXY003, 3060ROXY004, 3060ROXY005, 3060ROXY006, 3060SNOW001	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				244,444	
10		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 469, 475, 484, 485	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				157,481	
11		Gạch Ceramic men mờ; Mã số: 456, 467	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				157,481	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 426	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				168,750	
13		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 428	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				188,921	
14		Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn; Mã số: 4080ROXY001-H+, 4080ROXY003-H+, 4080AMBER001-H+, 4080REGAL010-H+, 4080REGAL011-H+, 4080REGAL018-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME002-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME004-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	400x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				295,313	
15		Gạch Granite men mờ; Mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				200,000	
16		Gạch Granite men mờ; Mã số: 4040CLG001, 4040CLG002, 4040DASONTRA001LA, 4040GREENERY002, 4040GREENERY003, 4040GREENERY004, 4040GREENERY005, COTTOLA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				196,213	
17		Gạch Granite men mờ; Mã số: 4040THACHANH001, 4040THACHANH002, 4040THACHANH007, 4040THACHANH004, 4040THACHANH006, 4040THACHANH008	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				215,818	
18		Gạch Granite men mờ; Mã số: 4040GECKO001, 4040GECKO002, 4040GECKO003, 4040GECKO004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				223,958	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
19		Gạch Granite men mờ; Mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY002, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			250,000		
20		Gạch Granite men bóng; Mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			220,000		
21		Gạch Granite men mờ; Mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			220,013		
22		Gạch Granite men bóng; Mã số: 6060DA004-FP, 6060DA005-FP, 6060DA007-FP, 6060DA012-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			244,444		
23		Gạch Granite men mờ đồng chất; Mã số: 4GA01	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			249,243		
24		Gạch Granite men mờ đồng chất; Mã số: 4GA43	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			264,000		
25		Gạch Granite men mờ; Mã số: 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA-008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA010, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012, 3060TAYBAC011QN, 3060TAYBAC012QN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			250,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
26		Gạch Granite men mờ; Mã số: 3060GECKO001,3060GECKO002, 3060GECKO003, 3060GECKO004, 3060GECKO005, 3060GECKO006 3060GECKO007, 3060GECKO008, 3060GECKO009	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			299,074		
27		Gạch Granite men mờ đồng chất; Mã số: 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			359,428		
28		Gạch Granite men mờ; Mã số: 6060BINHTHUAN001, 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060TAMDAO001QN, 6060VENUS001	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			233,333		
29		Gạch Granite men mờ; Mã số: 6060MOMENT002,6060MOMENT010,6060MOMENT0 1,6060MOMENT010QN,6060WS013,6060WS014	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			233,333		
30		Gạch Granite mài men; Mã số: DTD6060HAIVAN001-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, DTD6060TRUONGSON003-FP, DTD6060TRUONGSON004-FP, DTD6060TRUONGSON005-FP, DTD6060TRUONGSON007-FP, DTD6060CARARAS002-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			257,765		
31		Gạch Granite mài men; Mã số: DTS6060BRIGHT001-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP, 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, 6060HAIVAN006-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			285,543		
32		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 6060DB006, 6060DB014, 6060DB032	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			288,888		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
33		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 6060DB038, 6060DB034, 6060MARMOL002	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				308,333	
34		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 6060MARMOL005	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				327,777	
35		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 6060PLATINUM001, 6060PLATINUM002, 6060PLATINUM003, 6060PLATINUM004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				418,056	
36		Gạch Granite men mờ kháng khuẩn; Mã số: 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON009-H+ DTD8080NAPOLEON003-H+, DTD8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				314,063	
37		Gạch Granite mài men kháng khuẩn; Mã số: DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080CARARAS001-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				344,555	
38		Gạch Granite mài men; Mã số: DTD8080TRUONGSON003-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				344,554	
39		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080DB100, 8080DB006	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				359,375	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
40		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				395,454	
41		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				431,723	
42		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM002, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				600,000	
43		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 100DB016	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	1000x1000		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				583,000	
44		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	1000x1000		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				572,818	
45		Gạch Granite men mờ kháng khuẩn; Mã số: 100ROME002-H+, 100ROME003-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	1000x1000		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				500,000	
46		Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn; Mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120SNOW001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x1200		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				546,272	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
47		Gạch Granite bóng kiến kháng khuẩn; Mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x1200		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			666,636		
48		Ngói gốm trắng men_Ngói lợp lớn (kích thước: 300x405 mm)	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011	300x405		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			24,545		
49		Ngói gốm trắng men_Ngói rìa	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			37,545		
50		Ngói gốm trắng men_Ngói cuối rìa	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			62,545		
51		Ngói gốm trắng men_Ngói nóc có gờ	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			36,364		
52		Ngói gốm trắng men_Ngói ốp cuối nóc trái	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			63,636		
53		Ngói gốm trắng men_Ngói ốp cuối nóc phải	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			63,636		
54		Ngói gốm trắng men_Ngói chạc ba	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An			86,364		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
I		Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2024 đến khi có thông báo giá mới												ĐC: 766 QL1A, Phường Khánh Hậu TP Tân An , Long An - ĐT: 0919.898.103 anh Nhường
A		<b>A .Sản phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Hà Nội ( Nhà máy Viglacera Hải Dương, Nhà máy Viglacera Yên Phong )</b>												
1		Sản phẩm gạch đá trang trí mã số :CL1301, 1302.....1305, CL1321, 1322.....1325	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	10 x 30	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				310,250	
2		Sản phẩm gạch ceramic in kỹ thuật số kích thước 30 x 30 : CL302, 304, 306, 308, 310, 316	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 30	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				185,150	
3		Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30 X 60 : CLBS3601, 3602, 3603, 3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 x 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				225,135	
4		Sản phẩm gạch ceramic in kỹ thuật số kích thước 50 X 50 : CL501 , 502 .....510	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50 x 50	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				160,240	
5		Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30X60 :CLSM 3601, 3602, 3603, 3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				225,135	
6		Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30 X 60 : CLBS3601, 3602, 3603, 3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 x 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				225,135	
7		Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 60X60: CLBS6601, 6602, 6603, 6604, 6605	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				225,135	
8		Sản phẩm gạch Semi Porcelan kích thước 60X60 : CLSM601, 602, 603, 604, 605, 606	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				225,135	
B		<b>B .Sản phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Thăng Long</b>												
9		Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 30 x 60 : CL361, 362, 363, 364, 367, 368, 369, 310 : CL-CE3611, 3612, 3615, 3616, 3618, 3619, 3620	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				190,320	
10		Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số, kích thước 30 x 60 điểm : CL362A, 364A, 368A, 310A : CL-CE3612A, 3616A, 3618A, 3620A, CL-ST3602A, CLST3604A	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				210,150	
11		Sản phẩm gạch ceramic mờ matt satin in kỹ thuật số kích thước 30 x 60 : CLST3601,3602,3603,3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				190,320	
12		Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 40X80 : CLCE4821.4822, 4823, 4824	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40 X 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				205,467	
13		Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 40X80 điểm : CLCE4822A, 4824A	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40 X 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				215,780	
C		<b>C .Sản phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Tiên Sơn ( Nhà máy Viglacera Eurotile, Nhà máy Viglacera Mỹ đức, Nhà máy Viglacera Thái Bình</b>												
14		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ giả gỗ ) kích thước 15 x 90 :CL15901,.....15904: CL15951,.....15955	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	15 X 90	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				415,350	
15		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 20X100 :CL-GC 21061, 21062.....21067	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20 X 100	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				450,234	
16		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 30X60 :CLM3601, 3602.....3608	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				248,170	
17		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 30X60 :CL-GP 3611	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				248,170	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 40 X 80 : CL2- GM 4801, ...4803 : CL3- GM 4801,...4803 : CL7-GM 4801,...4803,...4804,...4805	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	40 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			275,280		
19		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 40 X 80 : CL-GP 4800, CL1-GP 4801, CL4-GP 4804,...4805, CL5-GP 4801,...4802	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	40 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			275,280		
20		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 80 X 80 : CL2-GM 8802, CL3-GM 8802,...8803 CL7-GM 8802,...8805	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	80 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			275,280		
21		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 80 X 80 : CL-GP 801,...802,...805,...806,...808,...809,...810,...812,...814: CL1-GP 8801: CL4-GP 8804,...8805: CL6-GP 8801,...8802	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	80 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			275,280		
22		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 100 X 100 : CL51-9GP 101001: CL52-9GP101001,...101002,...101003: CL53-9GP 101001	m3	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	100 X 100	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			410,560		
23		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 120 x 120 : CL1-P 121201: CL2-P 121201,...121203,...121204	m4	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2021/BXD	120 X 120	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			525,765		
<b>Nhóm 8</b>		<b>VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH Tôn POMINA ( Mức giá này thực hiện từ tháng 01/05/2024 đến khi có thông báo mới)</b>												
1		Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			61,601		
2		Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			64,676		
3		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			80,195		
4		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			88,189		
5		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			94,955		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			100,896	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bón: ấp Huỳnh Thor, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An	
7		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			106,545		
8		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			98,217		
9		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			106,370		
10		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			113,641		
11		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			120,648		
12		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			73,805		
13		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			79,040		
14		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			92,390		
15		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			100,900		
16		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			109,280		
17		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			117,190	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An	
18		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			134,265		
19		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			113,978		
20		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			124,636		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
21		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			132,689	2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thor, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
22		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			142,173	
23		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			133,111	
24		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			142,583	
25		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			151,183	
26		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			163,883	
<b>B</b>		<b>Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới)											ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP. Dĩ An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909
		<b>Ngói sóng tròn (lợp chính)</b>					Việt Nam						Áp dụng cho ngói son 1 màu, chưa bao gồm đóng Pallet, đóng pallet +500đ/viên
1		Phụ kiện sóng tròn bờ nóc/bờ cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam					25,500	
2		Phụ kiện sóng tròn bờ cuối nóc/bờ cuối cạnh/bờ cuối mái	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam					55,000	
3		Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/chạc 3Y	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam					65,000	
4		Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam					70,000	
5		Ngói phẳng kiểu Pháp	viên	TCVN 1453:86	345x406mm		Việt Nam					24,500	
6		Ngói sóng vuông	viên	TCVN 1453:86	333x423mm		Việt Nam					24,500	
7		Ngói giả đá	viên	TCVN 1453:86	345x406mm		Việt Nam					24,500	
8		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bờ nóc/ bờ cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam					30,000	
9		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bờ cuối nóc/ bờ cuối cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam					78,500	
10		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/góc vuông	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam					87,500	
11		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam					127,500	
<b>C</b>		<b>Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An</b> ( Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới)					Việt Nam						Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa, Long An - ĐT: 0938 323342
1		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam					64,000	
2		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam					71,000	
3		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam					78,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						88,000	
5		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						97,000	
6		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						106,000	
7		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						64,000	
8		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						71,000	
9		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						78,500	
10		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						88,000	
11		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						97,000	
12		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						106,000	
13		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						75,000	
14		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						82,000	
15		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						92,000	
16		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						100,000	
17		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						109,500	
18		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						75,000	
19		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						82,000	
20		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						92,000	
21		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						100,000	
22		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						109,500	
23		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						71,500	
24		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						81,500	
25		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						91,500	
26		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						101,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						112,000	
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						123,000	
29		Tôn Hoa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm	m	ASTM A755M			Việt Nam						133,000	
30		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						132,000	
31		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						142,000	
32		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						152,000	
33		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						162,000	
34		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						172,000	
35		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						134,000	
36		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						144,000	
37		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						154,000	
38		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						164,000	
39		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						174,000	
40		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						139,000	
41		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						149,000	
42		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						159,000	
43		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						169,000	
44		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						179,000	
45		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						141,000	
46		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						151,000	
47		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.4mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						161,000	
48		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						171,000	
49		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						181,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
D		Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường ( Mức giá được thực hiện từ ngày 08/05/2024 đến khi có thông báo mới)												ĐC: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM ĐT: 0903773684 - Email: ngoc.nguyentranbich@saint-gobain.com
		<b>KHUNG TRÀN CHÌM VĨNH TƯỜNG</b>												
1		K.TC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			102,636		
2		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			71,182		
3		K.TC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			102,636		
4		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			71,182		
5		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			91,705		
6		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			57,200		
7		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-EKO NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			79,758		
8		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-T1KA NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			45,286		
9		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-M29 NX	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			48,818		
10		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			48,818		
11		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			32,455		
12		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			29,939		
13		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA 4000 NQC-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			15,009		
14		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI 3050 NQC- 00	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,477		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
15		KTC VĨNH TUỜNG VTC 18/22-0.32 NQC-00	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				7,485	
16		KTC VĨNH TUỜNG VTC-SERRA PRO-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				111,804	
17		KTC VĨNH TUỜNG VTC-ALPHA PLUS 4000-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				80,359	
18		KTC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.4-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				32,455	
19		KTC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.32-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				29,939	
20		K.TC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.32 NQC - NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				7,485	
21		KTC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.4 NQC - NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				10,182	
22		VĨNH TUỜNG C800X	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				91,705	
23		VĨNH TUỜNG C800	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,200	
24		VĨNH TUỜNG C800X NQC-00-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,450	
25		VĨNH TUỜNG C800 NQC-00-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				15,950	
26		KTC VĨNH TUỜNG VTC-BASI PLUS 3050- NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				91,705	
27		VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,477	
28		KTC VĨNH TUỜNG VTC 18/22-0.5 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,727	
29		KTC VĨNH TUỜNG VTC-EKO 3050 - MTK. NQC	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				75,000	
30		KTC VĨNH TUỜNG VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				38,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
31		VĨNH TUỜNG C600X	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			79,758		
32		VĨNH TUỜNG C600	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			45,286		
33		VĨNH TUỜNG C600X NQC-00-NT	Mét	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			24,848		
34		VĨNH TUỜNG C600 NQC-00-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			13,132		
		<b>KHUNG TRẦN NÓI VĨNH TUỜNG</b>												
35		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			84,848		
36		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			84,848		
37		K.TN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,273		
38		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,273		
39		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			15,818		
40		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			15,818		
41		K.TN VĨNH TUỜNG VT18/22 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			42,000		
42		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			102,682		
43		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			26,061		
44		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			15,000		
45		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE Plus 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			93,409		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
46		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE Plus 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			26,591		
47		K.TN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE Plus 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			13,636		
48		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			88,200		
49		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			102,408		
50		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			24,094		
51		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			24,094		
52		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			12,566		
53		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			12,566		
54		KTN VĨNH TUỜNG VT15/20 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			60,273		
55		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 3660 24x3 8x3660x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			88,200		
56		KTI VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			102,408		
57		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			24,094		
58		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			24,094		
59		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			12,566		
60		K.TN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			12,566		
61		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			93,409		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
62		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			102,682		
63		K.TN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x 1220x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			26,591		
64		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			26,061		
65		K.TN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			13,636		
66		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			15,000		
		<b>KHUNG VÁCH VĨNH TUỜNG</b>												
67		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Sound 90 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			263,394		
68		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C51 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			94,909		
69		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U52 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			74,432		
70		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C63 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			119,727		
71		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U64 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			101,455		
72		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C75 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			111,515		
73		K.VN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U76 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			94,182		
74		K.VN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C90 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			158,727		
75		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U92 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			144,371		
76		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C100 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			158,523		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
77		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall UI02 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			135,455		
78		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C1.25 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			225,909		
79		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall UI27 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			194,545		
80		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C150 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			288,227		
81		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall UI52 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			263,864		
82		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C51 51 x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			58,620		
83		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			50,053		
84		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			64,588		
85		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			56,599		
86		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			70,075		
87		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			62,471		
88		K.VN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			55,103		
89		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			47,050		
90		K.VN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			90,713		
91		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			53,203		
92		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			68,673		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
93		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			61,221		
94		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C75 NQC-NT	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			47,384		
95		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C75 NQC- 00	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			47,455		
96		K.VN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U76 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			66,682		
97		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C90 NQC- 0.6mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			71,455		
98		K.VN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C90 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			76,773		
99		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C100 NQC- 00	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			70,833		
100		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C125 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			76,136		
101		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C100 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			80,000		
102		K.VN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U102 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			69,500		
103		K.VN VĨNH TUỜNG VT V-Sound 90 NQC-Z- 0.72mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			109,747		
		<b>CỬA THÂM TRẦN</b>												
104		Cửa thâm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			190,370		
105		Cửa thâm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			113,333		
106		Cửa thâm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			168,981		
107		Cửa thâm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			276,111		
108		Cửa thâm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			218,519		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
109		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			250,741		
110		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			321,852		
111		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			194,815		
112		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			326,019		
113		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			434,444		
114		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			239,352		
115		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			176,481		
116		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			116,667		
117		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			113,333		
118		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			124,630		
119		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1 lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			158,611		
120		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			181,296		
121		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			135,926		
122		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			169,907		
123		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			101,944		
124		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			113,333		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
125		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			172,432		
126		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 1	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			203,989		
127		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			388,704		
128		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			404,444		
129		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			128,333		
130		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			277,963		
131		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			415,648		
132		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			380,000		
133		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			66,759		
134		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			525,300		
135		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			916,700		
136		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Glasroc II 12.5mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			381,100		
137		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			404,444		
138		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			209,352		
139		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			638,600		
140		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			240,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
141		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			316,000		
142		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			190,000		
143		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			224,200		
144		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			230,000		
145		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			210,940		
146		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			133,467		
147		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			235,000		
148		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			250,000		
149		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			158,611		
150		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			113,333		
151		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			147,000		
<b>TẮM THẠCH CAO TRẦN NỘI TRANG TRÍ</b>														
152		VĨNH TUỜNG DECO Sakura 1 (Teao đục lỗ) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,556		
153		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Teao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			29,074		
154		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Teao) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			32,315		
155		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Teao CA) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			47,963		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
156		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				29,444	
157		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,926	
158		VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,926	
159		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,130	
160		VĨNH TƯỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao CA) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,130	
161		VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao CA) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,130	
162		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x12.5mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				66,667	
163		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x12.5mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				76,944	
164		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x12.5mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				53,889	
165		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn Vàng Cao Cấp (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				54,722	
166		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng Cao Cấp (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				38,684	
167		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
168		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Chào Xuân (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
169		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Pháo Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
170		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Thăng Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
171		VĨNH TƯỜNG DECO Plus 1 lòa Hóp (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
172		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo (Tcao in lua) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			34,722		
173		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,370		
174		VĨNH TƯỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,370		
175		VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,370		
176		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,593		
177		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			19,630		
178		VĨNH TƯỜNG DECO Blossom (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			33,611		
179		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			18,889		
180		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,593		
181		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng Khang Khuan(Tcao)605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			36,472		
182		VĨNH TƯỜNG DECO Sakura 1 (Tcao đục lỗ) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			42,685		
183		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bồ Công Anh 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
184		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Pháo Hoa 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
185		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Chào Xuân 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
186		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
187		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sao Đêm 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
188		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Thăng Hoa 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
189		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Hòa Hợp 605x1210x3. Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
190		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Canh Diêu 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
191		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo 605x605x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			23,386		
192		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - kien IOTám	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			28,636		
193		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - 200 Tám/pallet	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			28,636		
194		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - 400 Tám/pallet	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			28,636		
195		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x 1210x3.0mm-500 Tám/pallet	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			28,636		
196		VĨNH TƯỜNG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.Omm chống nóng	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,291		
197		VĨNH TƯỜNG DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.Omm chống nóng	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,291		
198		VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.Omm chống nóng	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,291		
199		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 1 -Đôi Xứng 605x605x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			23,005		
200		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 8 - Bò Công Anh 605x605x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			23,005		
201		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 1 -Đôi Xứng 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
202		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 2-Đóa Hoa 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
203		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 3 Song Hành 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
204		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 4 - Trung Tâm 605x 1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
205		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 5 - Trăng Sao 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
206		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 6- Lấp Lánh 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
207		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 7 - Tia Sáng 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
208		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 8 - Bò Công Anh 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
209		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 9 - cặm Chướng 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
210		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 10 - Mặt Trời 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
211		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 11 - San Hô 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
212		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 12 - Bamboo 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
213		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 168 - Siêu trắng Sáng 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
214		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x4.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,645	
215		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sao Đêm (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
216		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bò Công Anh (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
217		VĨNH TƯỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,926	
218		Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x595x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				28,420	
219		Vĩnh Tường DECO PLUS thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				19,456	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
220		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Teao) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			33,284		
221		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Teao CA) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			49,402		
222		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Teao) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			42,972		
223		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Teao CA) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			59,986		
224		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sơn trắng (Teao) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			17,200		
225		VĨNH TUỜNG DECO Sakura 1 (Teao CA) 605x1210x9mm KB	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			43,900		
226		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Teao) 605x605x8mm TW	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			21,500		
227		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Teao) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			21,930		
228		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu Trắng Cao Cấp CaiTien(Teao)605x1210x8	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			56,005		
229		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sơn trắng 595x595x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			15,900		
230		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Teao CA) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,850		
		<b>TÁM XI MĂNG SỢI DURAELEX / DURAFIRESTOP / DURAWOOD</b>												
231		Tám DURAELEX 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAELEX		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,300		
232		Tám DURAELEX 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAELEX		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			115,278		
233		Tám DURAELEX 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAELEX		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			131,944		
234		Tám DURAELEX 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAELEX		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			178,405		
235		Tám DURAHex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAELEX		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			174,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
236		Tấm DURAllex 2X 6mm vuông cạnh 605x12 10xómm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,082	
237		Tấm DURAllex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				250,648	
238		Tấm DURAllex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				287,130	
239		Tấm DURAllex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				341,852	
240		Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				389,259	
241		Tấm DURAllex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAAex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				306,389	
242		Tấm DURAHex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				407,963	
243		Tấm DURAllex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				347,593	
244		Tấm DURAllex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x 15mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				414,630	
245		Tấm DURAllex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				450,093	
246		Tấm DURAllex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				374,815	
247		Tấm DURAllex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAOex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				530,185	
248		Tấm DURAllex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				416,574	
249		Tấm DURAllex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				610,185	
250		Tấm DURAllex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				468,148	
251		Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				213,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
252		Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			210,000		
253		Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DU RA 11 ex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			405,000		
254		Tấm DURAllex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			992,250		
255		Tấm DURAllex Eirestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			826,922		
256		Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			992,250		
257		Tấm DURAllex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			1,190,700		
258		Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			283,148		
259		Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			686,019		
260		Tấm DURAtlex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			782,130		
261		Tấm DURAllex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm NL	tấm	TCVN 8258:2009			DURAex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			287,130		
262		Tấm DURAwOOD 8mm vuông cạnh Vân sồi 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			443,455		
263		Tấm DURAwOOD 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			443,455		
264		Tấm DURAwOOD 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			443,455		
265		Tấm DURAwOOD 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			443,455		
266		Tấm DURAwOOD 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			60,364		
267		Tấm DURAwOOD 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			38,364		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
268		Tam DURAvwood 8mm vuông cạnh Vân sồi 100x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				41,273	
269		Tám DURAvwood 8mm vuông cạnh Vân sồi 150x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
270		Tám DURAvwood 8mm vuông cạnh Vân sồi 200x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,727	
271		Tám DURAwOOD 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
272		lam DURAvwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
273		Tám DURAxwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				38,364	
274		Tám DURAvwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				41,273	
275		Tám DURAvwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,727	
276		lam DURAvwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,727	
277		Tám DURAwOOD 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				42,727	
278		Tám DURAvwood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				759,545	
279		Tám DURAvwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				759,545	
280		Tám DURAwOOD 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				759,545	
281		Tám DURAwOOD 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				166,455	
282		Tám DURAvwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,818	
283		Tám DURAwOOD 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				104,455	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
284		Tấm DURAvwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xúc 150x2440x16mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			146,091		
285		Tấm DURAwOOD 16mm vuông cạnh Phẳng Xúc 200x2440x16mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			166,455		
286		VĨNH TUỜNG DECO PLUS Vân sồi Sơn trắng kem 605x1210x4mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			57,273		
287		Tấm DURAwOOD 6mm vuông cạnh Vân sồi 200x2440x6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			51,461		
288		Tấm DURAwOOD 6mm vuông cạnh Vân sồi 1220x2440x6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			285,000		
289		Tấm DURAwOOD 10mm vuông cạnh Vân sồi 250x2440x10mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			110,000		
		<b>TẤM THẠCH CAO VĨNH TUỜNG-GYPROC</b>	tấm											
290		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			198,611		
291		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh 605x1210x9	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,093		
292		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGS1220x2440x9DA	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			146,019		
293		Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NK.TL 1220x2440x15mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			286,667		
294		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			235,741		
295		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			286,667		
296		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			146,389		
297		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGN 605x1210x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			54,630		
298		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			146,389		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
299		Thạch cao VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			126,667		
300		Thạch cao VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			129,630		
301		Tấm Shaliliner 610x2440x25.4 mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			425,000		
302		Tấm Eurocoustic Minerval A15 vuông cạnh (610x610x15)mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			87,222		
303		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			61,759		
304		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			288,426		
305		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			500,000		
306		Thạch cao Glasroc I Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			897,685		
307		Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			87,500		
		<b>VỮA TÔ NỘI THẤT GỖC THẠCH CAO</b>												
308		Vữa tô nội thất gỗc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	bao	EN 13279-2008			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			150,000		
<b>E</b>		<b>Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng</b> (Bảo giá tháng 01/06/2024 đến khi có thông báo giá mới)											ĐC: Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An - ĐT: 0569266666	
		<b>A. HỆ TRẦN NỔI</b>												
1		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			110,000		
2		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			125,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line( Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			119,000		
4		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line( Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			136,000		
5		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black ( Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			122,000		
6		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black ( Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			136,000		
7		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line( Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			119,000		
8		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line( Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			133,000		
9		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line( Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			114,000		
10		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line( Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			128,000		
11		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line ( Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150,000		
12		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line ( Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165,000		
		Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (khung cao cấp), tấm thạch cao	m2	ASTM C635		Vạn Phát Hưng			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			210,000		

VN

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (khung cao cấp), tấm xi măng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				225,000	
		<b>B. HỆ TRẦN CHÌM</b>												
13		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				101,000	
14		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				128,000	
15		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				105,300	
16		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				128,000	
17		Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				165,000	
18		Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				192,000	
		<b>C. HỆ TRẦN KIM LOẠI</b>												
19		Tấm trần nhôm, Alu Strong lay-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				480,000	
20		Tấm trần nhôm, Alu Strong clip-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				580,000	
	<b>Nhóm 9</b>	<b>SON VÀ VẬT LIỆU SON</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH KOVA NANOPRO</b> (Mức kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024)												Đc văn phòng: 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			338,800		
2		Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			487,200		
3		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			521,000		
4		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			690,000		
5		Mastic dẻo nội thất KOVA đa năng (6kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			266,000		
6		Mastic dẻo nội thất KOVA đa năng (25kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,049,000		
7		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,620,000		
8		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2020					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,238,800		
9		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2020					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,104,000		
10		Sơn nội thất KOVA VISTA+ +(16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,457,000		
11		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,884,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,687,000	
13		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				4,554,000	
14		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				5,003,000	
15		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				3,930,000	
16		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				3,035,000	
17		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,966,000	
18		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus 16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				3,380,000	
19		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				4,878,000	
20		Sơn nội thất KOVA Fix (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				1,903,000	
21		Sơn nội thất KOVA Fix (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				1,115,000	
22		Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				4,171,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
23		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				1,864,800	
24		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268( 20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,818,900	
25		Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning ( 20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				7,054,600	
26		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				5,755,000	
27		Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	TCCS65:2018/KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				5,677,000	
28		Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	thùng	TCVN 12692:2020		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,151,200	
29		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				678,000	
30		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11APlus sàn ( 22kg)	thùng	TCVN 12692:2020		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				3,610,000	
31		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11APlus tường ( 22kg)	bộ	TCVN 12692:2020		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				3,490,000	
32		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS71:2018/KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				439,200	
33		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018/KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				439,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
34		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	thùng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			376,020		
35		Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRO Clear Protect	thùng	TCCS97:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			332,000		
36		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	kg	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			10,102,000		
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)</b> (Báo giá ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới)											Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SDT: 0521.383.6579	
		<b>A. Sơn nội thất</b>				Nippon	Việt Nam							
1		Skimcoat nội thất	bao	TCVN 6934: 2001	40kg	Nippon	Việt Nam					492,000		
2		Matex sealer	thùng	TCCS 087:2018/NPV	17L	Nippon	Việt Nam					1,559,000		
3		Matex sealer	thùng	TCCS 087:2018/NPV	5L	Nippon	Việt Nam					493,000		
4		Odour-less sealer	thùng	TCCS 048:2011/NPV	18	Nippon	Việt Nam					3,190,000		
5		Odour-less sealer	thùng	TCCS 048:2011/NPV	5L	Nippon	Việt Nam					942,000		
6		Vatex	thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17L	Nippon	Việt Nam					918,000		
7		Vatex	thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	4.8kg	Nippon	Việt Nam					261,000		
8		Matex	thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					2,072,000		
9		Matex	thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5kg	Nippon	Việt Nam					505,000		
10		Matex siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					2,072,000		
11		Matex siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.8kg	Nippon	Việt Nam					505,000		
12		Odour- Less Crvt	thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					3,408,000		
13		Odour- Less Crvt	lon	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					255,000		
14		Odour- Less Crvt	thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	15L	Nippon	Việt Nam					3,055,000		
15		Odour- Less Crvt kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2009/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					1,053,000		
16		Odour- Less Bóng	thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					6,418,000		
17		Odour- Less Bóng	lon	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					444,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú	
18		Odour- Less Bóng	thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					1,976,000		
19		Odour- Less Siêu Bóng	lon	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					487,000		
20		Odour- Less Siêu Bóng	thùng	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					2,162,000		
21		Spot Less plus	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L	Nippon	Việt Nam					4,165,000		
22		Spot Less plus	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					333,000		
23		Spot Less plus	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					1,485,000		
24		Odour- Less Spot - Less	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					4,880,000		
25		Odour- Less Spot - Less	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					322,000		
26		Odour- Less Spot - Less	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					1,445,000		
27		Matex Sắc màu dịu mát	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L	Nippon	Việt Nam					1,329,000		
28		Matex Sắc màu dịu mát	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					438,000		
29		<b>B. Sơn ngoại thất</b>				Nippon	Việt Nam							
30		Weathergard skimcoat hai sao	bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam					611,000		
31		Super matex sealer	thùng	TCCS 088: 2018/NPV	17L	Nippon	Việt Nam					2,438,000		
32		Super matex sealer	thùng	TCCS 088: 2018/NPV	5L	Nippon	Việt Nam					787,000		
33		Weathergard Sealer	thùng	TCCS 047: 2011/NPV	18L	Nippon	Việt Nam					4,349,000		
34		Weathergard Sealer	thùng	TCCS 047: 2011/NPV	5L	Nippon	Việt Nam					1,327,000		
35		Super matex	thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TP.HCM, Đồng Nai và các tỉnh lân cận thành phố với số lượng tối thiểu 500 lít hoặc 100 bao bột			2,916,000		
36		Super matex	thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						945,000	
37		Supergard	thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						4,815,000	
38		Supergard	thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						1,414,000	
39		Weathergard siêu bóng	thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						2,826,000	
40		Weathergard siêu bóng	lon	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam						584,000	
41		Weathergard plus+	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						8,708,000	
42		Weathergard plus+	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L	Nippon	Việt Nam						7,407,000	
43		Weathergard plus+	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						2,501,000	
44		Weathergard plus+	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam						522,000	
		<b>C. Sơn chống thấm</b>				Nippon	Việt Nam							

- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
45		WP 100	thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	18Kg	Nippon	Việt Nam					4,162,000	
46		WP 100	thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	5Kg	Nippon	Việt Nam					1,196,000	
47		WP 100	thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	1Kg	Nippon	Việt Nam					257,000	
48		WP 200	thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20kg	Nippon	Việt Nam					4,235,000	
49		WP 200	thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	6Kg	Nippon	Việt Nam					1,364,000	
		<b>D. Sơn dự án</b>				Nippon	Việt Nam						
50		Interior Plaster	bao	TCCS 071:2016/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam					447,000	
51		Interior Skimcoat	bao	TCCS 099: 2018/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam					325,000	
52		Interior Sealer	thùng	TCCS 093: 2018/NPV	18L	Nippon	Việt Nam					2,900,000	
53		Litex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					835,000	
54		Matex Light	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					1,884,000	
55		Super Easy Wash	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L	Nippon	Việt Nam					2,777,000	
56		Spot - Les Perfect	bao	TCCS 114:2022/NPV	18L	Nippon	Việt Nam					3,786,000	
57		Weathergard Plaster	bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	Nippon	Việt Nam					555,000	
58		WeatherBond Skimcoat	bao	TCCS 095:2018/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam					406,000	
59		WeatherBond Sealer	thùng	TCCS 094:2018/NPV	18L	Nippon	Việt Nam					3,954,000	
60		WeatherBond Flex Sealer	thùng	TCCS 109:2021/NPV	18L	Nippon	Việt Nam					4,597,000	
61		Super Litex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					2,651,000	
62		SuperBond	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					4,377,000	
63		WeatherBond	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					6,333,000	
64		WeatherBond Flex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					7,916,000	
65		WeatherBond Coast Pro	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					9,499,000	
66		Texkote	thùng	TCCS 023:2010/NPV	18L	Nippon	Việt Nam					1,685,000	
67		Dan Uni Texture Undercoat	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					3,711,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
68		Nippon WP 200 Expert	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Nippon	Việt Nam					3,850,000		
<b>C</b>		<b>Công ty cổ phần L.Q JOTON</b> (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 31/08/2024 đến khi có thông báo mới)												188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0823 8461970-2
1		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			94,100	
2		Sơn giao thông trắng 20% hạt phân quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			31,100	
3		Sơn giao thông trắng 20% hạt phân quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			33,000	
4		Sơn giao thông trắng 30% hạt phân quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao		Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			44,100	
5		Sơn giao thông vàng 30% hạt phân quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao		Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			46,500	
6		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			153,000	
7		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			190,500	
8		Sơn clear phân quang ( 1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phân quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	JOWAY - PLUS	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			212,000	
9		Hạt phân quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	GLASS BEAD	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			25,000	
10		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lít/lon	TN400	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			86,000	
11		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	JONES @EPO	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			178,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	JONA ®EPO	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			414,100	
13		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	JONES ®WEPO	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			203,700	
14		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	20kg/bộ	JOTON® WEPO	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			81,200	
15		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	JONA® WEPO	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			470,500	
<b>D</b>		<b>CTY CỔ PHẦN SƠN VÀ CHỐNG THẨM VIỆT NHẬT</b>												- Đc: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, Long Hiệp, Bến Lức, Long An
		<b>Sơn nội thất</b>												
1		T&T Interior Che phủ mịn	lít		5L								370,000	
2			lít		18L								861,818	
3		MaxilaryInterior STANDARD màng tiêu chuẩn	lít		5L								519,091	
4			lít		18L								1,348,182	
5		MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội	lít		1L								196,364	
6			lít		5L								922,727	
7			lít		18L								2,780,909	
8		MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi	lít		1L								242,727	
9			lít		5L								1,163,636	
10			lít		18L								3,680,909	
11		MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn	lít		1L								255,455	
12			lít		5L								1,238,182	
13			lít		18L								3,903,636	
		<b>Sơn ngoại thất</b>	lít											
14		T&T Exterior Che phủ mịn	lít		5L								508,182	
15			lít		18L								1,365,455	
16		MaxilaryExterior STANDARD màng tiêu chuẩn	lít		5L								717,273	
17			lít		18L								2,141,818	
18		MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc	lít		1L								182,727	
19			lít		5L								930,909	
20			lít		18L								2,963,636	
21		MaxilerExterior 4 SEASONS Bán bóng, thấm tối ưu	lít		1L								279,091	
22			lít		5L								1,316,364	
23			lít		18L								4,332,727	
24		MaxilerExterior SUPER SHIELD Siêu chống thấm	lít		1L								320,000	
25			lít		5L								1,549,091	
26			lít		18L								5,118,182	
		<b>Chống kiềm</b>	lít											
27		Eco Sealer (Int &Ext) Kính tế	lít		3,4L								364,545	
28			lít		5L								540,000	
29			lít		18L								1,500,909	
30		Nội thất trong nhà	lít		3,4L								364,545	
31			lít		18L								1,500,909	
32		Ngoại thất ngoài trời	lít		3,4L								461,818	
33			lít		18L								1,822,727	
34		Special Sealer cao cấp	lít		5L								839,091	
35			lít		18L								2,614,545	
		<b>Chống thấm</b>	lít											

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
36		CT-11A xi măng Sàn/ vách	lít		3,4L								626,364	
37			lít		5L						863,636			
38			lít		18L						2,609,091			
39			Đa sắc màu		lít						5L	1,059,091		
40					lít						18L	3,368,182		
			<b>Bột trét</b>		lít									
41		Jiplai Interior Trong nhà	kg		40kg/bao						389,091			
42		Jiplai Exterior Ngoài trời	kg		40kg/bao						420,000			
43		Xmax 100 In Cao cấp trong	kg		40kg/bao						425,455			
44		Xmax 100 In Cao cấp ngoài	kg		40kg/bao						457,273			
		<b>Sơn</b>	kg											
45		Nhũ vàng cao cấp	lít		1L						340,000			
46			lít		3,4L						1,220,909			
<b>E</b>			<b>Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating</b> ( Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/03/2024 đến khi có thông báo mới)											
1		Levis Expert Interior Plus TI5 (Sơn lót chống kiềm trong nhà)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				850,000	
		Masterpiece- T250- sơn nội thất bề mặt mờ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,950,000	
2		Lavisson Amsterdam Sammy	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,565,000	
3		Lavisson Amsterdam Easy Clean	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,825,000	
		Lavisson Amsterdam Easy White	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,825,000	
4		Masterpiece- T350- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				2,250,000	
5		Masterpiece- T550- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				3,950,000	
6		Sammy Eco Tex	thùng		Thùng 23L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				2,030,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Lavisson Amsterdam Tex Extra	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			2,205,000		
8		Lavisson Amsterdam Silver 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2021	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			4,204,000		
9		Lavisson Amsterdam Golden 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			1,560,000		
10		Masterpiece- E300- sơn ngoại thất bề mặt bóng nhẹ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,750,000		
11		Masterpiece- E4X- sơn ngoại thất siêu co giãn	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			4,350,000		
12		Levis Plaster Paint- Sơn gai , găm góc nước cao cấp	thùng		Thùng 25L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,200,000		
13		Levis Expert Interior Primer P10	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			1,550,000		
14		Masterpiece- P400- sơn lót chống kiềm nội thất	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			1,800,000		
15		Masterpiece- P600- sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			2,800,000		
16		Sơn giao thông bộ nước - R1- màu trắng	thùng	TCVN 8786:2011	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			4,550,000		
17		Sơn giao thông bộ nước - R1- màu vàng	thùng	TCVN 8786:2011	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			5,830,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		Lavission Amsterdam Exterior Putty - LA502	thùng	TCVN 7239:2014	Bao 40kg				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			400,000		
19		Lavission Amsterdam Exterior Putty - LA503	thùng	TCVN 7239:2014	Bao 40kg				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			350,000		
20		Cooling Shield- Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,300,000		
21		Lavission Waterproof - one Coat - Sơn chống thấm màu một thành phần - màu thông dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,302,000		
22		Lavission Mental Coat - Anticorrosive Primer	thùng	TCVN 8789:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			2,980,000		
23		Lavission Mental Coat - Satin Finish. (Màu xanh lá đậm, xanh lá nhạt, rêu, nâu đất, xám đậm, xanh ngọc, xanh đen, xanh blue nhạt, đen, đỏ, socola, xingfa nâu).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,100,000		
24		Lavission Mental Coat - Satin Finish. (Màu vàng đất, xám nhạt, tím, trắng, xingfa xám).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,200,000		
25		Lavission Mental Coat - Satin Finish. (Màu cánh gián, hồng, vàng nhạt, xanh dương, xanh blue, đỏ cờ).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,550,000		
26		Lavission Mental Coat - Satin Finish. (Màu cam)	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			4,045,000		
27		Lavission Mental Coat - Satin Finish. (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			4,555,000		
28		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			8,650,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
29		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			7,400,000		
30		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			9,400,000		
31		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			9,700,000		
32		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			8,100,000		
33		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			7,400,000		
34		Sơn Epoxy hệ san - gốc Solvent Free ( sơn phủ Epoxy hệ tự san không dung môi) - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			4,800,000		
35		Sơn Epoxy hệ san - gốc Solvent Free ( sơn phủ Epoxy hệ tự san không dung môi) - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			5,750,000		
36		Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Tiêu chuẩn - nội và ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			5,320,000		
37		Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Kháng khuẩn - nội và ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			5,960,000		
F		Công ty Cổ phần tập đoàn sơn SSG (Bảo giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới)												
		<b>Bột bả</b>												
1		Bột bả nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			360,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Bột bả ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			480,000		
		<b>Sơn màu nội thất</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
3		Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			990,000		
4		Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			330,000		
5		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			2,280,000		
6		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			767,000		
7		Sơn siêu trắng trần nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			1,857,000		
8		Sơn siêu trắng trần nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			619,000		
9		Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			3,914,000		
10		Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			1,305,000		
11		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			4,745,000		
12		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			1,582,000		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
13		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				365,000	
		<b>Sơn màu ngoại thất</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
14		Sơn mịn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,750,000	
15		Sơn mịn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				583,000	
16		Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				2,950,000	
17		Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				983,000	
18		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				4,546,000	
19		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,515,000	
20		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				5,040,000	
21		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,732,000	
22		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				473,000	
		<b>Sơn lót</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
23		Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam						1,832,000	
24		Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam						610,000	
25		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam						2,320,000	
26		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam						773,000	
27		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam						1,943,000	
28		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam						648,000	
29		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam						3,420,000	
30		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam						1,140,000	
		<b>Sơn chống thấm</b>					Việt Nam							
31		Sơn chống thấm đa năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam						3,120,000	
32		Sơn chống thấm đa năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam						1,040,000	
33		Sơn chống thấm màu cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam						4,550,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
34		Sơn chống thấm màu cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			1,517,000		
35		Sơn chống thấm sàn cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			3,300,000		
		<b>Sơn cách nhiệt</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
36		Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			5,200,000		
37		Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			1,625,000		
<b>G</b>		<b>Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)</b>												
		<b>SƠN DỰ ÁN</b>												
<b>I</b>		<b>Bột trét</b>												
1		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường WEATHERSHIELD E1000 PLUS	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			14,375		
2		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất DIAMOND A1000	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			13,919		
3		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường ngoại thất E700	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			12,578		
4		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất A500	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			10,057		
<b>II</b>		<b>Sơn lót</b>												
6		Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL E1000	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			184,688		
7		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			183,019		
8		Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			151,612		
9		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			105,306		
10		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A300	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			67,820		
<b>III</b>		<b>Sơn phủ ngoại thất</b>												

Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
11		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX mờ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			368,839		
12		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			368,839		
13		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			358,351		
14		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			328,255		
15		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			328,255		
16		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			309,409		
17		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			179,682		
18		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			105,068		
19		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - STONETEX	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			140,570		
20		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - SANDTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			144,775		
21		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - ACRYLTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			68,311		
<b>IV</b>		<b>Sơn phủ nội thất</b>	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
22		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			277,121		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
23		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			268,599		
24		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chùi hiệu quả WASHABLE	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			127,893		
25		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL Kháng khuẩn ANTI-BACTERIA	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			113,352		
26		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chùi CLEANABLE	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			98,631		
27		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			76,104		
28		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			55,305		
		<b>SON BÁN LẺ</b>	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
<b>I</b>		<b>Sơn lót</b>	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
29		Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER -Z060	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			178,545		
30		Sơn lót cao cấp ngoài trời DULUX WEATHERSHIELD chống kiềm - A936	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			162,364		
31		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			122,576		
32		Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX - A934 - 75007	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			111,414		
33		Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C - 75450	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			100,278		
34		Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			62,444		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
35		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét MAXILITE - A526	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 5730-2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			87,879		
<b>II</b>		<b>Sơn phủ ngoại thất</b>	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
36		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt mờ GJ8	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			375,909		
37		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt bóng GJ8B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			375,909		
38		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt mờ BJ8	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			334,545		
39		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bề mặt mờ E015	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			268,636		
40		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bề mặt bóng E023	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			268,636		
41		Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE, bề mặt mờ Z98	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			168,000		
42		Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE, bề mặt bóng 79AB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			175,603		
43		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX, bề mặt mờ 28C	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			87,733		
44		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX, bề mặt bóng mờ 28CB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			96,600		
<b>III</b>		<b>Sơn phủ nội thất</b>	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
45		Sơn nước nội thất sinh học siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN siêu bóng C896B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			252,364		
46		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX siêu bóng Z611B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			265,455		
47		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ Z611	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			252,182		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
48		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW siêu bóng 66AB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			240,667		
49		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW bóng mờ 66A	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			231,152		
50		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus, bề mặt bóng E017B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			137,091		
51		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus, bề mặt mờ E016M	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			130,182		
52		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn, bề mặt bóng Z966B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			118,424		
53		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn, bề mặt mờ Z966	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			112,606		
54		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả, bề mặt bóng A991B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			125,758		
55		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả, bề mặt mờ A991	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			120,000		
56		Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE, bề mặt bóng 39AB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			96,515		
57		Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE, bề mặt mờ 39A	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			92,071		
58		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX, bề mặt mờ 30C	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			63,667		
59		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX, bề mặt bóng mờ 30CB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			71,400		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
60		Sơn nước nội thất MAXILITE HI COVER từ DULUX 30C	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			46,667		
61		Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX MK14	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			43,867		
62		Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH ME5	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			33,278		
<b>H</b>		<b>Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ</b> (Mức giá có hiệu lực từ ngày 02/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)												
		<b>Dòng sơn lót</b>												
1		Sơn lót nội thất Prosin	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An			1,690,909		
2		Sơn lót ngoại thất Pros	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An			2,845,455		
		<b>Dòng sơn nội thất</b>												
3		Sơn nước nội thất Accord	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An			1,185,455		
4		Sơn nước nội thất NEWFA	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An			1,740,000		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		Sơn phủ nội thất cao cấp	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,190,909	
		<b>Dòng sơn ngoại thất</b>				JOTON	Việt Nam							
6		Sơn ngoại thất Fa ngoài ( CT)	lon		05 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				2,192,727	
7		Sơn ngoại thất Jony	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,792,727	
8		Sơn ngoại thất Atom Super	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				2,634,545	
		<b>Dòng sơn chống thấm</b>												
9		Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 ( có màu)	thùng		20kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,936,364	
10		Sơn chống thấm xi măng JOTON CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	20kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,118,182	
		<b>Dòng bột trét tường</b>												
11		Bột trét ngoại thất Joton trắng	bao	TCVN 7239:2014	40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				400,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Bột trét ngoại thất SP FILLER	bao		40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				304,091	
13		Bột trét nội thất METTON trong	bao		40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				271,818	
14		Bột trét ngoại thất METTON ngoài	bao		40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				357,273	
		<b>Vữa xây dựng</b>												
15		Keo dán gạch Joton BS.1	bao	TCCS 86:2015/LQJT-TCVN	25kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				325,909	
16		Bột chà joint Joton CJ	hộp	TCCS 101:2015/LQJT-TCVN	05kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				88,182	
<b>I</b>		<b>Công ty TNHH Sơn hóa chất Phượng Hoàng</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới)												
<b>I</b>		<b>Sơn lót</b>												
1		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam						2,300,000	
			5L		5.2Kg		Việt Nam						580,000	
2		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam						3,600,000	
			5L		5.2Kg		Việt Nam						900,000	
3		Sơn lót kháng kiềm nội thất HP	18L		20Kg		Việt Nam						1,800,000	
4		Sơn chống thấm cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam						3,050,000	
<b>II</b>		<b>Sơn chống thấm</b>					Việt Nam							
4		Sơn chống thấm cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam						2,000,000	
5		Sơn chống thấm 2 thành phần cao cấp đặc biệt	18L		20Kg		Việt Nam						2,400,000	
<b>III</b>		<b>Sơn ngoại thất</b>					Việt Nam							
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000	18L		20Kg		Việt Nam						6,350,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000	5L		5.2Kg		Việt Nam	Giá đã bao gồm 10% VAT, những màu có đuôi T,D,A là màu đặc biệt. Màu (T) giá + 10%, màu (D) giá + 20%, màu (A) giá + 30%				1,765,000		
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000	1L		1.05Kg		Việt Nam					480,000		
7		Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000	18L		20Kg		Việt Nam					5,200,000		
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000	5L		5.2Kg		Việt Nam					1,400,000		
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000	1L		1.05Kg		Việt Nam					310,000		
8		Sơn mịn ngoại thất HP	18L		20Kg		Việt Nam					2,600,000		
		Sơn mịn ngoại thất HP	5L		5.2Kg		Việt Nam					800,000		
		Sơn mịn ngoại thất HP	1L		1.05Kg		Việt Nam					185,000		
9		Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000	18L		20Kg		Việt Nam					3,000,000		
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000	5L		5.2Kg		Việt Nam					850,000		
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000	1L		1.05Kg		Việt Nam					230,000		
<b>IV</b>		<b>Sơn nội thất</b>				Việt Nam								
10		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000	18L		20Kg		Việt Nam					4,350,000		
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000	5L		5.2Kg		Việt Nam				1,220,000			
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000	1L		1.05Kg		Việt Nam				300,000			
11		Sơn bóng nội thất cao cấp PHOENIX 4500	18L		20Kg		Việt Nam				3,250,000			
		Sơn bóng nội thất cao cấp PHOENIX 4500	5L		5.2Kg		Việt Nam				910,000			
12		Sơn mịn nội thất HP	18L		20Kg		Việt Nam				1,620,000			
		Sơn mịn nội thất HP	5L		5.2Kg		Việt Nam				400,000			
13		Sơn mịn nội thất CC FLOWER HP 3000	18L		20Kg		Việt Nam				2,300,000			
		Sơn mịn nội thất CC FLOWER HP 3000	5L		5.2Kg		Việt Nam				600,000			
<b>V</b>		<b>Sơn trần</b>				Việt Nam								
14		Sơn siêu trắng trần cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam				2,500,000			
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	5L		5.2Kg		Việt Nam				640,000			
<b>VI</b>		<b>Bột bả</b>				Việt Nam								
15		Bột bả nội thất cao cấp	bao		40Kg		Việt Nam				410,000			
16		Bột bả ngoại thất cao cấp	bao		40Kg		Việt Nam				530,000			
<b>J</b>		<b>Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam - CN Tại TP.HCM (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến 31/12/2024)</b>											Đc: 189/28 KP 4, đường Dương Đình Hội, P.Phước Long, B, TP.Thủ Đức - ĐT: 0274 3555.307 - 0917324279	
1		Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg							9,545		
2		Bột bả nội thất và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg							11,227		
3		Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg							12,636		
4		Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8562-2012	18lít							137,727		
5		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	TCVN 8562-2012	18lít							181,616		
6		Sơn phủ nội thất 3 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	18lít							59,595		
7		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD								116,010		
8		Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD								236,515		
9		Sơn nội thất siêu trắng	lít	QCVN 16:2019/BXD								101,111		
10		Sơn phủ ngoại thất mịn ngoài	lít	QCVN 16:2019/BXD								138,939		
11		Sơn ngoại thất chống phai màu	lít	QCVN 16:2019/BXD								186,717		
12		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD								320,959		
13		Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD								196,767		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
K		Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam (Bảo giá CV-DURA/0801-VLXD ngày 30/06/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: Số 72, Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q1 Tel: 028 360 11486 - 0948.166.979
1		Bột trét VETONIC- Nội thất	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			425,000		
2		Bột trét VETONIC- Ngoại thất	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			378,000		
3		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			5,894,000		
4		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			1,736,000		
5		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			374,000		
6		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			5,214,000		
7		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			1,518,000		
8		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			306,000		
9		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			2,514,000		
10		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			742,000		
11		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			164,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Sơn nội thất LAVENDER nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			1,109,000		
13		Sơn nội thất LAVENDER nội thất đa dụng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			340,000		
14		Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn bảo	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			2,620,000		
15		Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn bảo	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			560,000		
16		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			6,274,000		
17		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			1,836,000		
18		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			410,000		
19		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			4,820,000		
20		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			1,416,000		
21		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			310,000		
22		Sơn ngoại thất LAVENDER ngoại thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			2,154,000		
23		Sơn ngoại thất LAVENDER ngoại thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế			652,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
24		Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Dura	Việt Nam						5,068,000	
25		Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất	lon	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lít	Dura	Việt Nam						1,546,000	
26		Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Dura	Việt Nam						3,490,000	
27		Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lít	Dura	Việt Nam						1,060,000	
28		Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER đa dụng	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Dura	Việt Nam						2,452,000	
29		Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER đa dụng	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lít	Dura	Việt Nam						750,000	
L		<b>Chi nhánh công ty 4 Oranges co.,LTD tại TP.HCM.( Mức giá thực hiện từ ngày 30/08/2024 đến khi có thông báo mới)</b>												ĐC: QL 62, ấp 1, xã Tân Tây, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An - ĐT: 0899.971.933
		<b>SON NỘI THẤT</b>												
1		Sơn Boss Mattfinish Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						1,570,000	
		Sơn Boss Mattfinish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						410,000	
2		Sơn Boss Clean Maximum Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						2,735,000	
		Sơn Boss Clean Maximum Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						785,000	
3		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						1,685,000	
		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	lon		1 lít		Việt Nam						120,000	
		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						555,000	
4		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						2,755,000	
		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	lon		1 lít		Việt Nam						780,000	
		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						790,000	
5		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,660,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	lon		1 lít		Việt Nam					308,000	
		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,216,000	
6		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	thùng		15 lít		Việt Nam					4,620,000	
		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	lon		1 lít		Việt Nam					335,000	
		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,440,000	
7		Sơn BB Blon Odorless Finish Interior	lon		1 lít		Việt Nam					350,000	
		Sơn BB Blon Odorless Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,580,000	
8		Sơn BB Blon Satin Finish Interior	lon		1 lít		Việt Nam					360,000	
		Sơn BB Blon Satin Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,695,000	
9		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Matte For Int	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,580,000	
		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Matte For Int	thùng		18 lít		Việt Nam					5,875,000	
10		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Satin For Int	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,760,000	
		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Satin For Int	thùng		18 lít		Việt Nam					6,530,000	
		<b>SƠN NGOẠI THẤT</b>											
11		Sơn Boss Future Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam					740,000	
		Sơn Boss Future Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam					2,460,000	
12		Sơn Boss Shell Shine Exterior	lon		1 lít		Việt Nam					250,000	
		Sơn Boss Shell Shine Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,250,000	
		Sơn Boss Shell Shine Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam					4,080,000	
13		Sơn Boss Super Satin Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,700,000	
		Sơn Boss Super Satin Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam					6,145,000	
14		Sơn BB Blon Future Exterior	lon		1 lít		Việt Nam					210,000	
		Sơn BB Blon Future Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam					905,000	
		Sơn BB Blon Future Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam					3,115,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
15		Son BB Blon Shell Shine Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						290,000	
		Son BB Blon Shell Shine Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,410,000	
		Son BB Blon Shell Shine Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,810,000	
16		Son BB Blon Super Satin Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						375,000	
		Son BB Blon Super Satin Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,610,000	
		Son BB Blon Super Satin Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						6,420,000	
17		Son BB Blon Climacoat Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						400,000	
		Son BB Blon Climacoat Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,850,000	
18		Son BB Blon UV Control For Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						550,000	
		Son BB Blon UV Control For Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						2,380,000	
19		Son BB Blon Decora Tekot Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						565,000	
		Son BB Blon Decora Tekot Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						2,475,000	
		<b>SƠN SIÊU TRẮNG SÁNG DÙNG CHO TRẦN NỘI THẤT</b>												
20		Son Boss Ceiling Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						525,000	
		Son Boss Ceiling Finish Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						1,765,000	
		<b>SƠN LÓT</b>												
21		Son Boss Alkali Resister Exterior _ ngoại thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,030,000	
		Son Boss Alkali Resister Exterior _ ngoại thất	thùng		18 lít		Việt Nam						3,610,000	
22		Son Boss Alkali Resister Exterior _ nội thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						710,000	
		Son Boss Alkali Resister Exterior _ nội thất	thùng		18 lít		Việt Nam						2,535,000	
23		Son Boss Sealer Nano Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,165,000	
		Son Boss Sealer Nano Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,625,000	
24		Son BB Blon Alkali Resister Exterior _ngoại thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,052,000	
		Son BB Blon Alkali Resister Exterior _ngoại thất	thùng		18 lít		Việt Nam						3,690,000	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
25		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior_nội thất	lon		4,5 lít		Việt Nam					710,000	
		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior_nội thất	thùng		18 lít		Việt Nam					2,535,000	
26		Sơn BB Blon Max Primer For Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,135,000	
		Sơn BB Blon Max Primer For Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam					4,490,000	
27		Sơn BB Blon Sealer Nano Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,165,000	
		Sơn BB Blon Sealer Nano Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam					4,625,000	
28		Sơn BB Blon Humid Seal Exterior & Interior	lon		1 lít		Việt Nam					280,000	
		Sơn BB Blon Humid Seal Exterior & Interior	thùng		4,5 lít		Việt Nam					1,270,000	
29		Sơn Boss Wall Filler For Interior_Bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					385,000	
		Sơn Boss Wall Filler For Interior_Bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					620,000	
30		Sơn Boss Wall Filler For Exterior & Interior_Bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					480,000	
31		Sơn Boss Putty Interior_bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					335,000	
32		Sơn BB Blon Wall Filler For Interior_bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					370,000	
33		Sơn BB Blon Wall Filler For Int & Ext_bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					450,000	
<b>M</b>		<b>Công ty TNHH KTXD Hoàng Minh.</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới)										Đc: 30/1 đường số 2, tổ 17, Khu phố 2, P.Tân Quy, Q.7, TP.HCM - ĐT: 0977655168	
		<b>Sơn nội thất</b>											
1		SUDIN: Eco Interior_sơn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					44,444	
2		SUDIN: Fine Interior_sơn siêu mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					73,183	
3		SUDIN: Clear Interior_sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					124,700	
4		SUDIN: Gloss Interior_sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					182,833	
		<b>Sơn ngoại thất</b>											
5		SUDIN: Eco Exterior_sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					98,788	
6		SUDIN: Nano Shield_sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					153,455	
7		SUDIN: Gloss Interior_sơn bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					222,172	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		SUDIN: Pearl Exterior_sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						263,588	
		<b>Chống thấm</b>												
9		SUDIN: Colorful Watershield_sơn chống thấm màu cao cấp màu cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						217,427	
10		SUDIN: Watershield_sơn chống thấm chuyên dụng	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						157,983	
		<b>Sơn lót</b>												
11		SUDIN:Eco Primer_sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						86,872	
12		SUDIN: Exterior Primer_sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						102,677	
13		SUDIN: Super Primer_sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						155,155	
14		NIPPON: Weathershield_hợp chất chống thấm trong suốt 1 thành phần	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						150,666	
		<b>Bột bả</b>												
15		Bột bả cao cấp nội thất	kg	TCVN 7239:2014		Cty VEGA	Việt Nam						8,182	
16		Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014		Cty VEGA	Việt Nam						9,775	
N		<b>Công ty TNHH Đại Phát Long An.</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: 92 Hùng Vương nối dài, P6, TP.Tân An, Long An - Đt: 02723524356 / 0906808904
		<b>Mastic và sơn nội thất</b>												
1		Bột trét nội thất City - Kova	kg							giá đã bao gồm VAT			13,000	
2		Sơn lót nội thất kháng kiềm - K109	lít							giá đã bao gồm VAT			131,500	
3		VISTA+Sơn nội thất - bề mặt mờ _trắng	lít							giá đã bao gồm VAT			91,000	
4		VISTA+Sơn nội thất - bề mặt mờ _màu - P	lít							giá đã bao gồm VAT			103,600	
5		K203-Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn _trắng	lít							giá đã bao gồm VAT			117,800	
6		K203-Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn _màu - P	lít							giá đã bao gồm VAT			130,300	
7		K206-Sơn nội thất cao cấp mịn _trắng	lít							giá đã bao gồm VAT			168,000	
8		K206-Sơn nội thất cao cấp mịn _màu - P	lít							giá đã bao gồm VAT			180,500	
9		K5500-Sơn nội thất cao cấp bán bóng _trắng	lít							giá đã bao gồm VAT			284,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		K5500-Son nội thất cao cấp bán lông_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT			297,200		
		<b>Mastic và sơn ngoại thất</b>												
11		Bột trét ngoại thất City - Kova	kg						giá đã bao gồm VAT			17,500		
12		Mastic dẻo đa năng (tạo sơn gai, sơn găm)	kg						giá đã bao gồm VAT			42,000		
13		K209-Son lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lít						giá đã bao gồm VAT			245,700		
14		K207-Son lót kháng kiềm ngoài trời	lít						giá đã bao gồm VAT			190,000		
15		K265-Son chống thấm ngoài trời_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT			185,400		
16		K265-Son chống thấm ngoài trời_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT			198,000		
17		K265-Son chống thấm ngoài trời_màu - T	lít						giá đã bao gồm VAT			215,000		
18		K261-Son chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT			211,300		
19		K261-Son chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT			223,800		
20		K261-Son chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_màu - T	lít						giá đã bao gồm VAT			242,500		
21		K5501-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT			305,000		
22		K5501-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT			315,000		
23		K5501-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - T	lít						giá đã bao gồm VAT			338,000		
24		K5501-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - D	lít						giá đã bao gồm VAT			366,200		
25		K5501-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - A	lít						giá đã bao gồm VAT			372,100		
26		CT04-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT			368,800		
27		CT04-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT			378,800		
28		CT04-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - T	lít						giá đã bao gồm VAT			401,900		
29		CT04-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - D	lít						giá đã bao gồm VAT			430,000		
30		CT04-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - A	lít						giá đã bao gồm VAT			436,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
31		Chống thấm CT11A sàn	kg						giá đã bao gồm VAT				186,000	
		<b>Mastic và sơn hiệu ứng</b>												
32		Sơn giả đá nghệ thuật	kg						giá đã bao gồm VAT				274,600	
33		Keo bóng nước	kg						giá đã bao gồm VAT				288,000	
		<b>Mastic và sơn công nghệ</b>												
34		Mastic chịu ẩm SK-6	kg										110,000	
35		Sơn công nghệ KOVA CT08 (nhám) màu xanh, đỏ, trắng	kg						giá đã bao gồm VAT				331,200	
36		Mastic Epoxy Kova KL - 5 sàn	kg						giá đã bao gồm VAT				173,400	
37		Sơn công nghệ Epoxy Kova KL - 5 sàn	kg						giá đã bao gồm VAT				440,000	
<b>O</b>		<b>Công ty TNHH TM DV XD SX AT&amp;T Sài Gòn.</b> Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới												ĐC: H7, đường G, Khu nhà ở chợ đầu mối nông sản Thủ Đức, P.Tam Bình, TP. Thủ Đức, TP.HCM - ĐT: 0903 347 945 - 0973 567 222
<b>I</b>		<b>Sơn nước nội thất và ngoại thất</b>												
1		Sơn mịn nội	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				984,000	
2		Sơn mịn nội	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				371,000	
3		Sơn mịn nội siêu trắng	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,007,000	
4		Sơn mịn nội siêu trắng	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				382,000	
5		Sơn siêu trắng phủ trần	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,584,000	
6		Sơn siêu trắng phủ trần	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				504,000	
7		Sơn mịn nội cao cấp	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,656,000	
8		Sơn mịn nội cao cấp	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				528,000	
9		Sơn lau chùi hiệu quả	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,713,000	
10		Sơn lau chùi hiệu quả	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				852,000	
11		Sơn bóng mờ nội cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				3,386,000	
12		Sơn bóng mờ nội cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,024,000	
13		Sơn bóng nội cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				4,190,000	
14		Sơn bóng nội cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,260,000	
15		Sơn bóng nội cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				300,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Sơn siêu bóng nội cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				5,196,000	
17		Sơn siêu bóng nội cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,776,000	
18		Sơn siêu bóng nội cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				424,000	
19		Sơn siêu mịn cao cấp	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2389000	
20		Sơn siêu mịn cao cấp	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				828,000	
21		Sơn mịn ngoại siêu trắng	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,389,000	
22		Sơn mịn ngoại siêu trắng	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				828,000	
23		Sơn bóng ngoại cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				4,670,000	
24		Sơn bóng ngoại cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,476,000	
25		Sơn bóng ngoại cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				348,000	
26		Sơn siêu bóng ngoại cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				5,998,000	
27		Sơn siêu bóng ngoại cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,000,000	
28		Sơn siêu bóng ngoại cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				536,000	
29		Sơn chống nóng cách nhiệt	thùng		15kg				giá đã bao gồm vận chuyển				6,200,000	
30		Sơn chống nóng cách nhiệt	lon		4kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,915,000	
31		Sơn lót nội	thùng		23kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,764,000	
32		Sơn lót nội	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				576,000	
33		Sơn kháng kiềm nội cao cấp	thùng		21kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,401,000	
34		Sơn kháng kiềm nội cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				792,000	
35		Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp	thùng		19kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,869,000	
36		Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				900,000	
37		Sơn kháng kiềm kháng muối	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				4,202,000	
38		Sơn kháng kiềm kháng muối	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,308,000	
39		Sơn phủ bóng Clear	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				384,000	
40		Sơn ánh kim	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				876,000	
41		Sơn ngói	thùng		18kg				giá đã bao gồm vận chuyển				4,862,000	
42		Sơn ngói	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,488,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
<b>II</b>		<b>Sơn chống thấm và bột bả</b>												
43		Sơn chống thấm đa năng	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,643,000	
44		Sơn chống thấm đa năng	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				493,000	
45		Sơn chống thấm màu	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,127,000	
46		Sơn chống thấm màu	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				630,000	
47		Sơn chống thấm trần sàn	thùng		16kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,600,000	
48		Sơn chống thấm trần sàn	lon		4,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				769,000	
49		Sơn chống thấm trần sàn	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				177,000	
50		Bột bả nội thất	bao		40kg				giá đã bao gồm vận chuyển				316,500	
51		Bột bả ngoại thất	bao		40kg				giá đã bao gồm vận chuyển				357,500	
<b>P</b>		<b>Công ty TNHH Sơn Công Danh VN. Mức giá được thực hiện từ ngày 05/08/2024 đến khi có thông báo mới</b>												ĐC: số 30, Đinh Đức Thiện, ấp 2, xã Bình Chánh, H. Bình Chánh, TP.HCM -ĐT: 0838758412
1		SƠN NƯỚC NỘI THẤT HIỆU QUẢ KINH TẾ INOVATION FRESHNESS	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						80,000	
2		SƠN NƯỚC NỘI THẤT LÁNG MỊN EAST INT PURE MATTE TAKET SUPER/FLASILINTERIOR/MATEKOTE	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						118,000	
3		SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP HOÀN HẢO, ĐỀ LAU CHÙI PERFECTY/PREMIER KOTE/BASY WASH	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						191,000	
4		SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ MATTE GLOW/MATTE SHEEN/SEMI-MATTE FINISH SEMEMATTE MASTER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						269,000	
5		SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG CÔNG NGHỆ MỚI PERFECTSHINE MODERN GLOSS/XTRA GLOW/SEMIGLOSS EXPERT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						299,000	
6		SƠN NƯỚC NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP, LAU CHÙI VƯỢT TRỘI SATIN FOR INT/SPARKIE/FRESHER/PERFECT FOR INT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						258,000	
7		SƠN NƯỚC NỘI THẤT BÓNG MÙI NHẹ ODORLESSKOT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						255,000	
8		SƠN NƯỚC 2IN1 SIÊU CAO CẤP KHÔNG CẢN XÀI LỐT 2IN 1 MATII/2 IN 1 SATIN	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						360,000	
9		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT LÁNG MỊN BAST EXT/SPECIAL/TAKET SUPPER WALL	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						209,000	
10		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẹ BẢO VỆ HOÀN HẢO ALL ENT/PERFECTY/PREMIER KOTE	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						277,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
11		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP BẢO VỆ HOÀN HẢO SATIN/KOTE/QUARD/PANO/PERFECT FOR EXT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						344,000	
12		SƠN NƯỚC NGOẠI CAO CẤP CHỐNG BẨM BÀN HI-ANTISTAIN/HI-TECH/	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						539,000	
13		SƠN NƯỚC NGOẠI CAO CẤP CHỐNG BẨM BÀN, CHỐNG PHAI MÀU JUV SHIELD FOR EXT/UV FENCE/UVEDOR/COUNTER UV	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						518,000	
14		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG CỨNG MIRROR GLOSS	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						626,000	
15		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP CHỐNG NẮNG GIẢM NHIỆT ANTIHOT-HOT/COOLROOF/HIFLEX	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						471,000	
16		SƠN CHỐNG THÂM NHÀ LIỀN KÈ CHUYÊN DỤNG: (MÀU MÀU XẮM ) TERRACED HOUSE/TERRACED HOUSE SUPREME/TOWNHOUSE TECH/TOWNHOUSE PROFESSIONAL	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						204,000	
17		SƠN CHỐNG THÂM ĐA NĂNG TRỰC TIẾP TƯỜNGI (PHA MÀU) SUPERFIX HID WATER BORNE WOL/FEXX 801/WATER LOCK 01	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						261,000	
18		CHỐNG THÂM PHA XI MĂNG: (SẢN TƯƠNG) SUPPER FIXX/WATER STOP ALL/SMART WATERROOF	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						267,000	
19		SƠN CHỐNG THÂM CHUYÊN DỤNG TRỰC TIẾP TƯỜNG SUPER WATERPROOF/WATER LOCK/WATER BORNE/FEXX	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						272,000	
20		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT ESENTIAL PRIMER/PRIMER FIRST/TAKET PRIMER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						139,000	
21		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT ESENTIAL PRIMER/PRIMER FIRST/TAKET PRIMER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						165,000	
22		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP AKALI PRIMER FOR IN / AKALI SEAL FOR IN/ SEALER FOR IN / IN PRIMER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						183,000	
23		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP AKALI LOCK/AKALI SEAL FOR EXT/SEALER FOR EXT/EXT PRIMER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						259,000	
24		SƠN LÓT GÓC DẦU CHỐNG THÂM NGƯỢC CHUYÊN DỤNG DAMP SEALER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						376,000	
25		SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM VÀ KHÁNG MUỐI PRIMER PLUS/PRIMER LIFT/TOP PRIMER/PERFECT PRIMER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						268,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
26		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG FILER FOR INTERIOR/PUTTY FOR INTERIOR	kg	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						9,000	
27		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP FILER FOR INT &EXT/ HI-FILLER FOR EXT	kg	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						11,000	
28		BỘT TRÉT TẠO GAI CAO CẤP TEXTURE PUTTY POWDER	kg	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						28,000	
29		SƠN TRẦN SIÊU TRẮNG SUPERIOR CEIL COAT/CEILING FINISH/CEILING SUPERIOR/CEILING PLUS	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						169,000	
	<b>Nhóm 10</b>	<b>THIẾT BỊ ĐIỆN</b>												
<b>A</b>		<b>Dây điện Cadivi</b>												
		<b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V</b>												
1		VC-0,50 (F0,80)-300/500V	m	TCVN 6610-3									2,250	
2		VC-1,00 (F1,13)_300/500 V	m	TCVN 6610-3									3,730	
		<b>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</b>				CADIVI	Việt Nam							
3		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						4,260	
4		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						6,020	
5		VCmd-2x1-(2x32/0.2)- 0,61 kV		TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						7,710	
6		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)- 0,61kV V		TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						10,990	
7		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						17,820	
8		VCmo-2x1-(2x32/0.2)- 300/500 V		TCVN 6610-5		CADIVI	Việt Nam						8,860	
9		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		TCVN 6610-5		CADIVI	Việt Nam						12,480	
10		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30))- 300/500 V		TCVN 6610-5		CADIVI	Việt Nam						45,420	
		<b>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>				CADIVI	Việt Nam							
11		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						5,720	
12		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						9,320	
13		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						34,300	
14		CV-50-0,6/1 Kv	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						155,020	
15		CV-240-0,6/1 Kv	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						778,890	
16		CV-300-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						976,960	
17		CVV - 1( 1x7/0.425)-0,6/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						6,400	
18		CVV - 1.5( 1x7/0.52)-0,6/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						8,210	
19		CVV - 6.0( 1x7/1.04)-0,6/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						24,310	
20		CVV-25 - 0,61/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						87,340	
21		CVV-50 - 0,61/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						161,810	

Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
22		CVV-95 - 0,61/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					316,000		
23		CVV-150 - 0,61/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					488,840		
24		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam					18,340		
25		CVV-2x4 (2x7/1.85)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam					38,930		
26		CVV-2104 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam					86,830		
27		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam					24,210		
28		CVV-3x6 (3x7/1.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam					35,840		
29		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam					74,780		
30		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam					30,800		
31		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam					45,630		
		<b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>		TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam							
32		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					134,620		
33		CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					195,190		
34		CVV-2x150– 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					1,021,760		
35		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					1,271,840		
36		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					186,330		
37		CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					502,020		
38		CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					975,720		
39		CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					1,263,090		
40		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					239,170		
41		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					361,840		
42		CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					661,470		
43		CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					1,673,440		
44		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					2,487,040		
45		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					224,850		
46		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					331,150		
47		CVV-3x50+1x25 -0,61/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					588,650		
4		CVV-3x95+1x50 -0,61/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					1,135,470		
49		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					1,497,620		
		<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>		TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam							
50		CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					119,790		
51		CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					200,750		
52		CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					359,060		
53		CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					859,540		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kv- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>		TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					
54		CVV/DSTA-2x4 ( 2x7/0.85) -0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				61,700	
55		CVV/DSTA -2x10 ( 2x7/1.35) -0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				108,050	
56		CVV/DSTA - 2x50-0,61/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				375,020	
57		CVV/DSTA - 2x150-0,61/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				1,105,810	
		<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kv- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>		TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					
58		CVV/DSTA-3x6-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				101,350	
59		CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				208,270	
60		CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				534,260	
61		CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				1,980,380	
		<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kv- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>		TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam					
62		CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0.6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				89,610	
63		CVV/DSTA-3x16+1x10-0.6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				250,600	
64		CVV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				628,510	
65		CVV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				3,107,510	
		<b>Dây đồng trần xoắn ( TCVN)</b>				CADIVI	Việt Nam					
66		C-10	m	TCVN - 5064		CADIVI	Việt Nam				31,920	
67		C-50	m	TCVN - 5064		CADIVI	Việt Nam				159,160	
		<b>Cáp điện kế - 0,6/1 kv ( 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>				CADIVI	Việt Nam					
68		DK-CVV-2x4-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				52,430	
69		DK-CVV-2x10-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				105,370	
70		DK-CVV-2x35-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				283,560	
		<b>Cáp điều khiển - 0,6/1 kv - ( 2-&gt;37 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>				CADIVI	Việt Nam					
71		DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				19,370	
72		DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				104,750	
73		DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				299,940	
74		DVV-37x2.5(37x7/0.67)-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				368,530	
		<b>Cáp điều khiển có màng chắn chống nhiễu - 0,6/1 kv - ( 2 -&gt;37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>				CADIVI	Việt Nam					
75		DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				36,670	
76		DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				102,790	
77		DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam				325,270	
		<b>Cáp trung thế treo -12/20(24) kv hoặc 12.7/22(24) kv - ( ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>				CADIVI	Việt Nam					

Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
78		CX1V/WBC-95-12/20(24) kv	m	TCVN 5935-2		CADIVI	Việt Nam					376,980		
79		CX1V/WBC-240-12/20(24) kv	m	TCVN 5935-2		CADIVI	Việt Nam					886,930		
		<b>Cáp trung thế có màng chắn kim loại - 12/20(24) kv hoặc 12.7/22(24) kv - ( 3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</b>				CADIVI	Việt Nam							
80		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kv	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CADIVI	Việt Nam					941,730		
81		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kv	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CADIVI	Việt Nam					4,781,050		
		<b>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>				CADIVI	Việt Nam							
82		AV-16-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam					7,310		
83		AV-35-0,6/1 Kv	m	AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam					13,420		
84		AV-120-0,6/1 Kv	m	AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam					41,870		
85		AV-500-0,6/1 Kv	m	AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam					166,720		
86		ACSR-50/8 ( 6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064		CADIVI	Việt Nam					17,600		
87		ACSR-95/16 ( 6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064		CADIVI	Việt Nam					34,090		
88		ACSR-240/32 ( 24/3+7/2.4)	m	TCVN 5064		CADIVI	Việt Nam					84,870		
89		LV-ABC-2x50-0,6/1 kv ( ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560		CADIVI	Việt Nam					40,920		
		Ống luồn dây điện :				CADIVI	Việt Nam							
90		Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	cuộn			CADIVI	Việt Nam					22,870		
91		Ống luồn cứng F16 - 1250N-CA16H	cuộn			CADIVI	Việt Nam					26,540		
92		Ống luồn đàn hồi CAF-16				CADIVI	Việt Nam					213,790		
93		Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn			CADIVI	Việt Nam					296,910		
		<b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b>				CADIVI	Việt Nam							
94		CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C		CADIVI	Việt Nam					93,830		
95		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m			CADIVI	Việt Nam					815,140		
		<b>Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5 Kv DC</b>				CADIVI	Việt Nam							
96		H1Z2Z2-K-4-1,5 Kv DC	m			CADIVI	Việt Nam					22,040		
97		H1Z2Z2-K-6-1,5 Kv DC	m	BS EN 50618 TUV Pfg 1990/05.12 iec 60754-1		CADIVI	Việt Nam					31,420		
98		H1Z2Z2-K-300-1,5 Kv DC	m			CADIVI	Việt Nam					999,620		
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH SX - TM&amp; DV Đại Quang Phát</b>											Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
		<b>Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79</b>				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển						
1		Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W	1 bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				6,392,500	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT	
2		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				6,765,000		
3		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				7,375,000		
4		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				8,237,500		
5		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				8,750,000		
6		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				9,850,000		
7		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				11,500,000		
8		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				12,200,000		
9		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				12,900,000		
		<b>Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79</b>							chưa bao gồm vận chuyển						
10		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				9,925,000		
11		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển						12,425,000
12		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				13,925,000		
13		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển						19,250,000
14		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển						20,750,000
15		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển					22,250,000	
		<b>THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0</b>							chưa bao gồm vận chuyển						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
16		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đo điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE					chưa bao gồm vận chuyển			127,500,000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
17		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE				chưa bao gồm vận chuyển			6,490,000		
		<b>BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b>						chưa bao gồm vận chuyển					
18		Bộ đèn THGT Xanh Đò Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan	chưa bao gồm vận chuyển			11,670,000		
19		Bộ đèn THGT Xanh Đò Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan	chưa bao gồm vận chuyển			14,100,000		
20		Bộ đèn THGT chữ thập Đò D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan	chưa bao gồm vận chuyển			3,900,000		
21		Bộ đèn THGT chữ thập Đò D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan	chưa bao gồm vận chuyển			4,200,000		
22		Bộ đèn THGT nhấc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan	chưa bao gồm vận chuyển			6,600,000		
23		Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đò D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan	chưa bao gồm vận chuyển			8,550,000		
24		Bộ đèn THGT đèn lùi Xanh Đò Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan	chưa bao gồm vận chuyển			13,350,000		
25		Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan	chưa bao gồm vận chuyển					
26		Tủ điều khiển THGT 2 pha		1 bộ	Độ kín IP 54				chưa bao gồm vận chuyển			33,800,000	
27		Dù che tủ điều khiển			Độ kín IP 54				chưa bao gồm vận chuyển			9,700,000	
28		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		Độ kín IP 54				chưa bao gồm vận chuyển			3,750,000		
		<b>BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT</b>					Malaysia						Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
29		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66			Nikkon	Malaysia			12,750,000		
30		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66			Nikkon	Malaysia			20,250,000		
31		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66			Nikkon	Malaysia			24,750,000		
C		<b>Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO</b>											Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An
		<b>Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC</b>											Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đứơc Hòa - 201/1 Đường ĐT9 KV3
1		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m								4,429		
2		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m								18,484		
3		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m								12,951		
4		VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	m								47,129		
		<b>Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>											
5		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực			5,948	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
6		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m						tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		9,706	Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
7		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m								35,736	
8		CVV-300-0,6/1 kV	m								1,049,028	
9		CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500 V	m								19,224	
10		CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	m								91,012	
11		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m								25,369	
12		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m								78,377	
13		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m								32,283	
14		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m								47,829	
			<b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>									
15		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		141,099	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
16		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m								1,333,061	
17		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m								195,300	
18		CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m								1,322,901	
19		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m								250,675	
20		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m								379,257	
21		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m								1,697,651	
22		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m								235,672	
23		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m								347,082	
24		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m								1,568,713	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>												Hòa, Long An.
25		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			64,666		
26		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			1,159,036		
27		CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			106,231		
28		CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			2,075,704		
		<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>												
29		CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			93,921		
30		CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			3,257,081		
<b>D</b>		<b>Công ty CP SLIGHTING Việt Nam</b>												
		<b>Đèn LED chiếu sáng đường phố</b>												
1		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 39W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam					5,672,727		
2		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					6,000,000		
3		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					6,545,455		
4		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					7,200,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
5		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					7,854,545	
6		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					8,530,909	
7		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ			Slighting	Việt Nam					8,836,364	
8		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					9,272,727	
9		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					9,600,000	
10		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					9,709,091	
11		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam					10,036,364	
12		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					10,690,909	
13		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					10,909,091	
14		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					11,127,273	
15		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					12,872,727	
16		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					13,527,273	
17		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ				Slighting	Việt Nam					14,181,818



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam					15,272,727		
19		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					16,363,636		
20		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						18,763,636	
21		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Slighting	Việt Nam					2,545,455		
22		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Slighting	Việt Nam					127,272,727		
23		Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0: Có bản quyền sử dụng - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt., Phần mềm được đặt ở - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như VNPT, FPT, VIETEL				Slighting	Việt Nam					3,181,818,182		
		<b>Trụ thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng</b>				Slighting	Việt Nam					0		
24		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam					4,167,273		
25		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột			Slighting	Việt Nam					6,049,091		
26		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột			Slighting	Việt Nam					6,600,000		
27		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột			Slighting	Việt Nam					8,727,273		
28		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột			Slighting	Việt Nam					10,003,636		
29		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột			Slighting	Việt Nam					11,345,455		
		<b>Trụ thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng</b>												
30		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam					3,818,182		
31		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam					4,674,545		
32		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam					7,254,545		
33		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam					7,963,636		
34		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam					8,781,818		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
35		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				9,578,182	
36		Cản đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				1,718,182	
37		Cản đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				1,622,727	
38		Cản đèn cánh bướm CD15	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				3,681,818	
39		Cản đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				2,172,727	
40		Cản đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				1,954,545	
41		Cản cánh bướm CK15	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				4,109,091	
		<b>Cọc tiếp địa</b>										
42		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				927,273	
		<b>Phụ kiện cột thép</b>										
43		KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				609,091	
44		KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				590,909	
45		KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				572,727	
46		KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				845,455	
47		KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				881,818	
<b>E</b>		<b>Công ty SUPER THAI DUONG</b>										
		<b>BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>										
1		Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An
2		Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							6,680,000	Giá bán tại tỉnh Long An
3		Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							7,930,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông $\geq 11.700$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$ , IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								8,490,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
5		Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông $\geq 13.000$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$ , IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								9,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
6		Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming , quang thông bộ đèn $\geq 15.600$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$ , IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								10,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
7		Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông $\geq 18.200$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$ , IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								11,850,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
8		Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông $\geq 19.500$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$ , IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								12,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
9		Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông $\geq 20.800$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$ , IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								13,190,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
10		Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông $\geq 23.400$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$ , IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								14,050,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
		<b>BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
11		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông $\geq 18.000$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$ , IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									11,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An
12		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông $\geq 24.000$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$ , IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									14,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
13		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 300W, quang thông $\geq 36.000$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$ , IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									17,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 380W, quang thông ≥ 45.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								20,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
		<b>BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
15		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								12,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
16		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								15,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
17		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 400W, quang thông ≥ 48.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								19,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
18		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								22,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
19		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								26,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
		<b>BỘ ĐÈN PHA LED SUPER GOLF: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
20		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								25,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
21		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								30,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
22		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 1000W, quang thông ≥ 120.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								34,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
23		Bộ điều khiển thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân cắm & bát )	đ/bộ									6,189,000		Giá bán tại tỉnh Long An
24		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								125,000,000		Giá bán tại tỉnh Long An
		<b>TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc, thân nhôm định hình, chòm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
25		Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66 .	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								10,710,000		Giá bán tại tỉnh Long An
26		Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								8,160,000		Giá bán tại tỉnh Long An
27		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								13,000,000		Giá bán tại tỉnh Long An
28		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chòm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								17,153,000		Giá bán tại tỉnh Long An
29		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chòm CH11-5 lắp đầu đèn Tuiyilip, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								15,623,000		Giá bán tại tỉnh Long An
30		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chòm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								14,500,000		Giá bán tại tỉnh Long An
31		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chòm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								11,980,000		Giá bán tại tỉnh Long An
32		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chòm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								11,690,000		Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
33		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn đèn ZELDA: <i>Để gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đèn Zelda, bóng LED 20W</i>	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							20,300,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
34		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: <i>Để gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W</i>	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							17,100,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
		<b>TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>											
35		Trụ đèn STK cao 6m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							4,400,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
36		Trụ đèn STK cao 7m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
37		Trụ đèn STK cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							5,170,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
38		Trụ đèn STK cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							5,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
39		Trụ đèn STK cao 8m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế đập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							8,120,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
40		Trụ đèn STK cao 9m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							6,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
41		Trụ đèn STK cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							8,150,000	Giá bán tại tỉnh Long An	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
42		Trụ đèn STK cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								9,265,000		Giá bán tại tỉnh Long An
43		Trụ đèn STK cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								9,350,000		Giá bán tại tỉnh Long An
44		Trụ đèn STK cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								10,390,000		Giá bán tại tỉnh Long An
		<b>CẢN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
45		Cản đèn đơn D60 dây 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								748,000		Giá bán tại tỉnh Long An
46		Cản đèn đơn đôi D60 dây 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								1,210,000		Giá bán tại tỉnh Long An
47		Cản đèn đơn ba D60 dây 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								1,914,000		Giá bán tại tỉnh Long An
48		Cản đèn đơn D60 dây 3mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								1,012,000		Giá bán tại tỉnh Long An
49		Cản đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								1,716,000		Giá bán tại tỉnh Long An
50		Cản đèn đơn kiểu dây 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cản ống D60 x 2mm - vưon 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								1,430,000		Giá bán tại tỉnh Long An
51		Cản đèn đơn kiểu dây 3mm. Cản cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cản ống D60 x 3mm - vưon 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								2,046,000		Giá bán tại tỉnh Long An
F		<b>Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến 30/06/2024)												
1		Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			4,070		
2		Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			5,720		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				7,370	
4		Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				10,450	
5		Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				16,940	
6		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				6,710	
7		Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				8,470	
8		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				11,880	
9		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				19,140	
10		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				28,930	
11		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				43,230	
12		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				6,710	
13		Dây điện VCmt 2x1 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				9,350	
14		Dây điện VCmt 2x1.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				13,090	
15		Dây điện VCmt 2x2.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				20,900	
16		Dây điện VCmt 2x4 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				31,130	
17		Dây điện VCmt 2x6 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				46,200	
18		Dây điện VCmt 3x0,75 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				10,230	
19		Dây điện VCmt 3x1 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				12,650	
20		Dây điện VCmt 3x1.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				18,370	
21		Dây điện VCmt 3x2.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				29,150	
22		Dây điện VCmt 3x4 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				43,670	
23		Dây điện VCmt 3x6 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				66,110	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
24		Dây điện VCmt 4x0.75 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			13,090	
25		Dây điện VCmt 4x1 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			16,500	
26		Dây điện VCmt 4x1.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			23,870	
27		Dây điện VCmt 4x2.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			37,620	
28		Dây điện VCmt 4x4 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			57,090	
29		Dây điện VCmt 4x6 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			86,020	
30		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			5,390	
31		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			8,910	
32		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			13,420	
33		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			19,690	
34		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			32,670	
35		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			49,720	
36		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			77,880	
37		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			107,800	
38		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			147,510	
39		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			210,430	
40		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			290,950	
41		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			378,950	
42		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			452,980	
43		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			565,620	
44		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			741,180	
45		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			929,610	
46		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			7,590	
47		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			11,330	
48		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			16,060	
49		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			22,660	
50		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			35,860	
51		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			53,790	
52		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			83,380	
53		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm			114,290	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
54		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				155,100	
55		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				219,890	
56		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				302,280	
57		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				394,240	
58		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				470,360	
59		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				585,750	
60		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				766,150	
61		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				959,860	
62		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				10,780	
63		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				11,770	
64		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				15,400	
65		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				20,240	
66		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				25,850	
67		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				37,840	
68		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				48,840	
69		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				62,700	
70		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				79,420	
71		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				95,480	
72		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				22,220	
73		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				29,480	
74		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				37,840	
75		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				52,470	
76		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				70,180	
77		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				93,610	
78		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				117,260	
79		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				141,350	
80		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				29,150	
81		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				39,050	
82		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				49,940	
83		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				67,870	
84		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				92,950	
85		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				122,650	
86		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				155,210	
87		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				187,330	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
<b>G</b>		<b>Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG</b>												Đc: 206/7B Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh, Tp. HCM
1		Đèn led panel HT 600x600- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		HT MAX LIGHT, VIỆT NAM				Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			1,200,000	
2		Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM				Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			1,200,000	
3		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM				Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			240,000	
4		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng vàng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM				Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			240,000	
5		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM				Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			240,000	
6		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM				Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			300,000	
7		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng vàng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM				Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			300,000	
8		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM				Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			300,000	
9		Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sáng trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM				Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			350,000	
<b>H</b>		<b>Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam</b>												
		<b>Bộ đèn đường Le</b>												
1		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds SMD3030, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100	Việt Nam							10,065,000	
2		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds SMD3030, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ			Việt Nam							10,950,000	
3		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds SMD3030, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ			Việt Nam							12,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds SMD3030, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam				12,800,000	
5		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds SMD3030, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam				14,080,000	
6		Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds SMD3030, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam				16,350,000	
7		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 18 leds SMD5050, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam				10,065,000	
8		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 26 leds SMD5050, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam				11,000,000	
9		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds SMD5050, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam				12,500,000	
10		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds SMD5050, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam				13,500,000	
11		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds SMD5050, 20000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam				14,500,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển sáng thông minh</b>												
12		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh thành phố LESSM: Giải pháp Lora Mesh	tủ				Việt Nam					125,500,000		
13		Bộ thu phát tín hiệu điều khiển đèn NEMA với GPS, 433MHZ, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ				Việt Nam					5,500,000		
14		Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh: Có bản quyền sử dụng Ngôn ngữ viết bằng tiếng việt Máy chủ được đặt tại Việt Nam	bộ				Việt Nam					800,000,000		
<b>I</b>		<b>Công ty cổ phần sản xuất- thương mại Sáng Việt</b> ( Mức giá được thực từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: 359A, Ấp Bình Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
		<b>Đèn đường Solar</b>												
1		Đèn đường Solar-200w/Trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			3,561,000		
2		Đèn đường Solar-300w/Trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			3,778,000		
3		Đèn đường Solar-120w/Trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			14,800,000		
4		Đèn đường Solar-150w/Trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			15,060,000		
		<b>Đèn đường chiếu lá</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ					
5		Đèn đường chiếu lá - 30w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			1,946,000		
6		Đèn đường chiếu lá - 50w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			2,536,000		
7		Đèn đường chiếu lá - 100w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			3,506,000		
		<b>Đèn pha Solar</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ					
8		Đèn pha Solar 60w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			1,800,000		
9		Đèn pha Solar 100w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			2,673,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		Đèn pha Solar 150w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			4,046,000		
		<b>Bóng đèn led trụ nhôm</b>							Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ					
11		Bóng đèn led trụ cao cấp- 10w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			122,000		
12		Bóng đèn led trụ cao cấp- 15w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			148,000		
13		Bóng đèn led trụ cao cấp- 20w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			176,000		
		<b>Đèn led bán nguyệt- E68</b>							Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ					
14		Đèn led bán nguyệt- E68-22w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			273,000		
15		Đèn led bán nguyệt- E68-42w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			385,000		
16		Đèn led bán nguyệt- E68-60w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			516,000		
		<b>Đèn led chống ẩm</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ					
17		Đèn led chống ẩm 9w- trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			428,000		
18		Đèn led chống ẩm 18w- trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			528,000		
		<b>Đèn led công nghiệp</b>												
19		Đèn led công nghiệp thủy tinh 1x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			327,000		
20		Đèn led công nghiệp thủy tinh 2x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			561,000		
21		Đèn led công nghiệp thủy tinh 1x20w/ trắng/ nhôm bóng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			374,000		
22		Đèn led công nghiệp thủy tinh 2x20w/ trắng/ nhôm bóng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			620,000		
23		Đèn đường led 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			3,506,000		
24		Đèn pha led 200W	cái	TCVN 7722-2-5:2007	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			3,496,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
25		Đèn khẩn cấp	cái	TCVN 7722-2-22:2013	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			1,159,000		
26		Đèn thoát hiểm	cái	TCVN 7722-2-22:2013	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			515,000		
<b>J</b>		<b>Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES</b> ( Mức giá được thực hiện từ 03/2024 đến khi có thông báo giá mới)												
1		Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			6,100,000		
2		Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			6,500,000		
3		Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			7,000,000		
4		Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			7,800,000		
5		Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			8,600,000		
6		Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			8,800,000		
7		Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			9,600,000		
8		Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			9,800,000		
9		Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			11,400,000		
10		Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			11,600,000		
11		Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			11,367,000			
12		Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			14,626,000			
13		Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			16,656,000			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray,φ 94*98mm)	cái	QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			2,780,000		
15		Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)	bộ	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			51,455,000		
16		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			77,500,000		
17		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			78,700,000		
18		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			78,000,000		
19		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			79,200,000		
20		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			78,500,000		
21		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			79,700,000		
22		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			79,000,000		
23		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			80,200,000		
<b>K</b>		<b>Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 (Mức giá được áp dụng từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024)</b>												ĐC: 109/42 An Dương Vương, P.An lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM - ĐT: 090 232 0722
1		Đèn SH-633 (60w - 69w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam					8,200,000		
2		Đèn SH-633 (70w - 79w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam					8,800,000		
3		Đèn SH-633 (80w - 89w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam					9,100,000		
4		Đèn SH-633 (90w - 99w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam					9,400,000		
5		Đèn SH-633 (100w - 109w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam					10,000,000		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Đèn SH-633 (110w - 119w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,300,000	
7		Đèn SH-633 (120w - 129w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,900,000	
8		Đèn SH-633 (130w - 139w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,350,000	
9		Đèn SH-633 (140w - 149w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,100,000	
10		Đèn SH-633 (150w - 159w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,550,000	
11		Đèn SH-633 (160w - 169w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,000,000	
12		Đèn SH-633 (170w - 179w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,450,000	
13		Đèn SH-633 (180w - 189w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,900,000	
14		Đèn SH-633 (190w - 199w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,350,000	
15		Đèn SH-633 (200w - 209w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,800,000	
16		Đèn SH-633 (210w - 219w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,250,000	
17		Đèn SH-633 (220w - 229w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,700,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		Đèn SH-633 (230w - 239w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,150,000	
19		Đèn SH-633 (240w - 250w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,600,000	
20		Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,600,000	
21		Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,200,000	
22		Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,500,000	
23		Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,800,000	
24		Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,400,000	
25		Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,700,000	
26		Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,300,000	
27		Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,750,000	
28		Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,500,000	
29		Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,950,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
30		Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,400,000	
31		Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,850,000	
32		Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,300,000	
33		Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,750,000	
34		Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,200,000	
35		Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,650,000	
36		Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,100,000	
37		Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,550,000	
38		Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						7,900,000	
39		Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,500,000	
40		Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,800,000	
41		Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,100,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
42		Đèn SH-133 (100w - 109w); KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,700,000	
43		Đèn SH-133 (110w -119w); KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,000,000	
44		Đèn SH-133 (120w - 129w); KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,600,000	
45		Đèn SH-133 (130w -139w); KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,050,000	
46		Đèn SH-133 (140w - 149w); KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,800,000	
47		Đèn SH-133 (150w - 159w); KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,250,000	
48		Đèn SH-133 (160w - 169w); KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,700,000	
49		Đèn SH-133 (170w - 179w); KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,150,000	
50		Đèn SH-133 (180w - 189w); KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,600,000	
51		Đèn SH-133 (190w - 199w); KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,050,000	
52		Đèn SH-133 (200w - 209w); KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,500,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
53		Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,950,000	
54		Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,400,000	
55		Đèn SH-133 ( 230w - 239w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,850,000	
56		Đèn SH-133 ( 240w - 250w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,300,000	
57		Đèn SH-688 ( 60w - 69w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,600,000	
58		Đèn SH-688 ( 70w - 79w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,200,000	
59		Đèn SH-688 ( 80w - 89w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,500,000	
60		Đèn SH-688 ( 90w - 99w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,800,000	
61		Đèn SH-688 ( 100w - 109w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,400,000	
62		Đèn SH-688 ( 110w - 119w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,700,000	
63		Đèn SH-688 ( 120w - 129w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,300,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
64		Đèn SH-688 ( 130w - 139w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,750,000	
65		Đèn SH-688 ( 140w - 149w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,500,000	
66		Đèn SH-688 ( 150w - 159w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,950,000	
67		Đèn SH-688 ( 160w - 169w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,400,000	
68		Đèn SH-688 ( 170w - 179w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,850,000	
69		Đèn SH-688 ( 180w - 189w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,300,000	
70		Đèn SH-688 ( 190w - 199w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,750,000	
71		Đèn SH-688 ( 200w - 209w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,200,000	
72		Đèn SH-688 ( 210w - 219w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,650,000	
73		Đèn SH-688 ( 220w - 229w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,100,000	
74		Đèn SH-688 ( 230w - 240w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,550,000	
75		Thiết bị điều khiển thông minh Z - Master		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						25,000,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
76		Bộ điều khiển Z - Inlamp		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						3,000,000		
77		Đèn led thông minh SH - 633 (80w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,600,000		
78		Đèn led thông minh SH - 633 (100w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,750,000		
79		Đèn led thông minh SH - 633 (120w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,650,000		
80		Đèn led thông minh SH - 633 (150w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,850,000		
<b>L</b>		<b>Công ty TNHH SX TM DV Kỹ thuật Việt Nhật</b> (mức giá được thực hiện từ ngày 15/11/2023 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: 490A Điện Biên Phủ, P.21, Q.Bình Thạnh, TP.HCM - ĐT: 0981 276 151	
1		Bộ đèn đường led vina led 30W	đ/bộ	QCVN 19:2019/BKHCN,TCV N 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)			Vinalico	Việt Nam					4,950,000		
2		Bộ đèn đường led vina led 50W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					5,500,000	
3		Bộ đèn đường led vina led 60W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					7,000,000	
4		Bộ đèn đường led vina led 70W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					7,200,000	
5		Bộ đèn đường led vina led 80W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					7,930,000	
6		Bộ đèn đường led vina led 90W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					8,240,000	
7		Bộ đèn đường led vina led 100W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					10,160,000	
8		Bộ đèn đường led vina led 110W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					10,550,000	
9		Bộ đèn đường led vina led 120W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					11,150,000	
10		Bộ đèn đường led vina led 125W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					11,750,000	
11		Bộ đèn đường led vina led 140W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					12,350,000	
12		Bộ đèn đường led vina led 150W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					12,950,000	
13		Bộ đèn đường led vina led 160W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					13,550,000	
14		Bộ đèn đường led vina led 180W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					14,150,000	
15		Bộ đèn pha led vina led 150W	đ/bộ	QCVN 19:2019/BKHCN,TCV N 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN			Vinalico	Việt Nam					11,750,000		
16		Bộ đèn pha led vina led 200W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					14,900,000	
17		Bộ đèn pha led vina led 250W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					15,900,000	
18		Bộ đèn pha led vina led 300W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					17,600,000	
19		Bộ đèn pha led vina led 400W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					19,790,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
20		Bộ đèn pha led vina led 500W	đ/bộ	7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Vinalico	Việt Nam						22,450,000		
21		Bộ đèn pha led vina led 600W	đ/bộ				Vinalico	Việt Nam						23,590,000	
22		Bộ đèn pha led vina led 800W	đ/bộ				Vinalico	Việt Nam						26,540,000	
23		Bộ đèn pha led vina vera 200W	đ/bộ	QCVN 19:2019/BKHCN.TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Vinalico	Việt Nam						13,500,000		
24		Bộ đèn pha led vina vera 250W	đ/bộ				Vinalico	Việt Nam						14,600,000	
25		Bộ đèn pha led vina vera 300W	đ/bộ				Vinalico	Việt Nam						16,800,000	
26		Bộ đèn pha led vina vera 400W	đ/bộ				Vinalico	Việt Nam						18,590,000	
27		Bộ đèn pha led vina vera 500W	đ/bộ				Vinalico	Việt Nam						21,750,000	
28		Bộ đèn pha led vina vera 600W	đ/bộ				Vinalico	Việt Nam						22,490,000	
29		Bộ đèn pha led vina vera 800W	đ/bộ				Vinalico	Việt Nam						24,640,000	
30		Bộ đèn pha led vina vera 1000W	đ/bộ				Vinalico	Việt Nam						27,500,000	
31		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn NEMA 7 PIN (kèm chân và bát)	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						6,190,000		
32		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 50A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 100 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	đ/tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						105,000,000		
33		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 75A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 150 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	đ/tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						115,000,000		
34		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 100A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	đ/tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						125,000,000		
35		Trụ đèn thép STK cao 6m, dây 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						4,400,000		
36		Trụ đèn thép STK cao 7m, dây 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						4,950,000		
37		Trụ đèn thép STK cao 8m, dây 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						5,180,000		
38		Trụ đèn thép STK cao 8m, dây 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						5,700,000		
39		Trụ đèn thép STK cao 8m, dây 4mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 giá cường chấn trụ cao 200mm, dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						8,210,000		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
40		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dạp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					6,600,000		
41		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dạp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					8,150,000		
42		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 4mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dạp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					9,250,000		
43		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dạp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					9,360,000		
44		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dạp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					10,390,000		
45		Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vưon 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					749,000		
46		Cần đèn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vưon 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					1,220,000		
47		Cần đèn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vưon 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					1,910,000		
48		Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m, vưon 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					1,010,000		
49		Cần đèn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m, vưon 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					1,720,000		
50		Cần đơn kiểu dày 2mm. Ống đứng D60x2mm cao 2m, nhánh D60x2mm vưon 1.5m. Nhánh phụ D60x2mm thanh chống D49x2mm. Đuôi hàn ống lót D49, đầu gắn quả cầu inox D100	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					1,430,000		
51		Cần đơn kiểu dày 3mm. Ống đứng D80/60x3mm cao 2m, nhánh D60x3mm vưon 1.5m. thanh chống D49x3mm. Đuôi hàn tánt M10, đầu gắn quả cầu inox D100	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					2,050,000		
52		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					7,400,000		
53		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					9,800,000		
54		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					9,050,000		
55		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					11,750,000		
56		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					8,300,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
57		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					9,050,000	
58		Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					18,050,000	
59		Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					19,050,000	
60		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					28,100,000	
61		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					49,900,000	
62		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại ø100mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					14,000,000	
63		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					64,000,000	
64		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					38,600,000	
65		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					60,000,000	
66		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					80,000,000	
67		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, kết nối điều khiển online	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					110,000,000	
68		Dù che tủ điều khiển	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					125,000,000	
69		Trụ đỡ tủ điều khiển	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					19,600,000	
70		Logo 230RC	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					6,600,000	
M		Công ty Cổ phần dây cáp điện LUCKY STAR. (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo mới).											Đc: 1702-1704 Võ Văn Kiệt, P.An Lạc, Q.Bình Tân - ĐT: 0283 877 1132
		<b>Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - ruột đồng</b>											
1		VCm 0.5 (1x16.20)_300/500v	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam					2,080	
2		VCm 1.0- (1x32.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam					3,702	
3		VCm 1.5-(1x30.25) - 450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam					5,433	
4		VCm 2.5-(1x50.25) - 450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam					8,706	
5		VCm 6.0-(1X120.25) -450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam					203,697	
6		VCm 16-(1x320.25) - 0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					54,028	
7		VCm 25- (1x500.25)-0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					83,580	
8		VCm 35 - (1x700.25) - 0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					118,505	
		<b>Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)</b>											
9		VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					4,119	
10		VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					5,811	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
11		VCmd 2x1.0- (2x32/0.20)- 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						7,453	
12		VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kv	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						10,616	
13		VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25)- 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						17,214	
		<b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - (ruột đồng)</b>												
14		VCmo 2x0.75-(2x24/0.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						6,853	
15		VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						8,557	
16		VCmo 2x1.5-12x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						12,059	
17		VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						19,423	
18		VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						29,353	
19		VCmo 2x6.0- 12x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						49,879	
		<b>Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - (ruột đồng)</b>												
20		VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						13,303	
21		VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						2,194	
22		VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						31,641	
23		VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						46,865	
24		VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						18,706	
25		VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						29,552	
26		VVCm 3x4.0-13x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						44,277	
27		VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						67,163	
28		VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						24,278	
29		VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						38,208	
30		VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						57,909	
31		VVCm 4x6.0-(4x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						87,361	
32		cv 1.5-(1x7/0.52) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						5,522	
33		cv 2.5-(1x7/0.67) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						9,005	
34		cv 6.0-(1x7/1.04) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						19,999	
35		cv 10-(1x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						33,134	
36		cv 16-(1x7/1.70) - 0.6/1.0kV		AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						50,446	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>Cáp điện lực hạ thế cv - (ruột đồng)</b>												
37		cv 50 - (1x19/1.80) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						149,747	
38		cv 70-(1x19/2.14) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						213,626	
39		cv 95-(1x19/2.52)-0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						295,415	
40		cv 120-(1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						384,766	
41		cv 150 -(1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						459,889	
42		cv 240-(1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						752,419	
43		cv 300-(1x61/2.52) - 0.6/1.0kv	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						943,757	
44		cvv 2x1.5-(2x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						17,721	
45		cvv 2x2.5 - (2x7/0.67)- 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						25,969	
46		cvv 2x6.0-(2x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						51,939	
47		cvv 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						83,878	
48		cvv 3x1.5-(3x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						23,383	
		<b>Cáp điện lực hạ thế cv - (ruột đồng)</b>				Lucky Stas	Việt Nam							
49		cvv 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						34,626	
50		cvv 3x6.0-13x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						72,237	
51		cvv 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 6610.4		Lucky Stas	Việt Nam						116,614	
52		cvv 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						29,751	
53		cvv 4x2.5 -(4x7/0.67) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						44,078	
54		cvv 4x6.0- (4x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						94,923	
55		cvv 4x10-(4x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						151,837	
56		cvv 16-(1x7/1.70)- 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						54,526	
57		cvv 50-(1x19/1.80)- 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						156,315	
58		cvv 70-(1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						221,188	
59		cvv 95-(1x19/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						305,266	
60		cvv 120- (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						396,308	
61		cvv 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						472,227	
62		cvv 240-(1x61/2.25) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						770,727	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
63		cvv 2x16 -(2x7/1.70) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						130,046	
64		cvv 2x50 - (2x19/1.80) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						334,618	
65		cvv 2x70 -(2x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						467,650	
66		cvv 2x120 -(2x37/2.03) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						832,815	
		<b>Cáp điện lực hạ thế cvv - (ruột đồng)</b>				Lucky Stas	Việt Nam							
67		cvv 2x150-(2x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						987,040	
68		cvv 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,602,845	
69		cvv 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						179,995	
70		cvv 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						484,963	
71		cvv 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						682,968	
72		cvv 3x120-(3x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,220,168	
73		cvv 3x150 - (3x37/2.30) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,449,516	
74		cvv 3x240-(3x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						2,365,911	
75		cvv 4x50-14x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						638,989	
76		cvv 4x70- (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						903,261	
77		cvv 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,616,576	
78		cvv 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,931,594	
79		cvv 4x240- (4x61/2.25)- 0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						3,146,488	
80		cxv 16 - (1x7/1.70) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						54,625	
81		cxv 50-11x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						157,508	
82		cxv 70-(1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						223,278	
83		cxv 95-(1x19/2.52) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						306,858	
84		cxv 120-(1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						400,189	
85		cxv 150 -(1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						477,501	
86		cxv 240-(1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						777,792	
87		cxv 2x16-(2x7/1.70) -0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						125,668	
88		cxv 2x50-12x19/1.80) -0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						336,708	
89		cxv 2x70-(2x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						470,635	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
90		cxv 2x120-12x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						838,088	
		<b>Cáp điện lực hạ thế cxv -(ruột đồng)</b>												
91		cxv 2x150-12x37/2.30)- 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						994,801	
92		cxv 2x240 - (2x61/2.25) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,614,188	
93		cxv 3x16-13x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						177,011	
94		cxv 3x50-(3x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						488,346	
95		cxv 3x70-(3x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						688,242	
96		cxv 3x120- 13x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,221,661	
97		cxv 3x150-13x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,646,043	
98		cxv 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						2,386,507	
99		cxv 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						643,865	
100		cxv 4x70-14x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						934,803	
101		cxv 4x120-14x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,629,412	
102		cxv 4x150- (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,948,807	
103		cxv 4x240-(4x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						3,177,433	
104		DuCV 2x6.0-(2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						41,342	
105		DuCV 2x8.0-(2x7/1.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						54,775	
		<b>Cáp điện DUPLEX - (ruột đồng)</b>				Lucky Stas	Việt Nam							
106		DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						72,088	
107		DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						94,923	
108		DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						103,430	
109		DuCV 2x25-(2x7/2.14) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						161,488	
		<b>Cáp Điện Kế - giáp bằng nhôm vỏ bọc PVC - (ruột đồng)</b>												
110		DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						70,645	
111		DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						101,788	
112		DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						131,937	
		<b>Dây điện lực AV - (ruột nhôm)</b>				Lucky Stas	Việt Nam							
113		AV 16-11x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						6,831	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
114		AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						12,534	
115		AV 50-11x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						17,533	
116		AV 70-11x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						23,661	
117		AV 120 -(1x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						39,105	
118		AV 150-11x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						50,292	
119		AV 240-(1x37/2.83) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						77,913	
120		AV 300-11x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						97,515	
121		AV 500-(1x61/3.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						155,430	
		<b>Cáp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt vỏ cách điện XLPE - (ruột nhôm)</b>												
122		LV-ABC 2x16-12x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						15,543	
123		LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						26,136	
124		LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83 - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						38,214	
125		LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						49,302	
126		LV-ABC 2x120-(2x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						80,190	
127		LV-ABC 2x150-(2x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						96,426	
128		LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						22,473	
129		LV-ABC 3x35-(3x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						38,214	
130		LV-ABC 3x50 -(3x19/1.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						52,965	
131		LV-ABC 3x70-(3x19/2.15) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						70,884	
132		LV-ABC 3x120-13x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						118,404	
133		LV-ABC 3x150-(3x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						142,758	
134		LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						29,403	
135		LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						50,490	
136		LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						68,508	
137		LV-ABC 4x70-(4x19/2.15) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						93,852	
138		LV-ABC 4x120-(4x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						156,816	
139		LV-ABC 4x150-14x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						189,189	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
N		Công ty CP SANTO. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới										ĐC: Tầng 4, tòa nhà 29T1, lô đất N05 Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội - dt: 0906.071.888		
1		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						12,800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						149,000	
3		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						21,400	
4		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						29,300	
5		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						42,500	
6		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						47,800	
7		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						55,300	
8		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						63,600	
9		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						78,100	
10		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						121,400	
11		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						165,800	
12		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						185,000	
13		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						247,200	
14		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						295,500	
O		Công ty TNHH SX TM KT và XD Hưng Thịnh. Mức giá được thực hiện từ ngày 09/09/2024 đến khi có thông báo mới										ĐC: 142 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8, TP.HCM - ĐT: 0938 415 417		
I		<b>Đèn Led đường phố LHT-Sky - Hiệu LHT- Lighting</b>												
1		Đèn LHT-SKY1 (60W - 69W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007									8,120,000	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Đèn LHT-SKY1 (70W - 79W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,630,000		
3		Đèn LHT-SKY1 (80W - 89W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,870,000		
4		Đèn LHT-SKY1 (90W - 99W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,275,000		
5		Đèn LHT-SKY1 (100W - 109W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,850,000		
6		Đèn LHT-SKY1 (110W - 119W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,100,000		
7		Đèn LHT-SKY1 (120W - 129W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,825,000		
8		Đèn LHT-SKY1 (130W - 139W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,130,000		
9		Đèn LHT-SKY1 (140W - 149W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,050,000		
10		Đèn LHT-SKY 1 (150W - 159W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,260,000		
11		Đèn LHT-SKY 1 (160W - 169W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,850,000		
12		Đèn LHT-SKY 1 (170W - 179W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,200,000		
13		Đèn LHT-SKY 1 (180W - 189W): KT 780x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,500,000		
14		Đèn LHT-SKY 1 (190W - 199W): KT 780x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,950,000		
15		Đèn LHT-SKY 1 (200W - 220W): KT 880x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								14,235,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Đèn LHT-SKY 1 (229W - 250W): KT 880x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								14,870,000		
<b>II</b>		<b>Đèn Led đirngng pho LHT-SKY3 - Hiju LHT-Lighting</b>												
17		Đèn LHT-SKY3 (60W - 69W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								7,820,000		
18		Đèn LHT-SKY3 (70W - <b>79W</b> ): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,950,000		
19		Đèn LHT-SKY3 (80W - 89W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,320,000		
20		Đèn LHT-SKY3 (90W - 99W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,450,000		
21		Đèn LHT-SKY3 (100W - 109W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,660,000		
22		Đèn LHT-SKY3 (110W - 119W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,150,000		
23		<b>Đèn LHT-SKY3 (120W - 129W): KT 644x272x135</b>	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,435,000		
24		Đèn LHT-SKY3 (130W - 139W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,100,000		
25		Đèn LHT-SKY3 (140W - 149W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,550,000		
26		Đèn LHT-SKY3 (150W - 159W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,250,000		
27		Đèn LHT-SKY3 (160W - 169W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,780,000		
28		Đèn LHT-SKY3 (170W - 179W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,200,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
29		Đèn LHT-SKY3 (180W - 189W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,650,000		
30		Đèn LHT-SKY3 (190W - 199W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								14,050,000		
31		Đèn LHT-SKY3 (200W - 209W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								14,450,000		
32		Đèn LHT-SKY3 (210W - 219W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,000,000		
33		Đèn LHT-SKY3 (220W - 229W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,466,000		
34		Đèn LHT-SKY3 (230W - 239W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,980,000		
35		Đèn LHT-SKY3 (240W - 249W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								16,030,000		
36		Đèn LHT-SKY3 (250W - 259W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								16,300,000		
<b>III</b>		<b>Đèn Led đường phố LHT-NEMO_ Hiệu LHT-lighting</b>												
37		Đèn LHT-NEMO (60W - 69W): KT 490x246x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,520,000		
38		Đèn LHT-NEMO (70W - 79W): KT 490x246x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,860,000		
39		Đèn LHT-NEMO (80W - 89W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,230,000		
40		Đèn LHT-NEMO (90W - 99W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,550,000		
41		Đèn LHT-NEMO (100W - 109W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,810,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
42		Đèn LHT-NEMO (110W - 119W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,450,000		
43		Đèn LHT-NEMO (120W - 129W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,980,000		
44		Đèn LHT-NEMO (130W - 139W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,450,000		
45		Đèn LHT-NEMO (140W - 149W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,100,000		
46		Đèn LHT-NEMO (150W - 159W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,650,000		
47		Đèn LHT-NEMO (160W - 180W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,100,000		
48		Đèn LHT-NEMO (190W - 200W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,550,000		
49		Đèn LHT-NEMO (210W - 219W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								14,100,000		
50		Đèn LHT-NEMO (220W - 229W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,550,000		
51		Đèn LHT-NEMO (230W - 250W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								16,200,000		
<b>IV</b>		<b>Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY500-Dim 5CS Hiệu LHT-lighting</b>												
52		Đèn LHT-SKY500 (60W - 80W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,860,000		
53		Đèn LHT-SKY500 (85W - 100W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,520,000		
54		Đèn LHT-SKY500 (105W - 120W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,275,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
55		Đèn LHT-SKY500 (125W - 150W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,365,000		
56		Đèn LHT-SKY500 (155W - 180W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,520,000		
57		Đèn LHT-SKY500 (185W - 200W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								17,626,000		
58		Đèn LHT-SKY500 (205W - 250W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								19,868,000		
59		Đèn LHT-SKY500 (265W - 300W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								21,150,000		
60		Đèn LHT-SKY500 (305W - 400W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								23,569,000		
<b>V</b>		<b>Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY300, Hiệu LHT-lighting - điều khiển công tắc có remote</b>	bộ											
61		Đèn LHT-SKY300 (60W - 90W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,890,000		
62		Đèn LHT-SKY300 (95W - 120W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,450,000		
63		Đèn LHT-SKY300 (125W - 150W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,570,000		
64		Đèn LHT-SKY300 (155W - 200W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								19,688,000		
65		Đèn LHT-SKY300 (205W - 250W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								22,650,000		
66		Đèn LHT-SKY300 (265W - 300W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								25,530,000		
<b>VI</b>		<b>Hệ Thống điều khiển chiếu sáng đô thị giao thông</b>	bộ											
67		Thiết bị điều khiển thông minh K-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								24,000,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
68		Bộ Điều khiển thông minh K-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								2,850,000		
69		Đèn Led thông minh LHTSky (80W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,200,000		
70		Đèn Led thông minh LHTSky (100W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,550,000		
71		Đèn Led thông minh LHTSky (120W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,500,000		
72		Đèn Led thông minh LHTSky (150W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,550,000		
	<b>Nhóm 11</b>	<b>CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỚNG NƯỚC</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất</b>											Đc: Lô B02, Đường số 3, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.	
		<b>Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505</b>												
1		Đ 21 x 1,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					8,800		
2		Đ 27 x 1,9 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					12,400		
3		Đ 34 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					17,400		
4		Đ 42 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					23,000		
5		Đ 49 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					30,100		
6		Đ 60 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					37,700		
7		Đ 60 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					46,400		
8		Đ 73 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					57,300		
9		Đ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					57,900		
10		Đ 90 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					69,600		
11		Đ 114 x 3,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					99,600		
12		Đ 114 x 5,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					146,400		
13		Đ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					129,800		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		Đ 168 x 4,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					191,600		
15		Đ 220 x 8,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					497,300		
		<b>Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151</b>												
16		Đ 63 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					53,200		
17		Đ 75 x 3,6 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					76,300		
18		Đ 90 x 3,5 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					81,100		
19		Đ 110 x 3,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					101,600		
20		Đ 160 x 4,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					213,200		
21		Đ 200 x 5,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					331,900		
22		Đ 225 x 6,6 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					417,200		
23		Đ 250 x 11,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					812,000		
24		Đ 280 x 8,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					644,400		
25		Đ 315 x 15,0 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					1,287,100		
26		Đ 355 x 10,4 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					1,049,200		
27		Đ 400 x 11,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					1,303,500		
		<b>Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015</b>												
28		Đườn kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					12,800		
29		Đườn kính DN 30	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					14,900		
30		Đườn kính DN 40	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					21,400		
31		Đườn kính DN 175	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					247,200		
32		Đườn kính DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					295,500		
33		Đườn kính DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					585,000		
		<b>Phụ kiện</b>												
34		Màng sóng 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					14,400		
35		Màng sóng 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					15,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
36		Mãng sông 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						15,500	
37		Mãng sông 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						23,000	
38		Mãng sông 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						36,000	
E		<b>Công ty TNHH LIXIL Việt Nam</b> ( Mức giá kê khai từ 01/04/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Đc:Thôn Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội ĐT: 0292 628 0246
1		Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						2,157,407	
2		Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						2,361,111	
3		Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						3,240,741	
4		Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						1,333,333	
5		Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						666,667	
6		Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						842,593	
7		Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001: 2008		Lixil	Việt Nam						1,345,455	
8		Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái	TCVN ISO 9001: 2008		Lixil	Việt Nam						709,091	
F		<b>Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà</b> ( Thông báo giá quý IV 2023)												- Đc: Thôn Chỉ Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - MST: 0900 236 537 - ĐT: 024 3678 3949/ 0912150598
		<b>Ống nhựa PPR - PN10( Ống hàn nhiệt)</b>												
1		Ø20 mm	m	dày 2,3mm									22,182	
2		Ø25 mm	m	dày 2,8mm									39,545	
3		Ø32 mm	m	dày 2,9mm									51,364	
4		Ø40 mm	m	dày 3,7mm									68,909	
5		Ø50 mm	m	dày 4,6mm									101,000	
6		Ø63 mm	m	dày 5,8mm									161,091	
7		Ø75 mm	m	dày 6,8mm									224,909	
8		Ø90 mm	m	dày 8,2mm									326,182	
9		Ø110 mm	m	dày 10mm									521,727	
10		Ø125 mm	m	dày 11,4mm									646,000	
11		Ø140 mm	m	dày 12,7mm									797,545	
12		Ø160 mm	m	dày 14,6mm									1.083.909	
13		Ø180 mm	m	dày 16,4mm									1,713,818	
14		Ø200 mm	m	dày 18,2mm									2,079,545	
		<b>Ống nhựa PPR - PN16 (Ống hàn nhiệt)</b>	m											
1		Ø20 mm	m	dày 2,8mm									24,727	
2		Ø25 mm	m	dày 4,2mm									45,636	
3		Ø32 mm	m	dày 4,4mm									61,727	
4		Ø40 mm	m	dày 5,5mm									83,636	
5		Ø50 mm	m	dày 6,9mm									133,000	
6		Ø63 mm	m	dày 8,6mm									209,000	
7		Ø75 mm	m	dày 10,3mm									285,000	
8		Ø90 mm	m	dày 12,3mm									399,000	
9		Ø110 mm	m	dày 15,1mm									608,000	
10		Ø125 mm	m	dày 17,1mm									788,545	
11		Ø140 mm	m	dày 19,2mm									959,545	
12		Ø160 mm	m	dày 21,9mm									1,330,000	
13		Ø180 mm	m	dày 24,5mm									2,382,636	
14		Ø200 mm	m	dày 27,4mm									2,946,909	
		<b>Ống nhựa PPR - PN20 ( ống hàn nhiệt)</b>	m											
15		Ø20 mm	m	dày 3,4mm									27,455	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
16		Ø25 mm	m		dày 4,2mm						48,545	
17		Ø32 mm	m		dày 5,4mm						70,909	
18		Ø40 mm	m		dày 6,7mm						109,727	
19		Ø50 mm	m		dày 8,3mm						170,636	
20		Ø63 mm	m		dày 10,5mm						269,364	
21		Ø75 mm	m		dày 12,5mm						381,909	
22		Ø90 mm	m		dày 15,0mm						556,545	
23		Ø110 mm	m		dày 18,3mm						823,909	
24		Ø125 mm	m		dày 20,8mm						1.062,455	
25		Ø140 mm	m		dày 23,3mm						1.340,091	
26		Ø160 mm	m		dày 26,6mm						1.779,182	
27		Ø180 mm	m		dày 29,0mm						2.914,818	
28		Ø200 mm	m		dày 33,2mm						3,621,000	
		<b>Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)</b>	m									
29		Ø20 mm	m		dày 4,0mm						31,825	
30		Ø25 mm	m		dày 5,0mm						52,725	
31		Ø32 mm	m		dày 6,4mm						81,035	
32		Ø40 mm	m		dày 8,0mm						125,210	
33		Ø50 mm	m		dày 10,0mm						194,560	
34		Ø63 mm	m		dày 12,6mm						312,930	
35		Ø75 mm	m		dày 15,0mm						439,755	
36		Ø90 mm	m		dày 18,0mm						630,420	
37		Ø110 mm	m		dày 22,0mm						946,390	
38		Ø125 mm	m		dày 25,1mm						1,271,955	
39		Ø140 mm	m		dày 28,1mm						1,668,200	
40		Ø160 mm	m		dày 32,1mm						2,170,370	
		<b>Ống tránh</b>										
41		Ø20 mm	cái								14,273	
42		Ø25 mm	cái								23,727	
		<b>Cút 90°</b>										
43		Ø20 mm	cái								5,545	
44		Ø25 mm	cái								7,364	
45		Ø32 mm	cái								12,727	
46		Ø40 mm	cái								21,091	
47		Ø50 mm	cái								36,727	
48		Ø63 mm	cái								112,364	
49		Ø75 mm	cái								146,273	
50		Ø90 mm	cái								230,091	
51		Ø110 mm	cái								415,455	
		<b>Màng sóng</b>										
52		Ø20 mm	cái								2,909	
53		Ø25 mm	cái								4,909	
54		Ø32 mm	cái								7,636	
55		Ø40 mm	cái								12,182	
56		Ø50 mm	cái								22,091	
57		Ø63 mm	cái								46,273	
58		Ø75 mm	cái								73,273	
59		Ø90 mm	cái								124,000	
60		Ø110 mm	cái								201,091	
		<b>Chếch 45°</b>										
61		Ø20 mm	cái								4,545	
62		Ø25 mm	cái								7,364	
63		Ø32 mm	cái								11,091	
64		Ø40 mm	cái								21,909	
65		Ø50 mm	cái								41,909	
66		Ø63 mm	cái								97,182	
67		Ø75 mm	cái								147,545	
68		Ø90 mm	cái								184,000	
69		Ø110 mm	cái								306,000	
		<b>Tê</b>										
70		Ø20 mm	cái								6,455	
71		Ø25 mm	cái								10,000	
72		Ø32 mm	cái								16,455	
73		Ø40 mm	cái								26,364	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
74		Ø50 mm	cái								52,636	
75		Ø63 mm	cái								126,364	
76		Ø75 mm	cái								158,091	
77		Ø90 mm	cái								249,818	
78		Ø110 mm	cái								441,727	
		<b>Côn thu</b>										
79		Ø25 mm	cái								4,545	
80		Ø32 mm	cái								6,455	
81		Ø40 mm	cái								10,000	
82		Ø50 mm	cái								18,000	
83		Ø63 mm	cái								34,818	
84		Ø75 mm	cái								60,727	
85		Ø90 mm	cái								98,545	
86		Ø110 mm	cái								174,455	
		<b>Tê thu</b>										
87		Ø25 mm	cái								10,000	
88		Ø32 mm	cái								17,636	
89		Ø40 mm	cái								38,727	
90		Ø50 mm	cái								68,636	
91		Ø63 mm	cái								119,455	
92		Ø75 mm	cái								163,455	
93		Ø90 mm	cái								254,818	
94		Ø110 mm	cái								430,273	
		<b>Bịt</b>										
95		Ø20 mm	cái								2,727	
96		Ø25 mm	cái								4,727	
97		Ø32 mm	cái								6,455	
98		Ø40 mm	cái								9,364	
		<b>Mặt bích</b>										
99		Ø50 mm	cái								28,545	
100		Ø63 mm	cái								36,364	
101		Ø75 mm	cái								60,000	
102		Ø90 mm	cái								93,909	
103		Ø110 mm	cái								139,182	
		<b>Cút ren trong 90°</b>										
104		Ø20*1/2mm	cái								40,182	
105		Ø25*1/2mm	cái								45,636	
106		Ø25*3/4mm	cái								61,455	
107		Ø32*1mm	cái								113,545	
		<b>Măng sông ren trong</b>										
108		Ø20*1/2mm	cái								36,091	
109		Ø25*1/2mm	cái								44,636	
110		Ø25*3/4mm	cái								49,273	
111		Ø32*1mm	cái								80,364	
112		Ø40*11/4mm	cái								109,545	
113		Ø50*11/2mm	cái								283,182	
114		Ø63*2mm	cái								534,455	
		<b>Măng sông ren ngoài</b>										
115		Ø20*1/2mm	cái								45,818	
116		Ø25*1/2mm	cái								53,455	
117		Ø25*3/4mm	cái								64,182	
118		Ø32*1mm	cái								94,364	
119		Ø40*11/4mm	cái								287,818	
120		Ø50*11/2mm	cái								359,091	
121		Ø63*2mm	cái								579,545	
		<b>Tê ren trong</b>										
122		Ø20*1/2mm	cái								40,545	
123		Ø25*1/2mm	cái								43,364	
124		Ø25*3/4mm	cái								63,182	
		<b>Tê ren ngoài</b>										
125		Ø20*1/2mm	cái								50,000	
126		Ø25*1/2mm	cái								54,182	
127		Ø25*3/4mm	cái								68,909	
		<b>Rắc co ren ngoài</b>										

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
128		Ø20*1/2mm	cái								91,818	
129		Ø25*1/2mm	cái								142,545	
130		Ø25*3/4mm	cái								224,727	
131		Ø32*1mm	cái								333,455	
132		Ø40*11/4mm	cái								588,545	
133		Ø50*11/2mm	cái								796,091	
		<b>Rắc co ren trong</b>										
134		Ø20*1/2mm	cái								86,091	
		<b>Van cửa hàm ếch tay nhựa</b>										
135		Ø20 mm	cái								141,545	
136		Ø25 mm	cái								194,364	
137		Ø32 mm	cái								223,000	
138		Ø40 mm	cái								343,545	
139		Ø50 mm	cái								568,636	
		<b>Van cửa đồng tay nhựa</b>										
140		Ø20 mm	cái								189,545	
141		Ø25 mm	cái								221,455	
142		Ø32 mm	cái								314,273	
143		Ø40 mm	cái								527,273	
144		Ø50 mm	cái								812,273	
145		Ø63 mm	cái								1,263,545	
		<b>Van bi tay ba cạnh</b>										
146		Ø20 mm	cái								372,091	
147		Ø25 mm	cái								392,909	
		<b>Van bi rắc co</b>										
148		Ø40 mm	cái								475,000	
149		Ø50 mm	cái								617,545	
		<b>Van bi nhựa</b>										
150		Ø20 mm	cái								168,636	
151		Ø25 mm	cái								226,273	
152		<b>Rắc co</b>										
153		Ø20 mm	cái								36,182	
154		Ø25 mm	cái								56,182	
155		Ø32 mm	cái								81,727	
156		Ø40 mm	cái								90,273	
157		Ø50 mm	cái								137,818	
		<b>Bộ máy hàn</b>										
158		Ø20 mm - Ø50 mm	cái								1,090,909	
159		Ø63 mm - Ø110 mm	cái								2,000,000	
160		Ø20 mm - Ø25 mm	cái								20,000	
161		Ø32 mm - Ø40 mm	cái								40,000	
162		Ø50 mm	cái								50,000	
163		Ø63 mm	cái								80,000	
164		Ø75 mm	cái								120,000	
165		Ø90 mm	cái								150,000	
166		Ø110 mm	cái								170,000	
		<b>Ống nhựa HDPE PN8</b>										
167		Ø 40	m		dày 1,9mm						16,636	
168		Ø 50	m		dày 2,4mm						25,818	
169		Ø 63	m		dày 3mm						39,909	
170		Ø 75	m		dày 3,5mm						56,727	
171		Ø 90	m		dày 4,5mm						91,273	
172		Ø 110	m		dày 5,3mm						120,364	
173		Ø 125	m		dày 6mm						155,091	
174		Ø 140	m		dày 6,7mm						192,727	
175		Ø 160	m		dày 7,7mm						253,273	
176		Ø 180	m		dày 8,6mm						318,545	
177		Ø 200	m		dày 9,6mm						395,818	
178		Ø 225	m		dày 10,8mm						499,091	
179		Ø 250	m		dày 11,9mm						610,636	
180		Ø 280	m		dày 13,4mm						768,455	
181		Ø 315	m		dày 15mm						965,909	
182		Ø 355	m		dày 16,9mm						1,235,636	
183		Ø 400	m		dày 19,1mm						1,556,909	
184		Ø 450	m		dày 21,5mm						1,987,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
185		Ø 500	m		dày 23,9mm						2,467,091	
186		Ø 560	m		dày 26,7mm						3,332,727	
187		Ø 630	m		dày 30,0mm						4,210,909	
188		Ø 710	m		dày 33,9mm						5,369,091	
189		Ø 800	m		dày 38,1mm						6,805,455	
190		Ø 900	m		dày 42,9mm						8,610,909	
191		Ø 1000	m		dày 47,7mm						10,639,091	
192		Ø 1200	m		dày 57,2mm						15,312,727	
		<b>Ống nhựa HDPE PN10</b>										
193		Ø 32	m		dày 1,9mm						13,455	
194		Ø 40	m		dày 2,4mm						20,091	
195		Ø 50	m		dày 3,0mm						31,273	
196		Ø 63	m		dày 3,8mm						49,727	
197		Ø 75	m		dày 4,5mm						70,364	
198		Ø 90	m		dày 5,4mm						101,909	
199		Ø 110	m		dày 6,6mm						148,182	
200		Ø 125	m		dày 7,4mm						189,364	
201		Ø 140	m		dày 8,3mm						237,455	
202		Ø 160	m		dày 9,5mm						309,727	
203		Ø 180	m		dày 10,7mm						392,818	
204		Ø 200	m		dày 11,9mm						488,091	
205		Ø 225	m		dày 13,4mm						616,273	
206		Ø 250	m		dày 14,8mm						757,364	
207		Ø 280	m		dày 16,6mm						950,818	
208		Ø 315	m		dày 18,7mm						1,203,545	
209		Ø 355	m		dày 21,1mm						1,516,909	
210		Ø 400	m		dày 23,7mm						1,937,091	
211		Ø 450	m		dày 26,7mm						2,436,000	
212		Ø 500	m		dày 29,7mm						3,026,455	
213		Ø 560	m		dày 33,2mm						4,091,818	
214		Ø 630	m		dày 37,4mm						5,182,727	
215		Ø 710	m		dày 42,1mm						6,586,364	
216		Ø 800	m		dày 47,4mm						8,351,818	
217		Ø 900	m		dày 53,3mm						10,564,545	
218		Ø 1000	m		dày 59,3mm						13,056,364	
219		Ø 1200	m		dày 67,9mm						17,985,455	
		<b>Ống nhựa HDPE PN12,5</b>										
220		Ø 25	m		dày 1,9mm						9,818	
221		Ø 32	m		dày 2,4mm						15,727	
222		Ø 40	m		dày 3,0mm						24,273	
223		Ø 50	m		dày 3,7mm						37,364	
224		Ø 63	m		dày 4,7mm						59,636	
225		Ø 75	m		dày 5,6mm						85,273	
226		Ø 90	m		dày 6,7mm						120,818	
227		Ø 110	m		dày 8,1mm						182,545	
228		Ø 125	m		dày 9,2mm						232,909	
229		Ø 140	m		dày 10,3mm						290,364	
230		Ø 160	m		dày 11,8mm						380,909	
231		Ø 180	m		dày 13,3mm						481,636	
232		Ø 200	m		dày 14,7mm						599,455	
233		Ø 225	m		dày 16,6mm						740,455	
234		Ø 250	m		dày 18,4mm						915,636	
235		Ø 280	m		dày 20,6mm						1,148,545	
236		Ø 315	m		dày 23,2mm						1,453,091	
237		Ø 355	m		dày 26,1mm						1,844,818	
238		Ø 400	m		dày 29,4mm						2,345,545	
239		Ø 450	m		dày 33,1mm						2,970,000	
240		Ø 500	m		dày 36,8mm						3,660,545	
241		Ø 560	m		dày 41,2mm						4,994,545	
242		Ø 630	m		dày 46,3mm						6,312,727	
243		Ø 710	m		dày 52,2mm						8,031,818	
244		Ø 800	m		dày 58,8mm						8,578,182	
245		Ø 900	m		dày 66,2mm						12,907,273	
246		Ø 1000	m		dày 72,5mm						15,720,909	
247		Ø 1200	m		dày 88,2mm						22,924,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
		<b>Ống nhựa HDPE PN16</b>										
248		Ø 20	m		dày 1,9mm						7,545	
249		Ø 25	m		dày 2,3mm						11,455	
250		Ø 32	m		dày 3,0mm						18,909	
251		Ø 40	m		dày 3,7mm						29,182	
252		Ø 50	m		dày 4,6mm						45,182	
253		Ø 63	m		dày 5,8mm						71,818	
254		Ø 75	m		dày 6,8mm						100,455	
255		Ø 90	m		dày 8,2mm						144,545	
256		Ø 110	m		dày 10,0mm						216,273	
257		Ø 125	m		dày 11,4mm						281,455	
258		Ø 140	m		dày 12,7mm						347,182	
259		Ø 160	m		dày 14,6mm						456,364	
260		Ø 180	m		dày 16,4mm						578,818	
261		Ø 200	m		dày 18,2mm						714,091	
262		Ø 225	m		dày 20,5mm						893,182	
263		Ø 250	m		dày 22,7mm						1,116,909	
264		Ø 280	m		dày 25,4mm						1,399,727	
265		Ø 315	m		dày 28,6mm						1,749,545	
266		Ø 355	m		dày 32,2mm						2,220,000	
267		Ø 400	m		dày 36,3mm						2,817,455	
268		Ø 450	m		dày 40,9mm						3,560,909	
269		Ø 500	m		dày 45,4mm						4,457,545	
270		Ø 560	m		dày 50,8mm						6,032,727	
271		Ø 630	m		dày 57,2mm						7,167,273	
272		Ø 710	m		dày 64,5mm						9,723,636	
273		Ø 800	m		dày 72,0mm						12,407,273	
		<b>Ống nhựa HDPE PN20</b>										
274		Ø 20	m		dày 2,3mm						9,091	
275		Ø 25	m		dày 2,8mm						13,727	
276		Ø 32	m		dày 3,6mm						22,636	
277		Ø 40	m		dày 4,5mm						34,636	
278		Ø 50	m		dày 5,6mm						53,545	
279		Ø 63	m		dày 7,1mm						85,273	
280		Ø 75	m		dày 8,4mm						120,818	
281		Ø 90	m		dày 10,1mm						173,455	
282		Ø 110	m		dày 12,3mm						262,545	
283		Ø 125	m		dày 14,0mm						336,545	
284		Ø 140	m		dày 15,7mm						420,545	
285		Ø 160	m		dày 17,9mm						551,818	
286		Ø 180	m		dày 20,1mm						697,455	
287		Ø 200	m		dày 22,4mm						867,545	
288		Ø 225	m		dày 25,2mm						1,072,909	
289		Ø 250	m		dày 27,9mm						1,325,636	
290		Ø 280	m		dày 31,3mm						1,660,727	
291		Ø 315	m		dày 35,2mm						2,112,727	
292		Ø 355	m		dày 39,7mm						2,681,909	
293		Ø 400	m		dày 44,7mm						3,412,000	
294		Ø 450	m		dày 50,3mm						4,310,909	
295		Ø 500	m		dày 55,8mm						5,338,545	
		<b>Ống nhựa PVC dán keo</b>										
296		Ống thoát Ø 21 dày 1.0	m								6,300	
297		Class 0 Ø 21 dày 1.2	m								7,700	
298		Class 1 Ø 21 dày 1.5	m								8,400	
299		Class 2 Ø 21 dày 1.6	m								10,100	
300		Class 3 Ø 21 dày 2.4	m								11,800	
301		Ống thoát Ø 27 dày 1.0	m								7,800	
302		Class 0 Ø 27 dày 1.3	m								9,800	
303		Class 1 Ø 27 dày 1.6	m								11,500	
304		Class 2 Ø 27 dày 2.0	m								12,800	
305		Class 3 Ø 27 dày 3.0	m								18,100	
306		Ống thoát Ø 34 dày 1.0	m								10,100	
307		Class 0 Ø 34 dày 1.5	m								11,800	
308		Class 1 Ø 34 dày 1.7	m								14,500	
309		Class 2 Ø 34 dày 2.0	m								17,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
310		Class 3 Ø 34 dây 2.6	m									20,100	
311		Class 4 Ø 34 dây 3.8	m									29,800	
312		Ông thoát Ø 42 dây 1.2	m									15,100	
313		Class 0 Ø 42 dây 1.5	m									16,900	
314		Class 1 Ø 42 dây 1.7	m									19,900	
315		Class 2 Ø 42 dây 2.0	m									22,600	
316		Class 3 Ø 42 dây 2.5	m									26,600	
317		Class 4 Ø 42 dây 3.2	m									32,900	
318		Class 5 Ø 42 dây 4.7	m									44,300	
319		Ông thoát Ø 48 dây 1.4	m									17,700	
320		Class 0 Ø 48 dây 1.6	m									20,700	
321		Class 1 Ø 48 dây 1.9	m									23,700	
322		Class 2 Ø 48 dây 2.3	m									27,300	
323		Class 3 Ø 48 dây 2.9	m									33,000	
324		Class 4 Ø 48 dây 3.6	m									41,400	
325		Class 5 Ø 48 dây 5.4	m									59,400	
326		Ông thoát Ø 60 dây 1.4	m									23,000	
327		Class 0 Ø 60 dây 1.5	m									27,500	
328		Class 1 Ø 60 dây 1.8	m									33,500	
329		Class 2 Ø 60 dây 2.3	m									39,000	
330		Class 3 Ø 60 dây 2.9	m									47,200	
331		Class 4 Ø 60 dây 3.6	m									59,200	
332		Class 5 Ø 60 dây 4.5	m									71,100	
333		Ông thoát Ø 75 dây 1.5	m									32,200	
334		Class 0 Ø 75 dây 1.9	m									37,600	
335		Class 1 Ø 75 dây 2.2	m									42,600	
336		Class 2 Ø 75 dây 2.9	m									55,500	
337		Class 3 Ø 75 dây 3.6	m									68,800	
338		Class 4 Ø 75 dây 4.5	m									86,500	
339		Class 5 Ø 75 dây 5.6	m									104,400	
340		Ông thoát Ø 90 dây 1.5	m									39,300	
341		Class 0 Ø 90 dây 1.9	m									44,900	
342		Class 1 Ø 90 dây 2.2	m									52,600	
343		Class 2 Ø 90 dây 2.7	m									60,800	
344		Class 3 Ø 90 dây 3.5	m									79,700	
345		Class 4 Ø 90 dây 4.3	m									99,000	
346		Class 5 Ø 90 dây 5.4	m									123,000	
347		Ông thoát Ø 110 dây 1.5	m									59,400	
348		Class 0 Ø 110 dây 2.2	m									67,200	
349		Class 1 Ø 110 dây 2.7	m									78,300	
350		Class 2 Ø 110 dây 3.2	m									89,100	
351		Class 3 Ø 110 dây 4.2	m									124,800	
352		Class 4 Ø 110 dây 5.3	m									149,400	
353		Class 5 Ø 110 dây 6.6	m									184,400	
354		Ông thoát Ø 125 dây 2.0	m									65,600	
355		Class 0 Ø 125 dây 2.5	m									82,700	
356		Class 1 Ø 125 dây 3.1	m									96,800	
357		Class 2 Ø 125 dây 3.7	m									114,700	
358		Class 3 Ø 125 dây 4.8	m									145,500	
359		Class 4 Ø 125 dây 6.0	m									183,300	
360		Class 5 Ø 125 dây 7.4	m									224,700	
361		Ông thoát Ø 140 dây 2.2	m									80,800	
362		Class 0 Ø 140 dây 2.8	m									102,800	
363		Class 1 Ø 140 dây 3.5	m									121,000	
364		Class 2 Ø 140 dây 4.1	m									142,600	
365		Class 3 Ø 140 dây 5.4	m									190,800	
366		Class 4 Ø 140 dây 6.7	m									233,500	
367		Class 5 Ø 140 dây 8.3	m									287,200	
368		Ông thoát Ø 160 dây 2.5	m									104,900	
369		Class 0 Ø 160 dây 3.2	m									137,300	
370		Class 1 Ø 160 dây 4.0	m									160,000	
371		Class 2 Ø 160 dây 4.7	m									184,700	
372		Class 3 Ø 160 dây 6.2	m									238,900	
373		Class 4 Ø 160 dây 7.7	m									303,100	
374		Class 5 Ø 160 dây 9.5	m									372,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
375		Ông thoát Ø 200 dây 3.2	m									196,700	
376		Class 0 Ø 200 dây 3.9	m									206,200	
377		Class 1 Ø 200 dây 4.9	m									249,200	
378		Class 2 Ø 200 dây 5.9	m									289,800	
379		Class 3 Ø 200 dây 7.7	m									369,800	
380		Class 4 Ø 200 dây 9.6	m									473,900	
381		Class 5 Ø 200 dây 11.9	m									584,100	
382		Ông thoát Ø 225 dây 3.5	m									204,300	
383		Class 0 Ø 225 dây 4.4	m									252,800	
384		Class 1 Ø 225 dây 5.5	m									303,800	
385		Class 2 Ø 225 dây 6.6	m									360,100	
386		Class 3 Ø 225 dây 8.6	m									467,700	
387		Class 4 Ø 225 dây 10.8	m									599,800	
388		Class 5 Ø 225 dây 13.4	m									741,400	
389		Ông thoát Ø 250 dây 3.9	m									265,800	
390		Class 0 Ø 250 dây 4.9	m									331,400	
391		Class 1 Ø 250 dây 6.2	m									399,600	
392		Class 2 Ø 250 dây 7.3	m									466,300	
393		Class 3 Ø 250 dây 9.6	m									602,700	
394		Class 4 Ø 250 dây 11.9	m									761,900	
395		Class 5 Ø 250 dây 14.8	m									943,600	
396		Ông thoát Ø 315 dây 5.3	m									433,500	
397		Class 0 Ø 315 dây 6.2	m									502,300	
398		Class 1 Ø 315 dây 7.7	m									596,300	
399		Class 2 Ø 315 dây 9.2	m									715,400	
400		Class 3 Ø 315 dây 12.1	m									898,900	
401		Class 4 Ø 315 dây 15.0	m									1,244,500	
402		Class 5 Ø 315 dây 18.7	m									1,434,000	
403		Class 0 Ø 355 dây 7.0	m									634,500	
404		Class 1 Ø 355 dây 8.7	m									779,100	
405		Class 2 Ø 355 dây 10.4	m									926,900	
406		Class 3 Ø 355 dây 13.6	m									1,202,800	
407		Class 4 Ø 355 dây 16.9	m									1,479,000	
408		Class 5 Ø 355 dây 21.1	m									1,825,200	
409		Class 0 Ø 400 dây 7.8	m									796,300	
410		Class 1 Ø 400 dây 9.8	m									990,100	
411		Class 2 Ø 400 dây 11.7	m									1,177,400	
412		Class 3 Ø 400 dây 15.3	m									1,524,400	
413		Class 4 Ø 400 dây 19.1	m									1,883,100	
414		Class 5 Ø 400 dây 23.7	m									2,308,800	
415		Class 0 Ø 450 dây 8.8	m									1,010,500	
416		Class 1 Ø 450 dây 11.0	m									1,251,500	
417		Class 2 Ø 450 dây 13.2	m									1,493,100	
418		Class 3 Ø 450 dây 17.2	m									1,928,000	
419		Class 4 Ø 450 dây 21.5	m									2,388,400	
420		Class 0 Ø 500 dây 9.8	m									1,325,300	
421		Class 1 Ø 500 dây 12.3	m									1,580,300	
422		Class 2 Ø 500 dây 14.6	m									1,828,600	
423		Class 3 Ø 500 dây 19.1	m									2,364,200	
424		Class 4 Ø 500 dây 23.9	m									2,802,200	
425		Class 5 Ø 500 dây 29.7	m									3,586,800	
		<b>Phụ kiện nhựa dán keo</b>											
		<b>Cút nhựa 90°</b>											
426		Ø 21 PN10	cái									1,300	
427		Ø 27 PN10	cái									2,100	
428		Ø 34 PN10	cái									3,100	
429		Ø 42 PN10	cái									5,100	
430		Ø 48 PN10	cái									8,000	
431		Ø 60 PN8	cái									11,800	
432		Ø 60 PN10	cái									16,300	
433		Ø 75 PN8	cái									21,200	
434		Ø 75 PN10	cái									38,200	
435		Ø 90 PN8	cái									27,800	
436		Ø 90 PN10	cái									44,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
437		Ø 110 PN8	cái									44,500	
438		Ø 110 PN10	cái									69,300	
439		Ø 125 PN6	cái									78,000	
440		Ø 125 PN10	cái									117,700	
441		Ø 140 PN6	cái									113,100	
442		Ø 140 PN10	cái									145,800	
443		Ø 160 PN6	cái									136,400	
444		Ø 160 PN10	cái									274,000	
445		Ø 200 PN6	cái									279,400	
446		Ø 200 PN10	cái									375,200	
447		Ø 225 PN10	cái									649,600	
448		Ø 250 PN10	cái									1,046,000	
449		Ø 315 PN10	cái									2,915,600	
		<b>Tê nhựa 90<sup>p</sup></b>	cái										
450		Ø 21 PN10	cái									2,100	
451		Ø 27 PN10	cái									3,500	
452		Ø 34 PN10	cái									4,700	
453		Ø 42 PN10	cái									6,700	
454		Ø 48 PN10	cái									10,000	
455		Ø 60 PN8	cái									15,800	
456		Ø 60 PN10	cái									23,800	
457		Ø 75 PN8	cái									26,900	
458		Ø 75 PN10	cái									40,500	
459		Ø 90 PN8	cái									37,100	
460		Ø 90 PN10	cái									64,000	
461		Ø 110 PN8	cái									62,900	
462		Ø 110 PN10	cái									87,400	
463		Ø 125 PN6	cái									103,900	
464		Ø 125 PN10	cái									131,100	
465		Ø 140 PN6	cái									168,400	
466		Ø 140 PN10	cái									195,000	
467		Ø 160 PN6	cái									179,100	
468		Ø 160 PN10	cái									288,100	
469		Ø 200 PN6	cái									421,100	
470		Ø 200 PN10	cái									657,700	
471		Ø 225 PN10	cái									806,900	
472		Ø 250 PN10	cái									1,525,400	
473		Ø 315 PN10	cái									2,925,100	
		<b>Mãng sông nhựa</b>											
474		Ø 21 PN10	cái									1,200	
475		Ø 27 PN10	cái									1,600	
476		Ø 34 PN10	cái									1,800	
477		Ø 42 PN10	cái									3,100	
478		Ø 48 PN10	cái									4,000	
479		Ø 60 PN8	cái									6,900	
480		Ø 75 PN8	cái									9,400	
481		Ø 75 PN10	cái									9,700	
482		Ø 90 PN8	cái									13,100	
483		Ø 90 PN10	cái									30,500	
484		Ø 110 PN6	cái									16,200	
485		Ø 110 PN10	cái									45,100	
486		Ø 125 PN6	cái									36,400	
487		Ø 125 PN10	cái									64,700	
488		Ø 140 PN6	cái									52,300	
489		Ø 140 PN10	cái									74,800	
490		Ø 160 PN6	cái									74,500	
491		Ø 160 PN10	cái									118,000	
492		Ø 200 PN6	cái									164,700	
493		Ø 200 PN10	cái									197,700	
494		Ø 225 PN10	cái									271,500	
495		Ø 250 PN10	cái									362,500	
		<b>Cút nhựa 45<sup>o</sup></b>											
498		Ø 21 PN10	cái									1,300	
499		Ø 27 PN10	cái									1,700	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
500		Ø 34 PN10	cái									2,600	
501		Ø 42 PN10	cái									3,900	
502		Ø 48 PN10	cái									6,200	
503		Ø 60 PN8	cái									10,100	
504		Ø 60 PN10	cái									14,200	
505		Ø 75 PN8	cái									17,500	
506		Ø 75 PN10	cái									23,200	
507		Ø 90 PN8	cái									22,900	
508		Ø 90 PN10	cái									31,800	
509		Ø 110 PN8	cái									35,000	
510		Ø 110 PN10	cái									59,800	
511		Ø 125 PN6	cái									61,800	
512		Ø 125 PN10	cái									78,600	
513		Ø 140 PN6	cái									67,400	
514		Ø 140 PN10	cái									95,900	
515		Ø 160 PN6	cái									102,000	
516		Ø 160 PN10	cái									149,000	
517		Ø 200 PN6	cái									195,500	
518		Ø 200 PN10	cái									282,500	
519		Ø 225 PN10	cái									523,600	
520		Ø 250 PN10	cái									797,800	
521		Ø 315 PN10	cái									1,641,300	
		<b>Tê nhựa 45<sup>o</sup></b>											
522		Ø 60 PN8	cái									19,500	
523		Ø 60 PN10	cái									25,800	
524		Ø 75 PN8	cái									37,500	
525		Ø 75 PN10	cái									47,000	
526		Ø 90 PN8	cái									45,900	
527		Ø 90 PN10	cái									68,200	
528		Ø 110 PN8	cái									69,300	
529		Ø 110 PN10	cái									104,400	
530		Ø 125 PN6	cái									136,600	
531		Ø 125 PN10	cái									213,200	
532		Ø 140 PN6	cái									221,700	
533		Ø 140 PN10	cái									335,900	
534		Ø 160 PN6	cái									314,500	
535		Ø 160 PN10	cái									473,200	
536		Ø 200 PN6	cái									586,400	
537		Ø 200 PN10	cái									895,300	
		<b>Nút bịt nhựa</b>	cái										
538		Ø 42 PN10										2,100	
539		Ø 48 PN10	cái									3,100	
540		Ø 60 PN10	cái									9,700	
541		Ø 75 PN10	cái									12,800	
542		Ø 90 PN10	cái									21,400	
543		Ø 110 PN10	cái									32,000	
544		Ø 125 PN10	cái									36,900	
545		Ø 140 PN10	cái									59,900	
546		Ø 160 PN10	cái									73,200	
547		Ø 200 PN10	cái									226,300	
548		Ø 225 PN10	cái									303,400	
549		Ø 250 PN10	cái									411,400	
550		Ø 315 PN10	cái									871,800	
		<b>Tê cong nhựa</b>											
551		Ø 90 PN10	cái									70,500	
552		Ø 110 PN10	cái									139,300	
		<b>Ren trong nhựa</b>											
553		Ø 21 PN10	cái									1,200	
554		Ø 27 PN10	cái									1,500	
555		Ø 34 PN10	cái									2,700	
556		Ø 42 PN10	cái									3,700	
557		Ø 48 PN10	cái									5,400	
558		Ø 60 PN10	cái									8,500	
		<b>Ren ngoài nhựa</b>											

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
559		Ø 21 PN10	cái										1,200	
560		Ø 27 PN10	cái										1,500	
561		Ø 34 PN10	cái										2,700	
562		Ø 42 PN10	cái										3,800	
563		Ø 48 PN10	cái										5,400	
564		Ø 60 PN10	cái										8,600	
		<b>Tê giảm nhựa</b>												
565		Ø 27/21 PN10	cái										2,700	
566		Ø 34/21 PN10	cái										3,500	
567		Ø 34/27 PN10	cái										3,700	
568		Ø 42/21 PN10	cái										4,600	
569		Ø 42/27 PN10	cái										5,100	
570		Ø 42/34 PN10	cái										6,200	
571		Ø 48/21 PN10	cái										7,500	
572		Ø 48/27 PN10	cái										7,600	
573		Ø 48/34 PN10	cái										8,000	
574		Ø 48/42 PN10	cái										10,300	
575		Ø 60/21 PN8	cái										9,300	
576		Ø 60/27 PN8	cái										10,500	
577		Ø 60/34 PN8	cái										11,500	
578		Ø 60/42 PN8	cái										12,700	
579		Ø 60/48 PN8	cái										13,300	
580		Ø 75/34 PN8	cái										17,500	
581		Ø 75/42 PN8	cái										18,700	
582		Ø 75/48 PN8	cái										21,200	
583		Ø 75/60 PN8	cái										23,700	
584		Ø 90/34 PN8	cái										30,200	
585		Ø 90/42 PN8	cái										24,600	
586		Ø 90/48 PN8	cái										28,400	
587		Ø 90/60 PN8	cái										36,500	
588		Ø 90/75 PN8	cái										42,100	
589		Ø 110/34 PN8	cái										44,500	
590		Ø 110/42 PN8	cái										45,200	
591		Ø 110/48 PN8	cái										40,100	
592		Ø 110/60 PN8	cái										42,300	
593		Ø 110/75 PN8	cái										46,600	
594		Ø 110/90 PN8	cái										53,600	
595		Ø 125/75 PN10	cái										164,600	
596		Ø 125/90 PN10	cái										164,000	
597		Ø 125/110 PN10	cái										187,500	
598		Ø 140/90 PN10	cái										199,200	
599		Ø 140/110 PN10	cái										234,900	
600		Ø 160/75 PN10	cái										334,400	
601		Ø 160/90 PN10	cái										334,400	
602		Ø 160/110 PN10	cái										334,400	
603		Ø 160/125 PN10	cái										342,900	
604		Ø 160/140 PN10	cái										358,100	
605		Ø 200/110 PN10	cái										464,200	
		<b>Côn giảm nhựa</b>												
606		Ø 27/21 PN10	cái										1,200	
607		Ø 34/21 PN10	cái										1,700	
608		Ø 34/27 PN10	cái										2,200	
609		Ø 42/21 PN10	cái										2,600	
610		Ø 42/27 PN10	cái										2,700	
611		Ø 42/34 PN10	cái										2,900	
612		Ø 48/21 PN10	cái										3,500	
613		Ø 48/27 PN10	cái										3,600	
614		Ø 48/34 PN10	cái										3,700	
615		Ø 48/42 PN10	cái										3,800	
616		Ø 60/21 PN8	cái										4,800	
617		Ø 60/27 PN8	cái										5,800	
618		Ø 60/34 PN8	cái										5,800	
619		Ø 60/42 PN8	cái										5,800	
620		Ø 60/48 PN8	cái										6,100	
621		Ø 75/34 PN8	cái										9,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
622		Ø 75/42 PN8	cái								9,200	
623		Ø 75/48 PN8	cái								9,200	
624		Ø 75/60 PN8	cái								9,600	
625		Ø 90/34 PN8	cái								12,300	
626		Ø 90/42 PN8	cái								13,300	
627		Ø 90/48 PN8	cái								13,400	
628		Ø 90/60 PN8	cái								14,300	
629		Ø 90/75 PN8	cái								14,900	
630		Ø 110/34 PN8	cái								20,100	
631		Ø 110/42 PN8	cái								19,300	
632		Ø 110/48 PN8	cái								19,300	
633		Ø 110/60 PN8	cái								20,200	
634		Ø 110/75 PN8	cái								20,400	
635		Ø 110/90 PN8	cái								21,000	
636		Ø 125/75 PN10	cái								59,300	
637		Ø 125/90 PN10	cái								66,300	
638		Ø 125/110 PN10	cái								92,900	
639		Ø 140/90 PN10	cái								98,600	
640		Ø 140/110 PN10	cái								101,100	
641		Ø 160/90 PN10	cái								107,000	
642		Ø 160/110 PN10	cái								121,500	
643		Ø 160/125 PN10	cái								147,700	
644		Ø 160/140 PN10	cái								182,600	
645		Ø 200/110 PN10	cái								228,900	
646		Ø 200/160 PN10	cái								259,500	
647		Ø 225/160 PN10	cái								356,300	
648		Ø 225/200 PN10	cái								308,500	
649		Ø 250/110 PN10	cái								355,300	
650		Ø 250/160 PN10	cái								375,100	
651		Ø 250/200 PN10	cái								433,300	
652		Ø 315/160 PN10	cái								792,300	
653		Ø 315/200 PN10	cái								821,700	
654		Ø 315/250 PN10	cái								846,100	
		<b>Bạc chuyên bậc</b>										
655		Ø 75/34 PN10	cái								8,900	
656		Ø 75/42 PN10	cái								8,900	
657		Ø 75/48 PN10	cái								8,900	
658		Ø 75/60 PN10	cái								8,900	
659		Ø 90/34 PN10	cái								13,600	
660		Ø 90/42 PN10	cái								13,700	
661		Ø 90/48 PN10	cái								14,400	
662		Ø 90/60 PN10	cái								15,500	
663		Ø 90/75 PN10	cái								13,800	
664		Ø 110/42 PN10	cái								24,300	
665		Ø 110/48 PN10	cái								27,100	
666		Ø 110/60 PN10	cái								28,200	
667		Ø 110/75 PN10	cái								30,100	
668		Ø 110/90 PN10	cái								31,800	
669		Ø 125/75 PN10	cái								43,400	
670		Ø 125/90 PN10	cái								43,400	
671		Ø 125/110 PN10	cái								43,400	
672		Ø 140/75 PN10	cái								37,600	
673		Ø 140/90 PN10	cái								49,800	
674		Ø 140/110 PN10	cái								49,800	
675		Ø 140/125 PN10	cái								49,800	
676		Ø 160/90 PN10	cái								74,600	
677		Ø 160/110 PN10	cái								82,000	
678		Ø 160/125 PN10	cái								82,000	
679		Ø 160/140 PN10	cái								82,000	
680		Ø 200/110 PN10	cái								145,600	
681		Ø 200/125 PN10	cái								145,600	
682		Ø 200/140 PN10	cái								145,600	
683		Ø 200/160 PN10	cái								145,600	
684		Ø 225/200 PN10	cái								550,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>Tê giãm nhựa 45<sup>o</sup></b>												
685		Ø 75/60 PN10	cái										42,900	
686		Ø 90/60 PN10	cái										59,900	
687		Ø 90/75 PN10	cái										71,400	
688		Ø 110/60 PN10	cái										81,900	
689		Ø 110/75 PN10	cái										92,300	
690		Ø 110/90 PN10	cái										97,300	
691		Ø 125/75 PN10	cái										138,600	
692		Ø 125/90 PN10	cái										137,200	
693		Ø 125/110 PN10	cái										181,300	
694		Ø 140/75 PN10	cái										158,400	
695		Ø 140/90 PN10	cái										216,000	
696		Ø 140/110 PN10	cái										232,500	
697		Ø 160/90 PN10	cái										252,200	
698		Ø 160/110 PN10	cái										281,600	
		<b>Bít xĩa thông tắc</b>												
699		Ø60	cái										10,600	
700		Ø75	cái										15,400	
701		Ø90	cái										22,400	
702		Ø110	cái										29,800	
703		Ø125	cái										42,700	
704		Ø140	cái										56,500	
705		Ø160	cái										75,700	
706		Ø200	cái										265,800	
		<b>Xi phông ( con thỏ)</b>												
707		Ø60	cái										28,000	
708		Ø75	cái										53,500	
709		Ø90	cái										70,700	
		<b>Keo dán</b>												
710		15g	hộp										3,200	
711		30g	hộp										7,700	
712		50g	hộp										69,100	
713		1000g	hộp										138,400	
		<b>Hố ga</b>												
714		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	đ/cái										689,455	
715		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	đ/cái										689,455	
716		Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái										224,182	
717		Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái										782,455	
718		Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	đ/cái										1,600,000	
719		Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	đ/cái										1,832,636	
720		Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái										1,077,000	
721		Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái										1,077,000	
722		Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái										709,818	
723		Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái										36,636	
<b>F</b>		<b>Công ty cổ phần BA AN.</b> Mức giá được thực hiện từ ngày 09/09/2024 đến khi có thông báo mới.											Đc: Tầng 5, toàn nhà UDIC COMPLEX N04, phố Hoàng Đạo Thúy, P.Trung Hòa, Q.Cầu giấy, Hà Nội -ĐT: 0906071888	
1		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam						12,800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam						14,900	
3		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam						21,400	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 65/50	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					29,300		
5		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 85/65	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					42,500		
6		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 95/72	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					47,800		
7		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 105/80	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					55,300		
8		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 112/90	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					63,600		
9		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 125/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					78,100		
10		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 130/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					78,100		
11		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 160/125	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					121,400		
12		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 195/150	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					165,800		
	Nhóm 12	<b>CÁC SẢN PHẨM CÔNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC</b>												
A		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Báo giá có hiệu lực từ quý III/2024 đến khi có thông báo mới)										ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442		
		<b>- Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).</b>												
1		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam					8,561,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
2		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam					8,741,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
3		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam					8,921,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
		<b>- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):</b>												
4		Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam					3,335,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
5		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam					3,126,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
6		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam					3,660,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
7		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam					4,214,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
		<b>- Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:</b>												

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
9		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cầu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015		Busadco	Việt Nam					13,254,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
10		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cầu kiện				Busadco	Việt Nam					28,716,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm</b> (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có thông báo mới)											- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233	
		<b>Cọc tròn</b>												
1		Cọc PHC D300A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			246,300		
2		Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			302,400		
3		Cọc PHC D400A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			389,100		
4		Cọc PHC D500A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			553,900		
5		Cọc PHC D600A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			724,700		
		<b>Cống</b>							Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy					
1		Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			267,000		
2		Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			327,000		
3		Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			477,000		
4		Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			760,000		
5		Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,142,000		
6		Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,823,000		
7		Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			2,339,000		
8		Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			275,000		
9		Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			345,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			510,000		
11		Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			798,000		
12		Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,188,000		
13		Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,883,000		
14		Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			2,568,000		
15		Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			940,000		
16		Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,001,000		
17		Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,048,000		
18		Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,090,000		
19		Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,136,000		
20		Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,216,000		
<b>C</b>		<b>Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/03/2024 đến khi có thông báo mới)											Đc: Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An - Đt: 0979 790 783	
1		Cọc BT DUL D300A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014		VTA			Giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí cầu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy			245,100		
2		Cọc BT DUL D300A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014		VTA						233,700		
3		Cọc BT DUL D350A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014								302,100		
4		Cọc BT DUL D350A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014								285,000		
5		Cọc BT DUL D400A, C80Mpa, L<10m	md	TCVN 7888:2014								387,600		
6		Cọc BT DUL D400A, C80Mpa, L≥10m	md	TCVN 7888:2014								347,700		
<b>D</b>		<b>Công ty TNHH SIGEN</b> (Bảo giá ngày 01/06/2024 đến 31/12/2024)											- Đc: 106 Huyện Trần Công Chúa, phường 8, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Đt: 0913 687 227	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B - Hồ ga cho hệ thống thoát nước thải 01B ( Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03(inox SUS 316L) - Tấm lọc nước SG-08 ( kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS 02:2020/SIGEN					Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển			10,000,000		
2		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B - Hồ ga cho hệ thống thoát nước thải 03B ( Kích thước ngoài 840x440x540mm, kích thước trong 700x300x470mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03(inox SUS 316L)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS 02:2020/SIGEN					Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển			7,500,000		
E		<b>Công ty TNHH XDCT Hùng Vương</b> (Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024)											Đc: 670-672 Đường ba tháng hai, phường 14, Quận 10, HCM	
		<b>CÔNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012</b>												
		<b>CÔNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012</b>												
1		Công rung ép ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	mđ	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam			giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			352,000	
2		Công rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	mđ	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam			giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			435,000	
3		Công rung ép ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	mđ	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam			giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			675,000	
4		Công rung ép ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	mđ	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam			giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,043,000	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		Cống rung ép ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,538,000		
6		Cống rung ép ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			2,527,000		
7		Cống rung ép ø1500 T (L=2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,480,000		
8		Cống rung ép ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,596,000		
9		Cống rung ép ø1800 T (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,657,000		
10		Cống rung ép ø2000 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,570,000		
11		Cống rung ép ø2500 T (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			9,283,000		
12		Cống rung ép ø3000 T (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			12,548,000		
13		Cống rung ép ø3600 T (L=2.5-3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			16,938,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>CÔNG RUNG ÉP - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
14		Công rung ép ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				357,000	
15		Công rung ép ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				452,000	
16		Công rung ép ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				691,000	
17		Công rung ép ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	nid	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,123,000	
18		Công rung ép ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,778,000	
19		Công rung ép ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				2,758,000	
20		Công rung ép ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,853,000	
21		Công rung ép ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,005,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
22		Công rung ép ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,131,000		
23		Công rung ép ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,469,000		
24		Công rung ép ø2500 TC (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			10,464,000		
25		Công rung ép ø3000 TC (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			13,812,000		
26		Công rung ép ø3600 TC (L=2.5r3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			19,749,000		
		<b>CÔNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
27		Công rung ép ø400 c (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			440,000		
28		Công rung ép ø600 c (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			724,000		
29		Công rung ép ø800 c (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,263,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
30		Cống rung ép ø1000 c (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,898,000		
31		Cống rung ép ø1200 c (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			2,854,000		
32		Cống rung ép ø1500 c (L=2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,077,000		
33		Cống rung ép ø1500 c (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,158,000		
34		Cống rung ép ø1800 c (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,022,000		
35		cống rung ép ø2000 c (L=2.5-3.0m) d16cm	ind	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,795,000		
36		Cống rung ép ø2500 c (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			11,416,000		
37		Cống rung ép ø3000 c (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			15,012,000		
38		Cống rung ép ø3600 c (L=2.5-3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			20,262,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>CÔNG LY TÂM - CẤP TÀI THÁP TCVN 9113:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
39		Công ly tâm ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				372,000	
40		Công ly tâm ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				442,000	
41		Công ly tâm ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				674,000	
42		Công ly tâm ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,092,000	
43		Công ly tâm ø1000 T (L=4.0m)d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,560,000	
44		Công ly tâm ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				295,800	
45		Công ly tâm ø1500 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,697,000	
46		Công ly tâm ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,922,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
47		Cống ly tâm ø1800 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,160,000		
48		Cống ly tâm ø2000 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,091,000		
49		Cống ly tâm ø2000 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,063,000		
		<b>CÔNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
50		Cống ly tâm ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			376,000		
51		Cống ly tâm ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			454,000		
52		Cống ly tâm ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			713,000		
53		Cống ly tâm ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,182,000		
54		Cống ly tâm ø1000 TC (L=4.0m)d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,879,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
55		Cống ly tâm ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,169,000		
56		Cống ly tâm ø1500 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,990,000		
57		Cống ly tâm ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,255,000		
58		cống ly tâm ø1800 TC (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,623,000		
59		Cống ly tâm ø2000 TC (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,890,000		
60		Cống ly tâm ø2000 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,944,110		
		<b>CÔNG LY TÂM - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
61		Cống ly tâm ø400 c (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			461,000		
62		Cống ly tâm ø500 c (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			625,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
63		Cống ly tâm ø600 c (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			734,000		
64		Cống ly tâm ø800 c (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,323,000		
65		Cống ly tâm ø1000 c (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			2,072,000		
66		Cống ly tâm ø1200 c (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,277,000		
67		Cống ly tâm ø1500 c (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,274,000		
68		Cống ly tâm ø1500 c (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,416,000		
69		Cống ly tâm ø1800 c (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,540,000		
70		Cống ly tâm ø2000 c (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			7,290,000		
71		Cống ly tâm ø2000 c (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			7,333,000		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>CÔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
72		Cống hộpTK 3/98 - 1.0 X 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,367,000	
73		Cống hộp TK 3/98- 1.2 X 1.2(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,970,000	
74		Cống hộp TK 3/98- 1.6 X 1.6(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				7,401,000	
75		Cống hộpTK 3/98- 1.6 X 2.0 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				9,092,000	
76		Cống hộp TK 3/98 - 2.0 X 2.0 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				11,061,000	
77		Cống hộpTK 3/98 - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				15,534,000	
78		Cống hộpTK 3/98 - 3.0 X 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				20,853,000	
79		Cống hộp TK 3/98 - 2x( 1.6 X 1.6) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				12,333,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
80		Cống hộp TK 3/98 - 2x( 1.6 X 2.0) (L= 1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			15,016,000		
81		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 X 2.0) (L-1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			18,264,000		
82		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 X 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			25,537,000		
83		Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 X 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			35,647,000		
84		Cống hộp TK 1/18- 1.0 X 1.0(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,967,000		
85		Cống hộp TK 1/18- 1.2 X 1.2(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,537,000		
86		Cống hộpTK 1/18- 1.6 X 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			7,174,000		
87		Cống hộp TK 1/18 - 1.6 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			9,379,000		
88		Cống hộpTK 1/18-2.0 X 1.6(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			9,459,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
89		Cống hộp TK 1/18 - 2.0 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			10,644,000		
90		Cống hộpTK. 1/18 - 2.0 X 2.5 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			13,671,000		
91		Cống hộp TK 1/18- 2.5 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			14,456,000		
92		CốnghộpTK 1/18 - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	nid	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			15,482,000		
93		Cống hộpTK 1/18 - 3.0 X 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			21,542,000		
94		cống hộp TK 1/18 - 4.0 X 4.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			39,406,000		
95		Cống hộpTK 1/18 - 2x(1.6 X 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			12,209,000		
96		Cống hộp TK 1/18 - 2x( 1.6 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			15,873,000		
97		Cống hộp TK. 1/18 - 2x(2.0 X 1 6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			17,079,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
98		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			18,422,000		
99		Cống hộpTK 1/18 - 2x(2.0 X 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			23,106,000		
100		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			23,813,000		
101		Cống hộpTK 1/18 - 2x(2.5 X 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			25,615,000		
102		Cống hộp TK 1/18 - 2x(3 0 X 3.0) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			36,142,000		
103		cống hộp (theo TK Sờ GTCC) -1.0 X 1.0 (L=1.2m)	ind	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,502,000		
104		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 X 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,124,000		
105		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 X 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			7,635,000		
106		cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6x2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			10,562,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
107		Cống hộp (theo TK SÓGTCC) - 2.0 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			12,060,000		
108		Cống hộp (theo TK Sớ GTCC) - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			18,017,000		
109		Cống hộp (theo TK. Sớ GTCC) - 3.0 X 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			22,963,000		
110		cống hộp (theo TK Sớ GTCC) - 2x( 1.6 X 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			13,761,000		
111		Cống hộp (theo TK SÓGTCC) - 2x(1.6 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			17,269,000		
112		Cống hộp (theo TK Sớ GTCC) - 2x(2.0 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			21,425,000		
113		Cống hộp (theo TK Sớ GTCC) - 2x(2.5 X 2.5) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			31,761,000		
114		Cống hộp (theo TK Sớ GTCC) ■ 2x(3.0 X 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			45,328,000		
		<b>CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỦNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>CỌC PHC</b>				Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
115		Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				265,000	
116		Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				310,000	
117		Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				355,000	
118		Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				304,000	
119		Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				355,000	
120		Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				412,000	
121		Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				403,000	
122		Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				493,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
123		Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				528,000	
124		Cọc ống Bê Tông - PHC A500	ind	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				587,000	
125		Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				694,000	
126		Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				783,000	
127		Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				772,000	
128		Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				950,000	
129		Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,070,000	
		<b>GÓI CỐNG</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
		<b>GÓI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
130		Gối rung ép <1> 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			87,000		
131		Gối rung ép <1> 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			96,000		
132		Gối rung ép <1> 600 - 680x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			192,000		
133		Gối rung ép <1> 800 - 880x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			257,000		
134		Gối rung ép <6 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			329,000		
135		Gối rung ép <1> 1200 - 1300x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			494,000		
136		Gối rung ép <1> 1500 -1540x300x 180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			657,000		
137		Gối rung ép <1> 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,095,000		
138		Gối rung ép T' 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,248,000		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
139		Gối rung ép <i> 2500 - 2630x450x250	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			2,493,000		
140		Gối rung ép 'l'> 3000 - 3130x500x300	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,940,000		
141		Gối rung ép <l> 3600 - 3800x500x300	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,672,000		
		<b>GỐI CÔNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
142		Gối ly tâm <l> 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			131,000		
143		Gối ly tâm <l> 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			145,000		
144		Gối ly tâm 'l'> 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			250,000		
145		Gối ly tâm <l> 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			335,000		
146		Gối ly tâm <l> 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			423,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
147		Gối ly tâm <I> 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			620,000		
148		Gối ly tâm <I' 1500- 1540x400x i 80	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			828,000		
149		Gối ly tâm <I> 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,095,000		
150		Gối ly tâm <I> 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,248,000		
		<b>JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CÔNG THOÁT NƯỚC</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
		<b>.Joint cao su công tròn thoát rước</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
151		Joint cao su công Tròn 0300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			20,600		
152		Joint cao su công Tròn 0400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			26,300		
153		Jomt cao su Công Tròn 0600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			36,800		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
154		Joint cao su công Tròn 0800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			47,700		
155		Joint cao su công Tròn 01000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			103,000		
156		Joint cao su công Tròn 01200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			125,000		
157		Joint cao su công Tròn 01500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			149,900		
158		Joint cao su Công Tròn 01800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			178,000		
159		Joint cao su công Tròn 02000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			196,800		
160		Joint cao su công Tròn 02500	cái	ASTM.C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			240,500		
161		Joint cao su Công Tròn 03000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			286,100		
162		Joint cao su công Tròn 03600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			343,400		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
163		Joint cao su công hộp thoát nước				Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
164		Joint cao su công Hộp -1.0 X 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				120,800	
165		Joint cao su công Hộp -1.2 X 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				140,700	
166		Joint cao su công Hộp - 1.6 X 1.6 m	cái	ASTM C44 3-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				186,900	
167		Joint cao su công Hộp -1.6 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				211,100	
168		Joint cao su công Hộp - 2.0 X 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				211,100	
169		Joint cao su công Hộp - 2.0 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				234,200	
170		Joint cao su công Hộp - 2.0 X 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				260,400	
171		Joint cao su công Hộp - 2.5 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				260,400	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
172		Joint cao su công Hộp - 2.5 X 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			291,900		
173		Joint cao su công Hộp - 3.0 X 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			346,500		
174		Joint cao su công Hộp - 4.0 X 4.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			457,800		
175		Joint cao su công Hộp - 2x( 1.6 X 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			279,300		
176		Joint cao su công Hộp - 2x( 1.6 X 2.0) m	cái	ASTM C143-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			307,700		
177		Joint cao su công Hộp - 2x(2.0 X 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			307,700		
178		Joint cao su công Hộp - 2x(2.0 X 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			343,400		
179		Joint cao su công Hộp - 2x(2.0 X 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			390,600		
180		Joint cao su công Hộp - 2x(2.5 X 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			390,600		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
181		Joint cao su công Hộp - 2x(2.5 X 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			429,500		
182		Joint cao su công Hộp - 2x(3.0 X 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			515,600		
	<b>Nhóm 13</b>	<b>NHIÊN LIỆU</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty Xăng Dầu Long An</b>											SDT : 0272.838664	
1		Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít									20,510	Thông cáo báo chí số 26/2023/PLX-TCBC ngày 21/08/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	
2		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít									19,620		
3		Điêzen 0,001S-V	đồng/lít									17,930		
4		Điêzen I 0,05S-II	đồng/lít									17,500		
5		Dầu hỏa 2-K	đồng/lít									17,870		
6		Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg									15,350		
7		Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg									19,660		
	<b>Nhóm 14</b>	<b>GỖ XÂY DỰNG</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng</b>											128 Ấp Cá Cò, Thạnh Phú, thành Hóa, Long An	
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An			58,000		
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An			54,000		
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An			42,000		
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An			30,000		
5		Cây chống	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An			37,000		
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc</b>											A85A Nguyễn Văn Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082	
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty			45,455		
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty			40,909		
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty			33,636		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty			25,455		
<b>C</b>		<b>Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy</b>												-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m							Giá tại bãi vật liệu của công ty			50,000		
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m							Giá tại bãi vật liệu của công ty			45,000		
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m							Giá tại bãi vật liệu của công ty			37,000		
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m							Giá tại bãi vật liệu của công ty			28,000		
		Cây chống							Giá tại bãi vật liệu của công ty			34,000		
	<b>Nhóm 15</b>	<b>CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu</b> (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 04/09/2024 đến khi có thông báo mới)												
1		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			11,050		- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260
2		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			14,300		
3		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			16,800		
4		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			19,000		
5		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			22,100		
6		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			17,500		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			22,000		
8		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			28,200		
9		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			39,000		
10		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			32,800		
11		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			60,000		
12		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			75,000		
13		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			38,800		
14		Bắc thăm đứng APT-T7A	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			3,800		
15		Bắc thăm ngang APT-T200	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			28,000		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Bắc thăm ngang APT-T300	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				40,000	
17		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				1,255,900	
18		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				853,200	
19		Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				85,300	
20		Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				740,600	
21		Ổ địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				99,000	
22		Ổ địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				85,500	
23		Ổ địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				61,700	
24		Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				71,500	
25		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				13,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
26		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			17,000		
27		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			22,560		
28		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			34,800		
29		Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			49,200		
30		Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			70,800		
<b>B</b>		<b>Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường</b>											ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273	
1		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2									134,041		
2		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2									149,500		
3		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2									122,207		
4		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2									129,221		
5		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2									293,344		
6		Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396								360,049		
7		Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2									278,758		
8		Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2									109,452		
9		Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLE	m2									111,355		
10		Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực)	m2									141,917		
11		Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2									225,552		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2										374,532	
13		Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2										434,672	
<b>D</b>		<b>Công ty cổ phần khoa học PYTAGO</b>												Đc: Tầng 4, tòa nhà OCEAN PARK, số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội ĐT: 096 379 8811 - Email: NEOWEB.VN2020@GMAIL.COM
<b>I</b>		<b>Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014</b>												
		Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					Israel							
1		Neoweb 330-50	m2										151,852	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
2		Neoweb 330-75	m2										215,616	
3		Neoweb 330-100	m2										291,424	
4		Neoweb 330-120	m2										363,690	
5		Neoweb 330-150	m2										422,258	
6		Neoweb 330-200	m2										598,908	
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												
7		Neoweb 356-50	m2										144,059	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
8		Neoweb 356-75	m2										200,015	
9		Neoweb 356-100	m2										277,727	
10		Neoweb 356-120	m2										346,214	
11		Neoweb 356-150	m2										402,184	
12		Neoweb 356-200	m2										554,745	
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												
13		Neoweb 445-50	m2										128,000	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
14		Neoweb 445-75	m2										195,087	
15		Neoweb 445-100	m2										245,845	
16		Neoweb 445-120	m2										307,247	
17		Neoweb 445-150	m2										356,605	
18		Neoweb 445-200	m2										491,926	
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												
19		Neoweb 660-50	m2										90,450	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
20		Neoweb 660-75	m2										128,945	
21		Neoweb 660-100	m2										174,052	
22		Neoweb 660-120	m2										217,742	
23		Neoweb 660-150	m2										253,166	
24		Neoweb 660-200	m2										363,216	
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
25		Neoweb 712-50	m2								75,336	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
26		Neoweb 712-75	m2								107,218	
27		Neoweb 712-100	m2								144,531	
28		Neoweb 712-120	m2								180,664	
29		Neoweb 712-150	m2								209,948	
30		Neoweb 712-200	m2								288,827	
31		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái								7,440	
II		<b>Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014</b>										
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm*224mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
1		Neoweb 356-75	m2								129,506	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
2		Neoweb 356-100	m2								177,171	
3		Neoweb 356-120	m2								216,517	
4		Neoweb 356-150	m2								255,864	
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm*290mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
5		Neoweb 445-75	m2								109,720	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
6		Neoweb 445-100	m2								148,167	
7		Neoweb 445-120	m2								182,567	
8		Neoweb 445-150	m2								217,192	
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm*420mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
9		Neoweb 660-75	m2								74,421	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
10		Neoweb 660-100	m2								100,502	
11		Neoweb 660-120	m2								123,210	
12		Neoweb 660-150	m2								146,368	
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm*480mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
13		Neoweb 712-75	m2								66,552	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
14		Neoweb 712-100	m2								88,585	
15		Neoweb 712-120	m2								110,619	
16		Neoweb 712-150	m2								133,103	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
E		<b>Công ty cổ phần JIVC</b>												- Địa chỉ: 508 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN
I		<b>Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL-sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY) -có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014</b>												
		Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
1		Neoweb 330-50	m2										149,528	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
2		Neoweb 330-75	m2										212,316	
3		Neoweb 330-100	m2										286,964	
4		Neoweb 330-120	m2										358,123	
5		Neoweb 330-150	m2										415,795	
6		Neoweb 330-200	m2										589,741	
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
7		Neoweb 356-50	m2										141,854	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
8		Neoweb 356-75	m2										200,015	
9		Neoweb 356-100	m2										273,476	
10		Neoweb 356-120	m2										340,915	
11		Neoweb 356-150	m2										396,029	
12		Neoweb 356-200	m2										546,254	
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
13		Neoweb 445-50	m2										126,041	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
14		Neoweb 445-75	m2										195,087	
15		Neoweb 445-100	m2										242,082	
16		Neoweb 445-120	m2										302,544	
17		Neoweb 445-150	m2										351,147	
18		Neoweb 445-200	m2										484,397	
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
19		Neoweb 660-50	m2										89,066	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
20		Neoweb 660-75	m2										126,971	
21		Neoweb 660-100	m2										171,388	
22		Neoweb 660-120	m2										214,409	
23		Neoweb 660-150	m2										249,291	
24		Neoweb 660-200	m2										357,656	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
25		Neoweb 712-50	m2										74,183	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
26		Neoweb 712-75	m2										105,577	
27		Neoweb 712-100	m2										142,319	
28		Neoweb 712-120	m2										177,899	
29		Neoweb 712-150	m2										206,735	
30		Neoweb 712-200	m2										284,406	
31		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái										7,440	
II		<b>Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014</b>												
		Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
32		Neoweb 356-75	m2										131,171	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
33		Neoweb 356-100	m2										179,450	
34		Neoweb 356-120	m2										219,302	
35		Neoweb 356-150	m2										259,154	
		Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
36		Neoweb 445-75	m2										111,131	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
37		Neoweb 445-100	m2										150,073	
38		Neoweb 445-120	m2										184,915	
39		Neoweb 445-150	m2										219,985	
		Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
40		Neoweb 660-75	m2										75,378	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
41		Neoweb 660-100	m2										101,794	
42		Neoweb 660-120	m2										124,795	
43		Neoweb 660-150	m2										148,251	
		Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
44		Neoweb 712-75	m2										67,407	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
45		Neoweb 712-100	m2										89,725	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
46		Neoweb 712-120	m2										112,042	
47		Neoweb 712-150	m2										134,815	
<b>H</b>		<b>Công ty TNHH Nhôm Nam Sung</b> (Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An - ĐT: 0356370088 Email: info@nhomnamsung.com
1		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,815,000	
2		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,570,000	
3		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,230,000	
4		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,815,000	
5		Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,570,000	
6		Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,150,000	
7		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,700,000	
8		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,470,000	
9		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,180,000	
10		Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,900,000	
11		Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,800,000	
12		Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,800,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
13		Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,500,000	
14		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,750,000	
15		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,300,000	
16		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,900,000	
17		Hệ NS-XL60: Cửa xếp lùa 6 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,000,000	
18		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,350,000	
19		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,400,000	
20		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,300,000	
21		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,350,000	
22		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,100,000	
23		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,200,000	
24		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,860,000	
25		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,910,000	
26		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,820,000	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
27		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,860,000	
28		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,640,000	
29		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,700,000	
30		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,750,000	
31		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,800,000	
32		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,600,000	
33		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,650,000	
34		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,750,000	
35		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,200,000	
36		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,250,000	
37		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,400,000	
38		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,450,000	
39		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,860,000	
40		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,950,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
41		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,100,000	
42		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,400,000	
43		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,450,000	
44		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,250,000	
45		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,400,000	
46		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,250,000	
47		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,150,000	
48		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,900,000	
49		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-T9901(kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,650,000	
I		<b>Công ty TNHH Tân Hồng Cơ</b> (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 15/5/2023 đến khi có thông báo giá mới)											Đc: 3A7/2, X.Phạm Văn Hai, H. Bình Chánh, HCM	
		<b>Cửa mở hệ 55</b>												
1		Cửa sổ bật hất 1 cánh, không ô chết.	m		1000x1000								2,268,000	
2		Cửa sổ mở quay 1 cánh, không ô chết	m		1000x1000								2,200,000	
3		Cửa sổ mở quay 2 cánh, không ô chết	m		1000x1000								2,680,000	
4		Cửa đi mở 1 cánh không ô chết	m		700x2000								2,780,000	
		<b>Cửa lùa hệ 93</b>												
5		Cửa sổ lùa 2 cánh không ô chết	m		1000x1000								2,340,000	
6		Cửa sổ lùa 4 cánh không ô chết	m		2000x1000								2,300,000	
7		Cửa đi lùa 2 cánh không ô chết	m		1400x2000								2,800,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
L		Công ty TNHH Ánh Hoa Dương ( Mức giá ngày 08/12/2023 đến khi có thông báo giá mới)												- Đc: 20/3 Đặng Văn Truyền, Phường 5, TP.Tân An, Long An ĐT: 0866511167
1		Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật							2,600,000	
2		Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật							2,150,000	
3		Cửa nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Tungkang							2,550,000	
4		Cửa sổ lùa nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Tungkang							2,050,000	
5		Cửa sắt - Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2										2,210,000	
6		Cửa sổ bất sắt - Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2										1,950,000	
7		Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 li	m2			Việt Nhật							2,050,000	
8		Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 li	m2			Việt Nhật							1,650,000	
9		Vách nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5 li	m2			Tungkang							1,950,000	
10		Vách nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5 li	m2			Tungkang							1,550,000	
11		Lan can inox tay mi đầu tường ống 60 x 2li	m tới			Đại Dương							950,000	
12		Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m2			Xingfa							2,800,000	
13		Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55	m2			Xingfa							3,300,000	
14		Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2			Xingfa							2,150,000	
15		Vách nhôm Xingfa hệ 56 Quảng Đông	m2			Xingfa							2,400,000	
16		Bông bảo vệ sơn tĩnh điện												
		- 14 x [] 14 x 1 li 2	m2										650,000	
		- [] 16 x [] 16 x 1 li 2	m2										700,000	
		- [] 20 x [] 20 x 1 li 2	m2										800,000	
17		Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lá kích thước từ 9 đến 12 kg	m2										2,450,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú		
18		Cửa cuốn sắt xi dày 1 li	m2													
		- Cửa có kích thước trên 9 m2	m2										1,150,000			
		- Cửa có lá kích thước dưới 9 m2	m2										1,300,000			
		Cửa kéo Đào Loan siêu tiến	m2													
		- Cửa có lá kích thước trên 10 m <sup>2</sup>	m2										1,850,000			
		- Cửa có lá kích thước dưới 10 m <sup>2</sup>	m2										1,950,000			
		- Cửa không có lá kích thước trên 10 m <sup>2</sup>	m2										1,650,000			
		- Cửa không có lá kích thước dưới 10 m <sup>2</sup>	m2										1,850,000			
<b>M</b>		<b>Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 15/03/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: ấp 2, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, TP.HCM - Đt: 0983 339 005		
1		Bê tông M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sut (10+-2)					Đơn giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m <sup>3</sup> /chuyến)	Đá xám đen Thường Tân, cát Campuchia			1,080,000			
2		Bê tông M150R28	m3												1,115,000	
3		Bê tông M200R28	m3												1,155,000	
4		Bê tông M250R28	m3												1,200,000	
5		Bê tông M300R28	m3												1,246,000	
6		Bê tông M350R28	m3												1,292,000	
7		Bê tông M400R28	m3											1,340,000		
8		Bê tông M450R28	m3											1,385,000		
9		Bê tông M500R28	m3											1,425,000		
10		Bê tông M100R28	m3									Đá Tân Cang, cát Campuchia			1,165,000	
11		Bê tông M150R28	m3												1,192,000	
12		Bê tông M200R28	m3												1,239,000	
13		Bê tông M250R28	m3												1,283,000	
14		Bê tông M300R28	m3												1,331,000	
15		Bê tông M350R28	m3												1,377,000	
16		Bê tông M400R28	m3											1,423,000		
17		Bê tông M450R28	m3											1,471,000		
18		Bê tông M500R28	m3											1,510,000		
<b>N</b>		<b>Công ty TNHH Long Vân NTV</b> (Mức giá được áp dụng từ ngày 25/03/2024 đến khi có thông báo giá mới)												ĐC: 76 đại lộ Bình Dương, khu phố Hòa Long, P.Lái Thiêu, TX.Thuận An, Bình Dương - ĐT: 0938350788		
1		Cửa đi LV 50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 2.2m	Nhật Bản							2,064,000			
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000			
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000			
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000			
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miếng khóa, bản lề	bộ										1,802,000			
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miếng khóa, bản lề	bộ										654,000			
2		Cửa đi LV 50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 2.7m	Nhật Bản							2,101,000			
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000			
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000			
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ									1,802,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									654,000	
3		Cửa đi LV 50 - 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.6m x 2.2m	Nhật Bản						1,958,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ									2,521,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									946,000	
4		Cửa đi LV 50 - 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.6m x 2.7m	Nhật Bản						2,014,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ									2,521,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									946,000	
5		Cửa đi LV 50 - 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	3.2m x 2.2m	Nhật Bản						1,985,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ									4,712,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									1,807,000	
6		Cửa đi LV 50 - 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	3.2m x 2.7m	Nhật Bản						1,930,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ									4,712,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									1,807,000	
7		Cửa sổ bật LV 50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.7m x 1.4m	Nhật Bản						2,383,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ									984,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									336,000	
8		Cửa sổ bật LV 50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.7m x 1.7m	Nhật Bản						2,414,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ									984,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									336,000	
9		Cửa sổ bật LV 50 -2 cánh		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản						2,337,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ									1,901,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									671,000	
10		Cửa sổ bật LV 50 -2 cánh + Fix		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản						2,215,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ									1,901,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									671,000	
11		Cửa sổ lùa LV50 - 2cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản						2,110,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ									1,368,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										784,000	
12		Cửa sổ lùa LV50 - 2cánh + Fix	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản							2,076,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										1,368,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										784,000	
13		Cửa sổ lùa LV50 - 4cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	2.8m x 1.2m	Nhật Bản							1,973,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										2,078,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										1,236,000	
14		Cửa sổ lùa LV50 - 4cánh + Fix	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	2.8m x 1.7m	Nhật Bản							1,880,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										2,078,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										1,236,000	
15		Vách ngăn LV50		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 1.4m	Nhật Bản							1,104,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
16		Vách ngăn LV50 chia ô		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.8m x 2.8m	Nhật Bản							942,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
17		Cửa sổ mở quay LV50 - 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản						2,514,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thanh truyền, bản lề, điểm khóa, thanh hạn định	bộ									1,715,000	
		Bộ phụ kiện Draho: Tay nắm, đầu chia, đầu nối, bản lề	bộ									560,000	
18		Cửa sổ mở quay LV50 - 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản						2,265,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									23,500	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thanh truyền, bản lề, điểm khóa, thanh hạn định	bộ									1,715,000	
		Bộ phụ kiện Draho: Tay nắm, đầu chia, đầu nối, bản lề	bộ									560,000	
19		Mặt dựng 80 - 005 - ngang, đứng lớn gờ 7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8							1,497,000	
20		Mặt dựng 80 - 443 - đứng, ngang lớn gờ 20.7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8							1,690,000	
21		Mặt dựng 80 - 444 - đứng ngang nhỏ gờ 7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	42x50.8							1,380,000	
22		Mặt dựng 80 - 4101 - khung bao cửa bật mặt dựng dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	66.2x62							1,225,000	
23		Mặt dựng 80 - 4102 - Khung cánh cửa bật dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	58.5x54							1,225,000	
24		Mặt dựng 80 - 4103 - nẹp đỡ kính dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x11.9							157,000	
25		Mặt dựng 80 - 1218 - thanh khóa dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	19x4.3							147,000	
26		Mặt dựng 80 - 1214 - nối góc nhỏ dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x60							1,891,000	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
27		Mặt dựng 80 - 447- cánh cửa bật khung chìm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	65.6x46.3							870,000		
28		Mặt dựng 80 - 451- khung bao cánh dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	34.5x38							469,000		
29		Mặt dựng 80 - 458 - nắp dẫy vuông dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.5x25.4							454,000		
30		Mặt dựng 80 - 459 - đế nắp dẫy 2.5mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	49.2x9.6							516,000		
31		Mặt dựng 80 -468 - thanh nối nhỏ dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x33.8							1,672,000		
32		Mặt dựng 80 - 547 - ngang, đứng lớn tron dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8							1,395,000		
33		Mặt dựng 80 - 548 -thanh nối lớn dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	75.2x46.2							2,486,000		
34		Mặt dựng 80 - 990- đứng, ngang lớn gờ 12mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8							1,541,000		
35		Mặt dựng 80 - 991- đứng, ngang nhỏ gờ 12mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	42x50.8							1,149,000		
36		Mặt dựng hệ 100 - 260 - ngang đứng lớn gờ 23.7mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x150							3,240,000		
37		Mặt dựng hệ 100 - 4101 - khung bao cửa bật mặt dựng dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	66.2x62							1,225,000		
38		Mặt dựng hệ 100 - 4102 - khung cánh cửa bật dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	58.5x54							1,225,000		
39		Mặt dựng hệ 100 - 4103 - nẹp đỡ kính dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x11.9							157,000		
40		Mặt dựng hệ 100 - 1218 - thanh khóa dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	19x4.3							147,000		
41		Mặt dựng hệ 100 - 1214 - nối góc nhỏ dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x60							1,891,000		
42		Mặt dựng hệ 100 - 447 - cánh cửa bật khung chìm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	65.6x46.3							870,000		
43		Mặt dựng hệ 100 - 450 - ngang đứng lớn gờ 12mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x120							2,829,000		
44		Mặt dựng hệ 100 - 451 - khung bao cánh dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	34.5x38							469,000		
45		Mặt dựng hệ 100 - 453 - đứng ngang lớn gờ 23.7mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8							2,379,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
46		Mặt dựng hệ 100 - 454 - đứng ngang nhỏ gờ 23.7mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	39.8x50.8								1,787,000	
47		Mặt dựng hệ 100 - 458 - nắp dầy vuông dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.5x25.4								454,000	
48		Mặt dựng hệ 100 - 459 - đế nắp dầy (2.5mm) dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	49.2x9.6								516,000	
49		Mặt dựng hệ 100 - 460 - đứng ngang nhỏ 2 gờ 14mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x50.8								1,697,000	
50		Mặt dựng hệ 100 - 462 - đứng ngang lớn 2 gờ 14mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,136,000	
51		Mặt dựng hệ 100 - 463 - đứng ngang lớn tron dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,052,000	
52		Mặt dựng hệ 100 - 464 - đứng ngang 1 gờ dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x65								1,050,000	
53		Mặt dựng hệ 100 - 465 - đứng ngang lớn gờ 12mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,212,000	
54		Mặt dựng hệ 100 - 466 - đứng ngang nhỏ gờ 12mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	39.8x50.8								1,602,000	
55		Mặt dựng hệ 100 - 467 - thanh nổi lớn dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	84.5x45								2,597,000	
56		Mặt dựng hệ 100 - 468 - thanh nổi nhỏ dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x33.8								1,672,000	
57		Mặt dựng hệ 100 - 992 - đứng ngang lớn gờ 12mm dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								1,817,000	
58		Mặt dựng hệ 100 - 996 - đứng ngang nhỏ gờ 12mm dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x50.8								1,465,000	
59		Mặt dựng hệ 140 - 501 - đứng ngang nhỏ gờ 30mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	101.6x70								4,053,000	
60		Mặt dựng hệ 140 - 502 - đứng ngang lớn gờ 30mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	140x70								5,034,000	
61		Mặt dựng hệ 140 - 503 - nắp dầy dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x30								564,000	
62		Mặt dựng hệ 140 - 504 - đế nắp dầy dày 3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	68.4x18								977,000	
63		Mặt dựng hệ 140 - 505 - thanh nổi dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	93x62								4,026,000	
64		Mặt dựng hệ 140 - 592 - cánh cửa bật dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	87.6x68								1,624,000	
65		Mặt dựng hệ 140 - 593 - khung bao dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	93.5x66.5								1,164,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
66		Mặt dựng hệ 140 - 1224 - nối góc cánh dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	69x69								3,154,000	
67		Mặt dựng hệ 140 - 594 - đứng ngang nhỏ gờ 14mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x115.6								3,716,000	
68		Mặt dựng hệ 140 - 509 - đứng ngang lớn gờ 14mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x154								4,697,000	
69		Nhôm hộp - 435 - hộp 101.6x101.6 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	101.6x101.6								1,723,000	
70		Nhôm hộp - 591 - hộp 25x50 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x25								499,000	
71		Nhôm hộp - 731 - hộp 15x10 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	15x10								107,000	
72		Nhôm hộp - 732 - hộp 20x12 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x12								139,000	
73		Nhôm hộp - 733 - hộp 25.4x12.7 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25.4x12.7								168,000	
74		Nhôm hộp - 734 - hộp 38x25 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	38x25								284,000	
75		Nhôm hộp - 735 - hộp 50x25 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x25								336,000	
76		Nhôm hộp - 736 - hộp 76.2x25.4 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x25.4								571,000	
77		Nhôm hộp - 737 - hộp 76.2x38 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x38								645,000	
78		Nhôm hộp - 738 - hộp 76x44 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76x44								681,000	
79		Nhôm hộp - 739 - hộp 100x25 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x25								912,000	
80		Nhôm hộp - 740 - hộp 100x45 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x45								1,062,000	
81		Nhôm hộp - 741 - hộp 10x10 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	10x10								103,000	
82		Nhôm hộp - 742 - hộp 25.4x25.4 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25.4x25.4								226,000	
83		Nhôm hộp - 743 - hộp 38x38 dày 0.9mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	38x38								383,000	
84		Nhôm hộp - 744 - hộp 45x45 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x45								505,000	
85		Nhôm hộp - 745 - hộp 50x50 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x50								672,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
86		Nhôm hộp - 746 - hộp 76.2x76.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x76.2							1,032,000		
87		Nhôm hộp - 752 - hộp 30x17 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	30x17							378,000		
88		Nhôm hộp - 570 - lam hộp 150x35 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x35							1,658,000		
89		Nhôm hộp - 909 - hộp 50x100x2 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x50							1,675,000		
90		Nhôm hộp - 9262 - hộp 25x100x1.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25x100							843,000		
91		Nhôm hộp - 9263 - hộp 44x100x1.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	44x100							974,000		
92		Lam nhôm trang trí - 022 - lam Elip 700 (1) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	149.16x67.07							2,565,000		
93		Lam nhôm trang trí - 023 - lam Elip 700 (2) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	156.14x96.35							3,273,000		
94		Lam nhôm trang trí - 024 - lam Elip 700 (3) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	154.35x96.39							3,423,000		
95		Lam nhôm trang trí - 031 - để lam bầu 50.8x200 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x50.8							912,000		
96		Lam nhôm trang trí - 032 - lam bầu 50.8x200 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	136.3x50.8							1,262,000		
97		Lam nhôm trang trí - 455 - lam hộp 180x50.8 dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	180x50.8							2,837,000		
98		Lam nhôm trang trí - 469 - lam bầu ghép 300x56 dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	156.4x56							2,166,000		
99		Lam nhôm trang trí - 570 - lam hộp 150x35 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x35							1,658,000		
100		Lam nhôm trang trí - 640 - để lam bầu 90x220 dày 1.1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90x90							1,159,000		
101		Lam nhôm trang trí - 641 - lam bầu 90x220 dày 1.1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	130x90							1,262,000		
102		Lam nhôm trang trí - 642 - lá lam 120 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	120x23.5							855,000		
103		Lam nhôm trang trí - 647 - lam elip dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x24							1,540,000		
104		Lam nhôm trang trí - 656 - pat liên kết lam lá dày 3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70.1x62.5							1,179,000		
105		Lam nhôm trang trí - 659 - lam lá 170 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	170x25.4							1,595,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		Lam nhôm trang trí - 057 - lam hợp ghép 100x300 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	104.2x100								1,712,000	
107		Lam nhôm trang trí - 058 - lam hợp ghép 100x300 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	108.7x100								1,792,000	
108		Lam nhôm trang trí - 094 - lam đầu dạn ghép 150x300-01 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x104.8								3,026,000	
109		Lam nhôm trang trí - 095 - lam đầu dạn ghép 150x300-02 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x109.6								3,034,000	
110		Lam nhôm trang trí - 096 - lam đầu dạn ghép 150x300-03 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	126.18x104.8								2,203,000	
<b>O</b>		<b>Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành</b> (Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)												ĐC: Lô R1, R2, R41 - đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3 + 4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 02723 774 915
1		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai				Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,100,000	
2		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai				Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,400,000	
3		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai				Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,150,000	
4		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai				Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,450,000	
5		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai				Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,500,000		
7		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			1,960,000		
8		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,260,000		
9		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,010,000		
10		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,310,000		
11		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,060,000		
12		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,360,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
13		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			1,820,000		
14		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,120,000		
15		Cửa sổ lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			1,870,000		
16		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,170,000		
17		Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			1,650,000		
18		Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			1,950,000		
19		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x77mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,680,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x77mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,980,000		
21		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x120mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			3,500,000		
22		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x120mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			3,800,000		
23		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,000,000		
24		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,300,000		
25		Cửa đi lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,050,000		
26		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,350,000		



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
27		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,020,000		
28		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,350,000		
29		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,100,000		
30		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,400,000		
31		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,150,000		
32		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,450,000		
33		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,100,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
34		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,400,000		
35		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,150,000		
36		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,450,000		
37		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			220,000		
38		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,500,000		
<b>P</b>		<b>Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 25/04/2024 đến khi có thông báo mới)											Đc: số 65, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - ĐT: 0906 346 886	
1		Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1:2022								1,600,000		
2		Bê tông nhựa nóng C16	tấn	TCVN 13567-1:2022								1,620,000		
3		Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022								1,620,000		
4		Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022								1,650,000		
5		Đá gia cố nhựa chặt nóng 25	tấn	TCVN 13567-1:2022								1,487,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Q		<b>Công ty TNHH TM DV VT XD giao thông T&amp;T</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: nhà máy sản xuất: KCN Cầu Cảng Phước Đông, ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An - ĐT: 0283.35001088
1		Bê tông nhựa chặt C9,5	đồng/tấn	TCVN 13567-1:2022						Giá bán tại trạm và chưa có VAT			1,670,000	
2		Bê tông nhựa chặt C12,5	đồng/tấn	TCVN 13567-1:2022						Giá bán tại trạm và chưa có VAT			1,660,000	
3		Bê tông nhựa chặt C19	đồng/tấn	TCVN 13567-1:2022						Giá bán tại trạm và chưa có VAT			1,630,000	
4		Bê tông nhựa Polime P12,5	đồng/tấn	TCVN 13567-2:2022						Giá bán tại trạm và chưa có VAT			1,990,000	
5		Bê tông nhựa Polime P19	đồng/tấn	TCVN 13567-2:2022						Giá bán tại trạm và chưa có VAT			1,970,000	
R		<b>Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)</b> . (Mức giá được thực hiện từ ngày 09/08/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: tầng 14, khối nhà văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, VN - ĐT: 0903342332
1		Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá					Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			19,300,000	
2		Nhựa đường Colflex ®II (PMB-II)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá					Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			19,000,000	
3		Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá					Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			18,500,000	
4		Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá					Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			19,400,000	
5		Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá					Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			19,800,000	
6		Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá					Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			15,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			15,500,000		
8		Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			14,300,000		
9		Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			14,500,000		
10		Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			14,900,000		
11		Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			11,900,000		
12		Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			13,400,000		
13		Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			13,800,000		
14		Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			13,200,000		
15		Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			16,900,000		
16		Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			17,400,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
17		Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng phuy								17,100,000	
18		Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng phuy								19,400,000	
19		Nhũ tương thẩm bảm (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng phuy								17,100,000	
20		Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng phuy								14,200,000	
21		Nhũ tương CQS-1h (Eco Grip)	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy								33,300,000	
22		Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy								72,400,000	
23		Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao								5,800,000	

**BẢO GIÁ CÁC HUYỆN**

<b>Châu Thành</b>	1	Cát lấp	m3		dạng rời		Việt Nam						308,000	
<b>Châu Thành</b>	2	Cát hồ	m3				Việt Nam						363,000	
<b>Châu Thành</b>	3	Cát to Tân Châu	m3				Việt Nam						462,000	
<b>Châu Thành</b>	4	Cát to Tân Ba	m3				Việt Nam						671,000	
<b>Châu Thành</b>	5	Xi măng FICO	bao		Bao 50kg	Fico	Việt Nam						99,000	
<b>Châu Thành</b>	6	Xi măng vicen Hatien	bao			Vicent	Việt Nam						100,000	
<b>Châu Thành</b>	7	Đá 1x2 Tân Càng	m3				Việt Nam						605,000	
<b>Châu Thành</b>	8	Đá 0x4 xanh Tân Càng	m3				Việt Nam						566,500	
<b>Châu Thành</b>	9	Đá 0x4 đen	m3				Việt Nam						400,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Châu Thành	10	Đá mi sàn Tân Cang	m3				Việt Nam						539,000	
Châu Thành	11	Sỏi đỏ	m3				Việt Nam						400,000	
Châu Thành	12	Sắt Ø6 + 8	kg				Việt Nam						16,600	
Châu Thành	13	Sắt Ø10	cây		7,21 kg/cây		Việt Nam						106,000	
Châu Thành	14	Sắt Ø12	cây		10,39 kg/cây		Việt Nam						168,000	
Châu Thành	15	Sắt Ø14	cây		14,13 kg/cây		Việt Nam						230,000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
Châu Thành	16	Sắt Ø16	cây		18,47 kg/cây		Việt Nam						297,000	
Châu Thành	17	Sắt Ø18	cây		23,38 kg/cây		Việt Nam						380,000	
Châu Thành	18	Sắt Ø20	cây		28,85 kg/cây		Việt Nam						470,000	
Châu Thành	19	Sắt Ø22	cây		34,91 kg/cây		Việt Nam						570,000	
Châu Thành	20	Sắt Ø25	cây		45,09 kg/cây		Việt Nam						736,000	
Châu Thành	21	Kẽm buộc	kg				Việt Nam						20,000	
Châu Thành	22	Ống 8x18TN	viên				Việt Nam						1,650	Cty TNHH MTV Đức Hưng
Châu Thành	23	Gạch đĩnh 8x18TN	viên				Việt Nam						1,650	
Châu Thành	24	Bê tông Mac200R28	m3				Việt Nam						1,390,000	
Châu Thành	25	Bê tông Mac250R28	m3				Việt Nam						1,450,000	
Châu Thành	26	Bê tông Mac300R28	m3				Việt Nam						1,510,000	
Châu Thành	27	Đất đỏ	m3				Việt Nam						220,000	
Đức Huệ	A	Đá các loại					Việt Nam							
Đức Huệ	1	Đá 0*4 loại 1 (Tân Cang)	m3				Việt Nam						460,000	
Đức Huệ	2	Đá 0*4 loại 2 (Tân Cang)	m3				Việt Nam						440,000	
Đức Huệ	3	Đá 1x2( Tân Cang)	m3				Việt Nam						580,000	
Đức Huệ	4	Đá 1x1 ( 0.5x1.6) ( Tân Cang)	m3				Việt Nam						600,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ	5	Đá mi sàng (0,5x1) Tân Cang	m3				Việt Nam						480,000	
Đức Huệ	6	Đá 0x4 loại 1 (Thiên Tân)	m3				Việt Nam						270,000	
Đức Huệ	7	Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1 ( Tân Cang)	m3				Việt Nam						480,000	
Đức Huệ	8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 ( Tân Cang)	m3				Việt Nam						480,000	
Đức Huệ	<b>B</b>	<b>Thép Miền Nam</b>					Việt Nam							
Đức Huệ	9	Thép cuộn Ø6, Thép cuộn Ø8	kg			Miền nam	Việt Nam						16,120	
Đức Huệ	10	Thép cuộn Ø10	cây			Miền nam	Việt Nam						112,000	
Đức Huệ	11	Thép cuộn Ø12	cây			Miền nam	Việt Nam						161,200	
Đức Huệ	12	Thép cuộn Ø14	cây			Miền nam	Việt Nam						220,800	
Đức Huệ	13	Thép cuộn Ø16	cây			Miền nam	Việt Nam						289,900	
Đức Huệ	14	Thép cuộn Ø18	cây			Miền nam	Việt Nam						365,300	
Đức Huệ	15	Thép cuộn Ø20	cây			Miền nam	Việt Nam						451,300	
Đức Huệ	16	Thép cuộn Ø22	cây			Miền nam	Việt Nam						543,900	
Đức Huệ	17	Thép cuộn Ø25	cây			Miền nam	Việt Nam						710,000	
Đức Huệ	<b>C</b>	<b>Thép Vinakyoel CB 400/ SD390</b>					Vinakyoel	Việt Nam						
Đức Huệ	18	Thép cuộn Ø6	kg				Vinakyoel	Việt Nam					16,430	
Đức Huệ	19	Thép cuộn Ø8	kg				Vinakyoel	Việt Nam					16,430	
Đức Huệ	20	Thép vằn Ø10	cây				Vinakyoel	Việt Nam					114,700	
Đức Huệ	21	Thép vằn Ø12	cây				Vinakyoel	Việt Nam					166,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ	22	Thép vằn Ø14	cây			Vinakyoel	Việt Nam						226,200	Giá chưa bao gồm cước vận chuyển. ( giá được lấy từ các cửa hàng vật liệu xây dựng trên thị trấn Đông Thành)
Đức Huệ	23	Thép vằn Ø16	cây			Vinakyoel	Việt Nam						295,300	
Đức Huệ	24	Thép vằn Ø18	cây			Vinakyoel	Việt Nam						373,700	
Đức Huệ	25	Thép vằn Ø20	cây			Vinakyoel	Việt Nam						461,500	
Đức Huệ	26	Thép vằn Ø22	cây			Vinakyoel	Việt Nam						557,800	
Đức Huệ	27	Thép vằn Ø25	cây			Vinakyoel	Việt Nam						735,500	
Đức Huệ	<b>D</b>	<b>Thép Pomina SB300/SD295</b>				Pomina	Việt Nam							
Đức Huệ	28	Thép cuộn Ø6	kg			Pomina	Việt Nam						16,430	
Đức Huệ	29	Thép cuộn Ø8	kg			Pomina	Việt Nam						16,430	
Đức Huệ	30	Thép vằn Ø10	cây			Pomina	Việt Nam						103,400	
Đức Huệ	31	Thép vằn Ø12	cây			Pomina	Việt Nam						114,700	
Đức Huệ	32	Thép vằn Ø14	cây			Pomina	Việt Nam						165,000	
Đức Huệ	33	Thép vằn Ø16	cây			Pomina	Việt Nam						224,800	
Đức Huệ	34	Thép vằn Ø18	cây			Pomina	Việt Nam						290,300	
Đức Huệ	35	Thép vằn Ø20	cây			Pomina	Việt Nam						371,400	
Đức Huệ	36	Thép vằn Ø22	cây			Pomina	Việt Nam						458,700	
Đức Huệ	37	Thép vằn Ø25	cây			Pomina	Việt Nam						554,400	
Đức Huệ	<b>E</b>	<b>Thép Ponima SD390/CB400</b>				Pomina	Việt Nam							
Đức Huệ	38	Thép vằn Ø6	cây			Pomina	Việt Nam						17,050	



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ	39	Thép vằn Ø8	cây			Pomina	Việt Nam						17,050	
Đức Huệ	40	Thép vằn Ø10	cây			Pomina	Việt Nam						119,300	
Đức Huệ	41	Thép vằn Ø12	cây			Pomina	Việt Nam						169,700	
Đức Huệ	42	Thép vằn Ø14	cây			Pomina	Việt Nam						230,800	
Đức Huệ	43	Thép vằn Ø16	cây			Pomina	Việt Nam						301,900	
Đức Huệ	44	Thép vằn Ø18	cây			Pomina	Việt Nam						382,700	
Đức Huệ	45	Thép vằn Ø20	cây			Pomina	Việt Nam						472,700	
Đức Huệ	46	Thép vằn Ø22	cây			Pomina	Việt Nam						569,300	
Đức Huệ	47	Thép vằn Ø25	cây			Pomina	Việt Nam						742,400	
Đức Huệ	F	<b>Thép Pomina SD295/CB300</b>				Pomina	Việt Nam							
Đức Huệ	48	Thép vằn Ø10	cây			Pomina	Việt Nam						108,200	
Đức Huệ	49	Thép vằn Ø12	cây			Pomina	Việt Nam						166,700	
Đức Huệ	50	Thép vằn Ø14	cây			Pomina	Việt Nam						230,300	
Đức Huệ	51	Thép vằn Ø16	cây			Pomina	Việt Nam						300,600	
Đức Huệ	52	Thép vằn Ø18	cây			Pomina	Việt Nam						381,100	
Đức Huệ	53	Thép vằn Ø20	cây			Pomina	Việt Nam						470,000	
Đức Huệ		<b>Kẽm buộc</b>					Việt Nam							
Đức Huệ	54	Kẽm buộc 1 ly	kg				Việt Nam						17,200	
Đức Huệ	55	Kẽm buộc 2.5 ly	kg				Việt Nam						17,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ	G	Đỉnh					Việt Nam							
Đức Huệ	56	Đỉnh 5 phân	kg				Việt Nam						18,500	
Đức Huệ	H	Cát					Việt Nam							
Đức Huệ	57	Cát CPC 1.4	m3				Việt Nam						350,000	
Đức Huệ	58	Cát CPC 1.6	m3				Việt Nam						450,000	
Đức Huệ	59	Cát Tây Ninh 1.8	m3				Việt Nam						500,000	
Đức Huệ	60	Cát lấp											280,000	
Đức Huệ	I	Xi măng					Việt Nam							
Đức Huệ	61	Xi măng PC400 (Hà Tiên 1)	bao				Việt Nam						95,000	
Đức Huệ	62	Xi măng PC300 (Hà Tiên 1)	bao				Việt Nam						85,000	
Đức Huệ	63	Đất san lấp	m3				Việt Nam						55,455	Giá tại mỏ Xã Mỹ Thạnh Bắc của Công ty Cổ phần Thành Mỹ
	A	Xi măng					Việt Nam							Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	1	Xi măng Kiên Lương (P40)	bao		50kg		Việt Nam						102,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	2	Xi măng Kiên Lương (P50)	bao		50kg		Việt Nam						116,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	3	Xi măng Kiên Lương bền sun phát	bao		50kg		Việt Nam						110,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	B	Cát					Việt Nam							Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	4	Cát xây	m3				Việt Nam						385,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	C	Đá					Việt Nam							
Thạnh Hóa	5	Đá 1x2 xám	m3				Việt Nam						539,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Thạnh Hóa	6	Đá 1x2 Tân Cang	m3				Việt Nam						714,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	7	Đá 1x2 xanh Tân Cang	m3				Việt Nam						840,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	8	Đá 1x2 Trà Đuốc	m3				Việt Nam						840,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	D	<b>Thép Miền Nam</b>					Việt Nam							
Thạnh Hóa	9	Thép xây dựng Ø6	kg				Việt Nam						19,090	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	10	Thép Ø8	kg				Việt Nam						19,090	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	11	Thép Ø10	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						121,900	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	12	Thép Ø12	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						192,050	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	13	Thép Ø14	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						262,200	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	14	Thép Ø16	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						342,700	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	15	Thép Ø18	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						433,550	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	16	Thép Ø20	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						535,900	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	17	Gạch ống Tuynel Đồng Phát	viên				Việt Nam						1,200	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	18	Gạch thẻ Tuynel Đồng Phát	viên				Việt Nam						1,200	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Tân Thạnh	1	Thép xây dựng	kg		Ø6 – Ø8	Công ty Thép Miền Nam	Việt Nam						16,500	
Tân Thạnh	2	Thép xây dựng	kg		Ø10	Công ty Thép Miền Nam	Việt Nam						16,000	
Tân Thạnh	3	Cát xây	m3		M≤1,2 Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng		Việt Nam						300,000	
Tân Thạnh	4	Cát vàng	m3		M≥1,4 Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng								320,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Tân Thành	5	Đá 1x2 - Đá xám, Loại 1 - Mô Thanh Phú	m3		Mua khối rời tại nơi cung ứng	Thanh Phú	Đồng Nai						400,000	
Tân Thành	6	Đá 1x2 - Đá xanh, Loại 1 - Mô Thanh Phú	m3			Thanh Phú	Đồng Nai						550,000	
Tân Thành	7	Xi măng Hà Tiên Vicem	bao		PCB40 bao 50kg		Việt Nam						95,000	
Tân Thành	8	Xi măng Hà Tiên Kiên lương	bao		PCB40 bao 50kg		Việt Nam						80,000	
Tân Thành	9	Xi măng Sao Mai	bao		PCB40 bao 50kg		Việt Nam						100,000	
Tân Thành	10	Gạch ống	viên		Gạch ống 8x8x19 (Tuynel)		Việt Nam						1,300	
Tân Thành	11	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng) - VCcmd- 2x0.5- (2x16/0.2)- 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						5,000	
Tân Thành	12	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng) - VCcmd- 2x0.75- (2x24/0.2)- 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						5,700	
Tân Thành	13	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột) - VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						5,700	
Tân Thành	14	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột) - VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						6,950	
Tân Thành	15	Vật tư ngành điện - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV -TCCS 10B:2011 (ruột) - VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) -0.6/1kV	m	TCCS 10B:2011		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						9,600	
Tân Thành	16	Vật tư ngành điện - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV -TCCS 10B:2011 (ruột) - VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) -0.6/1kV	m	TCCS 10B:2011		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						15,500	
		<b>CÁC VẬT TƯ KHÁC</b>					Việt Nam							
		1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg				Việt Nam						79,091	
		2. Silicon thường	chai				Việt Nam						24,545	
		Silicon tốt					Việt Nam						43,636	
		3. Vít 2,5 cm	bịch				Việt Nam						50,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
		Vít 4 cm					Việt Nam					67,273	
		Vít 5 cm					Việt Nam					69,091	
		Vít 6 cm					Việt Nam					95,455	
		Vít 7,5 cm					Việt Nam					118,182	
		Vít 10 cm					Việt Nam					168,182	
		<b>4. Que hàn sắt 2,5mm</b>	hộp				Việt Nam					56,364	
		Que hàn sắt 3,2mm					Việt Nam					101,818	
		Que hàn Inox 2,5mm					Việt Nam					131,818	
		<b>5. Tắc kê nhựa số 5mm</b>	Bịch/100 con				Việt Nam					13,636	
		Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100 con				Việt Nam					13,636	
		Tắc kê nhựa số 7mm					Việt Nam					18,182	
		Tắc kê nhựa số 8mm					Việt Nam					22,727	
		Tắc kê nhựa số 10mm					Việt Nam					27,273	
		<b>6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.</b>	bịch				Việt Nam					50,000	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm					Việt Nam					86,364	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm					Việt Nam					90,909	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm					Việt Nam					136,364	
		<b>7. Vôi bột quét tường</b>	kg				Việt Nam					16,364	
		<b>8. Đinh công nghiệp: F15</b>	hộp				Việt Nam					20,909	
		Đinh công nghiệp: F20	hộp				Việt Nam					24,545	
		Đinh công nghiệp: F25					Việt Nam					28,182	
		Đinh công nghiệp: F30					Việt Nam					35,455	
		Đinh công nghiệp: F40					Việt Nam					44,545	
		Đinh công nghiệp: F50					Việt Nam					56,364	
		<b>9. Giấy nhám</b>	tờ				Việt Nam					909	
		<b>10. Lưới cắt sắt</b>	hộp				Việt Nam					40,909	
		<b>11. Lưới cắt gạch</b>					Việt Nam						
		Loại 1					Việt Nam					109,091	
		Loại 2	hộp				Việt Nam					72,727	
		Loại 3					Việt Nam					45,455	
		<b>12. Thước đo:</b>					Việt Nam						
		- Loại 5m	cái				Việt Nam					16,364	
		- Loại 10m					Việt Nam					50,000	
		<b>13. Xăng rửa</b>	lít				Việt Nam					20,000	
		<b>14. Xăng mạch công nghiệp</b>	lít				Việt Nam					30,000	
		<b>15. Keo AB dán gỗ</b>	hộp				Việt Nam					100,000	
		Keo AB dán gạch	hộp				Việt Nam					59,091	
		<b>16. Đinh rút bản cửa (Rive)</b>					Việt Nam						
		- Loại 3cm	bịch				Việt Nam					59,091	
		- Loại 4cm	bịch				Việt Nam					81,818	
		- Loại 5cm	bịch				Việt Nam					61,818	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
	Gạch		viên				Việt Nam						1,230	Cửa hàng vật liệu xây dựng Ba Hưng ĐC: Ấp 3, xã Phước Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An

**KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG**

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

- Đối với sản phẩm xi măng
    - Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vừa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.
  - Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn
    - Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
  - Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác
    - Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Ghi chú:
- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
  - Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.